BÁCH KHOA

SỐ 31 — NGÀY 15-4-1958

Trong số này :

NGUYỄN-HUY-THANH	Những biện pháp để phát triển nền kinh tế các nước hậu tiến (tiếp theo).
QUANG-HUẤN	Bài học Nam-dương.
PHẠM-HOÀN-MỸ	Phan-Chu-Trinh (tiếp theo)
TIỀU-DÂN	Tài giảm binh bị Thế giới (tiếp theo).
HUỲNH-ĐỆ	Quyền tác giả.
VŨ-KỲ	Truyện một Giáo Hoàng cải hối.
CỐ THOẠI-NGUYÊN	Trung-Trắc, Trung-Nhị hay Trưng-Chắc, Trưng-Nhi.
ĐỖ-TẤN	Thênh thang nhịp bước thơ.
KIỀU-YÊU	Cuộc thách đố.
VÕ-PHIẾN	Tà-Thức bơ vơ.
TRƯƠNG-UẨN-NGỌC	Những con đường thơ.
MINH-HỮU	Y-Nen.
VI-HUYỀN-ĐẮC	Khói lửa kinh thành.

RƯỢU : — Rượu Âu mạnh " *Eau de Vie củ* " 40° và 50°

— Rượu Tàu "*Lão-Mạnh-Tửu*"

— Rượu Tàu " *Ích-Thọ-Tửu* "

SI-RÔ " *Verigoud* " :

— Si-rô Cam, Quít, Chanh, Bưởi.

DẤM THẬT NGON 6° :

— Dấm " *Distarome* "

DISTILLERIES DE L'INDOCHINE

NƯỚC HOA và DẦU THƠM « **D.I.C.** » :

— Naturelle — Fougère

— D. I. C. 5 — Lavande

— Stella

ĐỀU CÓ BÁN KHẮP NƠI

Mọi giao dịch về thương mãi, xin do :

ở **NAM-PHẦN :** HÃNG RƯỢU BÌNH-TÂY (**S.F.D.I.C.**)
135, đường Pasteur — SAIGON

ở **TRUNG-PHẦN :** CÔNG TY THƯƠNG MÃI, KỸ NGHỆ và TIỂU CÔNG NGHỆ (**S.I.C.A.**) — *32, Bến Bạch-Đằng — ĐÀ-NẴNG*

HÃNG RƯỢU **NHIỀU-BÁ**
6, đường Hoàng-Hoa-Thám — NHA-TRANG

SẢN PHẨM CỦA HÃNG THUỐC

MIC
CHOLON

COTAB

VIRGINIE

GIÁ BÁN
18 $

Đi PARIS bằng phi-cơ « SUPER G »

SAIGON — PARIS

(Chuyến bay "THANH-LONG")
cất cánh 18 giờ 15 mỗi thứ hai

SAÏGON HONG-KONG

bằng DC. 4 VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG

cất cánh 7 g 30
về tới Saigon 19 g 30
} mỗi thứ tư

SAIGON HONG-KONG : *mỗi Chúa nhựt và thứ Năm*
HONG-KONG SAIGON : *mỗi thứ Hai và thứ Sáu*

(chung với AIR-FRANCE *bằng* SUPER-CONSTELLATION*)*

Xin hỏi **VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG**
116, Đại-lộ Nguyễn-Huệ — SAIGON
Đ.T. 22.446-47 — 21.624-25 25

SHELL

Để dùng vào
KỸ-NGHỆ
NÔNG-NGHIỆP
và **TRONG NHÀ**

CÔNG-TY SHELL VIỆT-NAM

xin giới thiệu cùng
Quý Ngài những hoá-phẩm
do dầu hỏa chế ra.

Chất để pha trộn,
Acétone, glycérine, toluène

Xà-bông nước hoá-học

Thuốc sát-trùng bột như Dieldrin,
Aldrin, Endrin, trừ các loài
sâu bọ cắn hại mùa màng

Hơi Butagaz để đun bếp
vừa sạch-sẽ, vừa tiện lợi

Thuốc sát trùng Shelltox, mùi
dễ ngửi, giết ruồi, muỗi... rất nhậy

Société Indochinoise de Documentations et de Représentations Commerciales

(S. I. D. E. R. C. D.)

Agents des Fabriques :

Métallurgiques DAVUM
Matériel technique

Exclusivités :

Whisky « BALLANTINE'S »
Cognac « COURVOISIER »
Sardines « Les Océanides »

18, Bến Bạch Đằng — *Tél : 20.055*
SAIGON

La Société Urbaine Foncière

(S. U. F. D.)

18, BEN BACH DANG — SAIGON

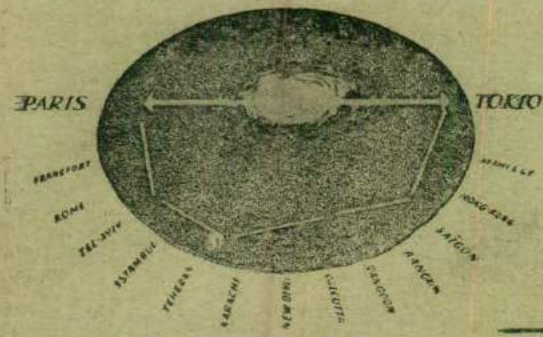

TOKYO-PARIS
en 27 H 30
par la
LIGNE POLAIRE

Partant par le Pôle et rentrant par les Indes, le voyageur peut boucler un véritable

« Tour de l'Ancien Monde »

★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★

DE PLUS EN PLUS puissant - rapide. confortable - spacieux et moderne.

AIR FRANCE
LE PLUS GRAND RÉSEAU DU MONDE

Toujours à la pointe du progrès

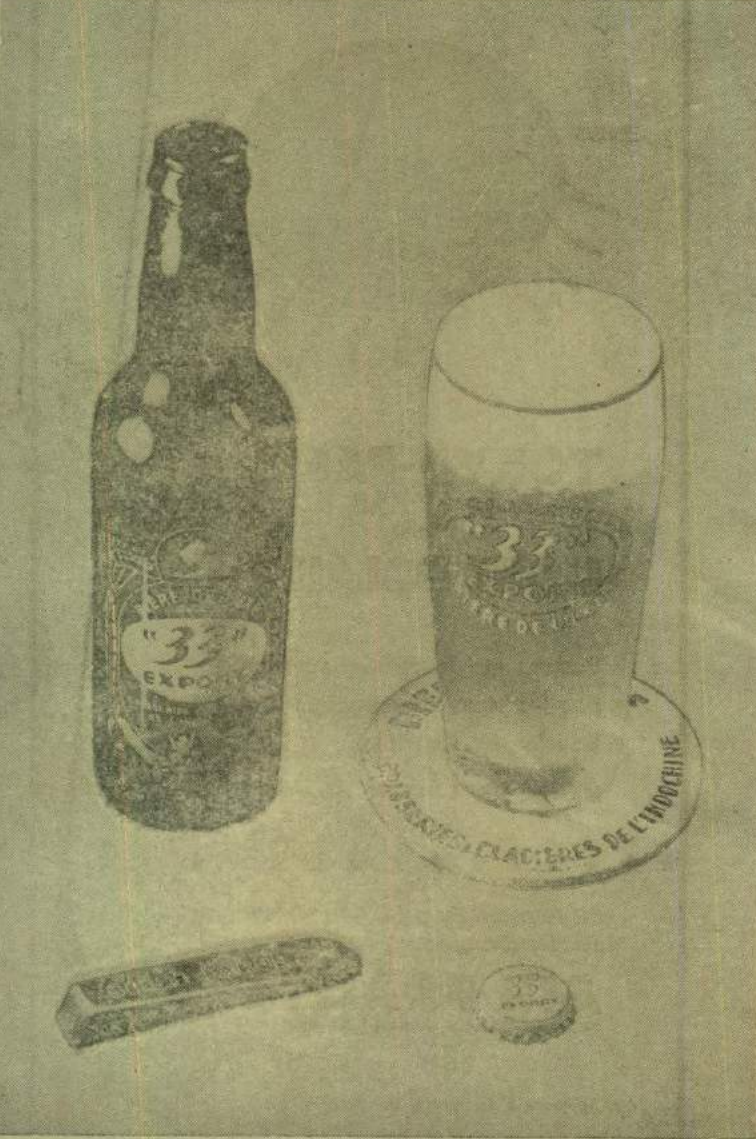
33
EXPORT
33
EXPORT
BRASSERIES & GLACIÈRES DE L'INDOCHINE

BÁCH-KHOA

Số 31 — Ngày 15-4-1958

NGUYỄN-HUY-THANH	*Những biện pháp để phát triển nền kinh tế các nước hậu tiến (tiếp theo).*
QUANG-HUẤN	*Bài học Nam-dương.*
PHẠM-HOÀN-MĨ	*Phan-Chu-Trinh (tiếp theo).*
TIÊU-DÂN	*Tài giảm binh bị Thế giới (tiếp theo).*
HUYNH-ĐỆ	*Quyền tác giả.*
VŨ-KÝ	*Truyện một Giáo hoàng cải hối.*
CÔ THOẠI-NGUYÊN	*Trưng-Trắc, Trưng-Nhị hay Trưng-Chắc, Trưng-Nhị.*
ĐỖ-TẤN	*Thênh thang nhịp bước (thơ).*
KIỀU-YIÊU	*Cuộc thách đố.*
VÕ-PHIẾN	*Từ-Thức bơ vơ.*
TRƯƠNG-UẨN-NGỌC	*Những con đường (thơ).*
MINH-HỮU	*Y-Nen.*
VI-HUYỀN-ĐẮC	*Khói lửa kinh thành.*

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

HUỲNH-VĂN-LANG	:	*Nhìn vào công cuộc chấn hưng kinh tế của Tây-Đức để tìm : Một bài học cho Việt-Nam.*
HOÀNG-MINH-TUYNH	:	*Chế độ dân chủ Mác-xít.*
TIỀU-DÂN	:	*Liên hiệp quốc trong giờ trách nhiệm.*
TRỰC-ĐỊNH	:	*Bão tố trên lục địa Trung-Hoa.*
PHAN-KHOANG	:	*Dư luận và Thanh nghị.*
NGUYỄN-VĂN-HÀM	:	*Nếp sống Đông-Phương.*
MỸ-VIỆT	:	*Chung quanh vấn đề bảo vệ luân lý dân tộc.*
NGUYỄN-HUY-KHÁNH	:	*Lược đàm về truyện Thủy-Hử.*
NGU-Í NGUIỄN-HỮU-NGƯ	:	*Vài ý nghĩ nhỏ về bài « Quốc ca » của nước Việt.*
VÕ-PHIẾN	:	*Thẹn thò.* *Cần một cõi trời.*
NGUYỄN-PHÚC	:	*Cô độc (truyện ngắn).*
CÔ-LIÊU	:	*Chung quanh tô phở (truyện ngắn).*
KIỀU-YIÊU	:	*Ánh trăng trong lòng đá.* *Những truyện liêu trai chưa từng dịch.*

THỂ LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng 12 số : **90$00** — *1 năm 24 số :* **180$**

Giá tiền trên đã tính cả cước phí.

TÒA SOẠN : 412-414, đại lộ Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Bưu phiếu xin đề cho : Ô. Huỳnh-văn-Lang

Hộp thư 339 — SAIGON

NHỮNG BIỆN PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ CÁC NƯỚC HẬU TIẾN

NGUYỄN-HUY-THANH

L. N. D. — Đây là tóm lược một tự trình các chuyên viên Liên-Hiệp Quốc nói về những biện pháp khả dĩ thi hành tại các nước hậu tiến để mở mang nền kinh tế, xin lục đăng để hiến quý vị độc giả.

H. T.

(tiếp theo)

C) CẤU TẠO VỐN TRONG NƯỚC

Sự tiến triển kinh tế của một quốc gia lệ thuộc vào một số yếu tố trong đó có nhịp cấu tạo vốn mới. Không những vốn cần lúc đầu tiên mà sau này vốn vẫn cần thiết để khuếch trương thêm, để thay thế dụng cụ cũ kỹ bằng dụng cụ tối tân, để thiết lập thêm những xí nghiệp. Người ta nhận thấy ở đa số các nước hậu tiến, số vốn mới cấu tạo hàng năm không quá 5% lợi tức quốc gia, dầu là người ta đã kể đến sự đầu tư của ngoại quốc. Trong nhiều nước, tiền để dành của dân chúng chỉ có thể tăng theo với nhịp tăng dân số mà thôi, cho nên người ta không có vốn mới hay có rất ít để nâng cao mực sống của dân chúng. Vậy cần phải tìm những cách để tăng nhịp cấu tạo vốn.

1.— Tích của (thésaurisation)

Dân chúng các nước hậu tiến thường tích của dưới hình thức « vàng » và « ngoại tệ » ; tỷ lệ vàng và ngoại tệ tích trữ, tại một vài nước có thể tới 10% lợi tức quốc gia. Nếu Chính phủ nghĩ cách dùng số vàng và ngoại tệ tích súc đó thì nó cũng giúp cho sự cấu tạo vốn cần thiết cho những công cuộc đầu tư. Nhưng người ta thường không có tài liệu chắc chắn về số vàng và ngoại tệ tích súc.

2.— Tiết kiệm

Sự tăng gia tiết kiệm vẫn là nguồn gốc của việc cấu tạo vốn quốc gia. Sự tăng gia

này có liên hệ đến sự thành lập các cơ quan tiết kiệm, đến chế độ thuế khóa và đến sự lạm phát giấy bạc.

a) *Cơ quan tiết kiệm.*— Ảnh hưởng của các cơ quan tiết kiệm đến mức tiết kiệm, tùy theo những cơ quan ấy có nhiều hay ít, có dễ dàng cho sự lui tới của dân chúng hay không, và tùy theo lợi xuất trả cho những người ký thác tiền. Vấn đề lợi xuất rất quan trọng ở các nước hậu tiến; vì khan vốn, lợi xuất tiền cho vay ở các nước này rất cao, vậy cần nghiên cứu kỹ càng.

Ở nhiều nước hậu tiến, dân chúng để dành nhiều tiền hơn, nếu có những cơ quan tiết kiệm đứng đắn, và nếu có một sự khuyến khích dân chúng để dành tiền.

Sự thành lập những thị trường giá khoán tại những nước mà việc kinh doanh có thể trở nên quan trọng cũng giúp cho sự để dành tiền của các tầng lớp trung lưu.

Như đã nói ở trên, một phần lớn số tiền để dành được cố định dưới hình thức « vàng » và « ngoại tệ » hay chỉ dùng ít vào công cuộc đầu tư. Nhưng thường vốn đem đặt vào việc mua nhà cửa, ruộng đất hoặc đặt vào những ngành thương mại thật chắc chắn. Việc đặt vốn vào nhà cửa, đất cát chỉ làm tăng giá của loại tài vật này mà không có lợi gì cho sự cấu tạo vốn cả.

Muốn ngăn cản việc đặt vốn nói trên, có lẽ nên hạn chế bớt sự xây cất nhà bằng cách hạn chế bớt việc cấp giấy phép xây nhà.

Sự hướng dẫn việc đầu tư tiền tiết kiệm, ở các nước hậu tiến, là một vấn đề quan trọng. Trước hết là có thể chuyển hướng việc đầu tư, từ ngành kém ích lợi sang những ngành có ích lợi cho nền kinh tế quốc gia hơn, bằng cách làm cho những công cuộc đầu tư này được chắc chắn và có nhiều lợi hơn, như có sự bảo đảm của Chính phủ hay miễn thuế chẳng hạn.

Ta cũng có thể cấm cho xây cất, hay cấm chỉ hoặc hạn chế nhập càng những dụng cụ cho những ngành không quan trọng.

Sau hết, ta có thể quốc hữu hóa (nationaliser) tiền để dành và giao số tiền đó cho những cơ quan tín dụng công lập dùng vào những công cuộc đầu tư có ích lợi.

b) *Chế độ thuế khóa.*— Sự hạn chế việc tiêu thụ cũng là một cách để làm tăng tiền tiết kiệm, tăng thuế đánh vào các hàng hóa xa xỉ, hạn chế việc nhập càng.

c) *Lạm phát tiền tệ.*— Vì khó có thể làm tăng tiền tiết kiệm trong một nước mà mức sống của dân chúng đã thấp kém, và vì việc hạn chế tiêu thụ không lợi về mặt chính trị, nên một số quốc gia hậu tiến đã dùng đến biện pháp lạm phát tiền tệ. Biện pháp này cho người ta một ảo tưởng là mức sống được tăng lên, vì có sự gia tăng lợi tức bằng tiền. Trước khi dân chúng nhận thấy giá cả tăng nhanh hơn sự tăng gia của lợi tức, thì vốn mới đã được cấu tạo.

Một sự phát triển kinh tế nhanh chóng không có thể thực hiện được nếu không có một phần lạm phát; nhưng các nước hậu tiến đáng sợ biện pháp này hơn là các nước tiền tiến, vì sự gia tăng sản xuất không đi theo liền với sự gia tăng mãi lực ở những nước ấy. Sự lạm phát có

thể làm giảm lợi cho một vài ngành doanh nghiệp và khuyến khích sự đầu tư quá đáng trong những doanh nghiệp có tính chất đầu cơ trục lợi và khuyến khích việc tích trữ vàng và ngoại tệ.

Sự lạm phát làm nản sự đầu tư vốn ngoại quốc rất cần thiết cho các nước hậu tiến, làm nản lòng những người có lợi tức trung bình muốn để dành tiền.

Ta nên nhận định rằng : tạo thêm tiền để cung cấp việc làm cho những người thất nghiệp chỉ gây nạn lạm phát khi dùng họ vào công tác gây vốn. Nếu ta dùng họ để tăng thêm mức sản xuất hàng hóa tiêu thụ, thì không có nạn lạm phát, vì sự tăng gia khối tiền được bù đắp bằng sự tăng gia sản phẩm tiêu thụ. Nhưng các nước hậu tiến thường thiếu dụng cụ sản xuất, nên những người thất nghiệp trước hết phải dùng để chế tạo những dụng cụ sản xuất đã, rồi nới có thể nghĩ đến việc sản xuất hàng hóa tiêu thụ sau. Đó là một tình trạng khó khăn.

Tuy nhiên, có hai cách cấu tạo vốn bằng sự tạo thêm khí cụ tiền tệ. Cách thứ nhất là bằng cách này hay cách khác, người ta có một số dụng cụ trang bị để dùng nhân công thất nghiệp làm công việc sản xuất hàng hóa tiêu thụ và người ta phát hành thêm giấy bạc để trả lương họ ; những người này sẽ để dành một phần lợi tức ; sẽ dùng số tiền để dành đó để trả lương những nhân công dùng vào công việc sản xuất dụng cụ trang bị. Cách thứ hai là trong tất cả các nước hậu tiến, sự cần tiền tệ tăng đều đều hoặc vì lợi tức quốc gia tăng lên, hoặc vì lý do khác, sự tăng gia khối tiền tệ có thể cho phép quốc gia phát hành quốc trái vay tiền để tài trợ việc cấu tạo vốn, nhưng hai cách này cũng không quan trọng lắm, vì nó chỉ giúp được sự cấu tạo vốn vào khoảng một phần trăm lợi tức quốc gia.

✶

DỊ LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. — Thứ tự ưu tiên

Việc lập kế hoạch phát triển nêu ra nhiều vấn đề, trong đó, xin xét 5 vấn đề sau đây :

— tiêu thụ hay đầu tư;

— đầu tư gây vốn nhân lực hay đầu tư gây vốn vật chất (investissement en capital humain ou investissement en capital matériel) ;

— công tác công chính hay các công tác sản xuất khác;

— tự túc hay giao dịch thương mại quốc tế;

— kỹ nghệ hay canh nông.

Nên nói ngay rằng sự tiến hóa phải được thực hiện trong mọi ngành kinh tế cùng một lúc, vấn đề đặt ra là sự tiến hóa đó phải được thăng bằng, nghĩa là định trong mỗi ngành sẽ đi tới mức nào ?

a)— Tiêu thụ hay đầu tư.

Ấn định mức tiêu thụ và mức đầu tư, tức là ấn định nhịp khuếch trương nền kinh tế. Trong đoạn trên về tiết kiệm đã có nói đến những yếu tố có ảnh hưởng đến sự cấu tạo tiết kiệm. Tổng số tiền đầu tư, kể cả đầu tư ngoại quốc phải được duy trì trong giới hạn định thế nào để đừng làm cho sự tiêu thụ của dân chúng xuống thấp quá gây nhiều điều bất lợi.

b)— Vốn nhân lực và vốn vật chất.

Đó là một vấn đề gây nhiều tranh luận để định rõ nên dành tài nguyên tới một tỷ lệ nào vào việc mở mang những công cuộc xã hội ?

Trước hết ta nên nhận rằng không phải mọi mở mang công cuộc xã hội đều làm giảm tài nguyên có thể dành cho các công cuộc khác. Thường ra, sự điều hành của các cơ quan xã hội là do sự dịch chuyển mãi lực tiêu thụ (pouvoir de consommation) của một tầng lớp dân chúng này sang một tầng lớp khác (từ người giàu sang người nghèo, từ người có công ăn việc làm đến người thất nghiệp, từ người khỏe mạnh sang người ốm yếu, v.v...) Điều mà chúng ta muốn nghiên cứu, không phải sự chuyển dịch mãi lực tiêu thụ ấy hay sự thích nghi của việc lập các cơ quan xã hội, mà xét xem các công cuộc xã hội có ảnh hưởng đến sự mở mang nền kinh tế như thế nào ?

Công cuộc xã hội có thể làm thiệt cho sự gây vốn bằng 2 cách :

Cách thứ nhất là người đóng thuế để tài trợ các cơ quan xã hội phản ứng lại bằng cách bớt để dành tiền mà vẫn giữ mức tiêu thụ cũ. Trong một vài nước mà công cuộc xã hội được mở mang rất nhiều, sự tán trợ những công cuộc ấy bằng các sắc thuế làm giảm khuynh hướng tiết kiệm ; nhưng ta cũng nên thêm rằng tại một vài nước, tới một mức nào trở đi, số tiền dành cho các công cuộc xã hội dồn góp lại thành một nguồn tiết kiệm.

Cách thứ hai là trường hợp mà những người phải đóng góp để tài trợ công cuộc xã hội đầy được gánh nặng cho người khác chịu, hay Chính phủ phải giảm chi về những công tác công chính hay về những công tác cấu tạo vốn để lấy tiền cho các công cuộc xã hội.

Sự phân tách trình bày trên đây không có nghĩa là coi việc mở mang các công cuộc xã hội là dở. Chúng tôi chỉ muốn nói là mọi sự mở mang quan trọng công cuộc xã hội phải đi đôi với những biện pháp khuyến khích, sự tiết kiệm. Ngoài ra, nếu việc mở mang các công cuộc xã hội có làm thiệt cho sự cấu tạo vốn vật chất, sự kiện đó không hẳn có ảnh hưởng bất lợi cho sự sản xuất, nó chỉ có nghĩa là chú trọng vào sự cấu tạo vốn nhân lực hơn là vốn vật chất.

Thiết nghĩ rằng trong nhiều nước hậu tiến, việc cấu tạo vốn nhân lực, về mặt vật chất, cũng có tính cách sản xuất như là đặt vốn vào công cuộc trang bị khác, và một đôi khi lại còn làm tăng mức sản xuất về tài vật và dịch vụ hơn là nếu dành một số tiền tương đương vào việc cấu tạo vốn vật chất. Điều này rất rõ trong 2 địa hạt : vệ sinh và giáo dục.

Những số tiền dành cho công cuộc vệ sinh không phải là luôn luôn làm tăng sức sản xuất. Những chi tiêu làm tăng sức sản xuất nhất là những chi tiêu vào việc bài trừ các bệnh làm suy nhược thân thể (sốt rét rừng, bệnh ngủ li bì, v.v...) và cải thiện chế độ ăn uống, vì nó làm tăng năng lực làm việc. Những sự chi tiêu này phải có quyền ưu tiên trong kế hoạch mở mang.

Những sự chi tiêu về giáo dục cũng không phải đều làm tăng sự sản xuất ; vài loại chi tiêu này có kết quả nhanh hơn là vài loại chi tiêu khác. Cho đến gần đây, các nước hậu tiến đều chú trọng vào bài trừ

nạn mù chữ. Mục tiêu đó vẫn là quan trọng, nhưng việc mở mang nền kinh tế lại làm nẩy ra nhiều vấn đề quan trọng hơn trong địa hạt giáo dục.

Gần đây, người ta có khuynh hướng dành quyền ưu tiên cho 3 loại giáo dục sau đây :

Loại thứ nhất là truyền bá những kiến thức về canh nông. Trong một nước mà đa số dân chúng là tiểu nông gia, nhiệm vụ này rất khẩn cấp. Năng xuất của ruộng đất có thể tăng được nhiều, mà không cần tăng vốn nhiều, nếu nhà nông biết rõ những kỹ thuật tân tiến, biết dùng phân bón, biết lựa chọn hột giống.

Loại thứ hai là đào tạo tại các học đường, những người có thể hoạch định và theo dõi sự thi hành những kế hoạch mở mang kinh tế, như các cán bộ hành chính cho các công sở, các xí nghiệp thương mại, các chuyên viên cho đủ mọi ngành ; kỹ sư, kỹ sư canh nông, thầy thuốc, giáo sư, v.v...) ; sự thiếu chuyên viên là một trong những nguyên nhân làm trì chậm sự mở mang nền kinh tế của các nước hậu tiến.

Loại thứ ba là đào tạo nhân viên cấp dưới để thi hành kế hoạch mở mang ; thợ thuyền, tiểu công nghệ, y tá, v.v...

c) — Công tác công chính

Khó ấn định một cách có thể làm hài lòng được phần vốn đem đầu tư vào những công tác công chính và những công cuộc khác. Đó là tùy theo tình trạng của mỗi nước. Đối với những nước ít mở mang, còn thiếu nhiều những cơ sở cần thiết (thiếu đường xá, thiếu cầu cống v.v...), thì những công tác làm đường, làm cầu, đặt ống dẫn nước, lập nhà máy điện phải làm trước tiên để cho những hoạt động kinh tế khác sau này mới có thể phát triển được.

Trái lại, những nước đã mở mang nhiều thì thiếu vốn để khuếch trương canh nông và kỹ nghệ. Tuy nhiên, tại những nước này, người ta chú trọng quá đến những công tác công chính, lập những dự án công tác công chính tỷ mỷ mà sao lãng hay coi như là phụ những loại công tác có tính các sản xuất khác.

Thường thường thì những tiểu doanh nông (petits exploitants agricoles) chịu thiệt thòi hơn cả. Thỉnh thoảng Chính phủ cũng hiểu sự cần thiết thực hiện những công cuộc đại công tác ở các vùng thôn quê, như làm đường, dẫn thủy nhập điền, cơ sở phát điện. Nhưng việc tăng vốn do nhà nông xử dụng cũng lại là một điều quan trọng. Thí dụ, người ta đã chi tiêu những khoản tiền lớn để làm đường xá một cách quá đáng mà đáng lý ra là nên dùng để cải thiện dụng cụ của nông dân hay tăng gia giống súc vật tốt, thiết lập những cơ sở để biến chế thực phẩm, v,v... Muốn cải thiện dụng cụ của nông dân, thì phải làm sao cho dân chúng dễ dàng vay được vốn qua những cơ quan của Chính phủ.

Có những công tác công chính đòi hỏi những khoản chi quan trọng quá ; không phải là những công tác ấy không có ích lợi, nhưng vì nó đắt quá. Chính phủ thì ưa công việc phải hoàn mỹ ; chính phủ thích để lại những kiến trúc chắc chắn, mỹ lệ nguy nga. Nhưng nhiều nước hậu tiến, không thể làm được. Cái mà họ cần là có nhiều những cơ sở được việc mà tốn ít tiền. Có khi họ cần những cơ sở có thể hủy phá sau 20, 30 năm chứ không

phải những cơ sở trường cửu. Ở các nước hậu tiến, vốn đã ít, nên cần phân chia để làm được nhiều những kiến trúc giản dị hơn là tập trung vào một kiến trúc vĩ đại.

Người ta thường trách là ở các nước hậu tiến, số tiền dành cho những công tác công chính thực hiện ở kinh đô quá quan trọng hay là người ta chỉ chú trọng đến một ít công tác để gây ảnh hưởng với ngoại quốc ; chẳng hạn làm những đường xe hơi rất đẹp, để « khích động tinh thần » những du khách.

Kế hoạch mở mang, trên địa hạt địa dư, phải đi đến chỗ phân tán (décentralisée) nhiều.

Nếu khuyến khích các tổ hợp địa phương (collectivités locales) tự làm lấy những công tác cần thiết, tỷ dụ dân chúng trong một làng tự làm lấy đường sá, trường học, v.v... tự cung cấp nhân công, Chính phủ sẽ trợ cấp tiền để mua nguyên liệu hay cung cấp những dịch vụ chuyên môn. Biện pháp này có lợi không những là đỡ tốn tiền mà lại làm cho dân chúng lưu tâm đến chương trình mở mang xứ sở, gợi trong lòng họ sự ham muốn cải thiện đời sống và góp phần vào công cuộc mở mang, bí quyết của một sự tiến bộ nhanh chóng.

d) — Ngoại thương

Nhiều nước hậu tiến thường chủ trương chính sách tự túc, thành thử bị các nước tiến tiến chỉ trích. Đó là một trong những vấn đề cũ kỹ của kinh tế học; trên địa hạt này, có thể đặt mấy nguyên tắc về lý thuyết.

Thử xét xem có nên nhập cảng một hóa phẩm hay nên sản xuất tại chỗ ? Câu trả lời tùy thuộc vào ba yếu tố :

— Cần bao nhiêu nguyên liệu để sản xuất một đơn vị hoá phẩm ấy ?

— Cùng với số nguyên liệu ấy, có thể sản xuất được bao nhiêu hóa phẩm khác có thể xuất cảng được với mức lời tối đa ?

— Căn cứ vào hối xuất trao đổi (taux des échanges), so sánh số lượng hóa phẩm sản xuất tại chỗ với số lượng cung của hóa phẩm đó, nếu nhập cảng, trong trường hợp sản xuất một hóa phẩm khác để xuất cảng.

Sự cân nhắc những điều kiện trên đây thường khó khăn về những lý do thực tế. Những người đối lập của chính sách tự túc cho rằng chỉ cần so sánh giá nhập cảng và giá sản xuất tại chỗ là đủ. Quan điểm này hoàn toàn sai, vì 3 lẽ sau đây :

1. — Nhiều khi không được dùng, nếu chỉ đem so sánh giá (bằng tiền) sản xuất tại chỗ và số tiền mà người ta thâu được nếu với một số nguyên liệu tương đương sản xuất một hoá phẩm khác để xuất cảng. Có thể rằng khi sản xuất một hoá phẩm cho họ, người ta thâu dụng một số nhân công, tránh nạn thất nghiệp, vì không thể dùng họ để chế tạo một sản phẩm đem xuất cảng khi mà thị trường ngoại quốc đầy ứ thứ hàng đó hay khi thứ hàng đó chỉ có thể bán được với một giá rất hạ.

2. — Giá sản xuất tại chỗ tùy thuộc hoặc vào số lượng hóa phẩm sản xuất, hoặc vào thời gian mà kỹ nghệ hoạt động. Trường hợp những kỹ nghệ mới chớm nở đã được hiểu biết từ hơn một thế kỷ nay.

3. — Có thể rằng giá cả trên thị trường quốc tế bấp bênh, khó có một tỷ lệ so sánh chắc chắn giữa giá hàng nhập cảng và giá hàng xuất cảng, nên có nước tìm

cách để khỏi lệ thuộc vào ngoại thương. Đó là một lý luận chính để tạo trạng (déversification) nền kinh tế.

Trong thực tế, sự mở mang nhanh chóng nền kinh tế thường buộc ngoại thương theo một hướng nào. Nó có thể làm thiếu hụt ngoại tệ, nếu nhu cầu nhập cảng kinh tế không được một khoản trợ cấp và tiền vay của ngoại quốc bù lại; vấn đề ngoại tệ cũng là một trở ngại cho việc mở mang kinh tế. Trong trường hợp này, cần khuyến khích những kỹ nghệ mang lại ngoại tệ (kỹ nghệ xuất cảng) hay tiết kiệm được ngoại tệ (kỹ nghệ sản xuất những hóa phẩm để thay thế hóa phẩm nhập cảng).

e) — Kỹ nghệ và canh nông

Thường người ta xét vấn đề kỹ nghệ hóa những nước hậu tiến theo khía cạnh ngoại thương. Về điểm này, đoạn 4 trên đã trình bày các lý do : muốn biết nên sản xuất một hóa phẩm tại chỗ hay nên nhập cảng hóa phẩm ấy, chỉ cần làm một con tính dựa vào mấy yếu tố sau đây — có thể thâu dụng nhân công thất nghiệp — xử dụng tài nguyên không được khai thác, tình trạng kỹ nghệ mới chớm nở, — sự thay đổi hối xuất trao đổi. Xét trên toàn diện những điểm đó, ta công nhận rằng các nước hậu tiến có đủ lý lẽ để thi hành chính sách bảo vệ.

Ngoài vấn đề ngoại thương, còn một vấn đề nữa rất quan trọng : những tài nguyên trong nước sẽ dành cho kỹ nghệ bao nhiêu, cho canh nông bao nhiêu ?

Vấn đề đặt ra không phải là chọn giữa kỹ nghệ và canh nông, mà đồng thời phải cùng mở mang.

Trong một nước mà nhân công thiếu, sự tiến bộ về canh nông là điều kiện cho sự kỹ nghệ hóa : kỹ thuật canh nông có tiến bộ thì nhân công dùng vào việc sản xuất thực phẩm mới có thể giảm được để đưa vào làm trong các xưởng kỹ nghệ.

Trái lại, nếu nhân công nhiều, sự tiến bộ về nông nghiệp tùy thuộc một phần vào sự tiến bộ về kỹ nghệ chế tạo.

Nên thêm rằng những nhu cầu của kỹ nghệ sản xuất về điện lực, về nhân công chuyên môn, về vốn, về nguyên liệu thay đổi nhiều và mỗi nước phải chọn cẩn thận ngành kỹ nghệ nào có lợi hơn.

Sự mở mang nền kỹ nghệ tất nhiên có ảnh hưởng đến thủ công nghiệp. Muốn chống lại ảnh hưởng đó, thủ công phải tăng thêm mức sản xuất bằng cách cải thiện kỹ thuật sản xuất, có kết quả là giảm bớt số nhân công dùng. Nhưng, nhờ có sự cải thiện đó mà ngành thủ công có thể phát triển được, có thể làm giảm số nhân công thất nghiệp.

Các nước hậu tiến cần nghĩ đến việc cải thiện kỹ thuật của thủ công nghệ, tổ chức thủ công nghệ, định phạm vi của thủ công nghệ và kỹ nghệ tân tiến để có thể hòa hợp hai loại kỹ nghệ ấy với nhau. Sự tiến hóa của Nhật-Bản trong vòng 50 năm nay trên địa hạt tiểu công nghệ và công nghệ gia đình đáng được lấy làm gương.

2. — Kỹ thuật

Phần trên đã trình bày về cách phân phối những tài nguyên giữa các ngành hoạt động, nghĩa là những mục phiêu của những chương trình khuếch trương. Phần này sẽ nói về những phương sách nên theo để lập chương trình và thực hiện những chương trình ấy.

Bước đầu của việc lập kế hoạch là việc nghiên cứu (étude). Cần phải biết những tài nguyên khả dụng trong nước và những khả năng khuếch trương như thế nào. Công việc này có thể chia ra làm nghiên cứu kỹ thuật (études techniques) và nghiên cứu kinh tế (études économiques).

Nhiều nước hậu tiến thiếu sự nghiên cứu kỹ thuật về những tài nguyên của mình; do đó, họ không biết được rõ khả năng khuếch trương của mình và không thể lập được kế hoạch mở mang. Những nước này phải tổ chức những sở nghiên cứu: nghiên cứu về địa chất để tìm khoáng chất, dầu mỏ, nghiên cứu về thực nghiệm để tìm giống tốt, nghiên cứu về dụng cụ, đường sá, dẫn thủy nhập điền, thủy điện, nghiên cứu về thị trường trong nước và ngoài nước, để biết ngành kỹ nghệ chế tạo nào mở ra có thể phát triển được.

Nghiên cứu kinh tế có hai loại. Trước hết là nghiên cứu những cơ cấu kinh tế (institutions économiques). Những cơ quan nào có thể khuyến khích và xử dụng tiền tiết kiệm? Các ngân hàng về kỹ nghệ và canh nông của Chính Phủ có thể làm dễ dàng việc tập trung vốn không? Luật lệ có bảo vệ đầy đủ các tá điền không? Nền tổ chức kinh tế có khả quan về canh nông, kỹ nghệ, về sự giao thông, về sự truyền bá những hóa phẩm mới không? v.v...

Các nước hậu tiến thường không lưu tâm đến khía cạnh này của kế hoạch.

Loại nghiên cứu kinh tế thứ hai là liệt kê sự xử dụng thường nhật những tài nguyên của quốc gia. Loại nghiên cứu này cụ thể hóa bằng những thống kê: thống kê về nhân công để biết nhân số và sự phân chia trong các ngành hoạt động, thống kê về ruộng đất, thống kê về chi tệ, nghiên cứu về từng loại kỹ nghệ một, nghiên cứu về sự phân chia lợi tức giữa các tầng lớp dân chúng trong nước v.v...

Những công việc nghiên cứu nói trên cần có tính cách trường cửu, không phải thỉnh thoảng cho nghiên cứu về một vài vấn đề riêng biệt là đủ, vì tình trạng khả năng thay đổi luôn luôn. Bước đầu là khó nhưng một khi đã xong việc nghiên cứu khởi thủy thì có thể dễ dàng hiện cải (mise à jour); và việc nghiên cứu khởi thủy có thể cung cấp một phần lớn những tài liệu cần thiết cho việc lập kế hoạch mở mang.

Chữ kế hoạch thường dùng với nhiều nghĩa khác nhau; đối với một vài nước, kế hoạch là chương trình chi tiêu của Chính Phủ trong một thời gian gồm có nhiều năm, từ một năm đến mười năm chẳng hạn. Đối với nước khác, kế hoạch có nghĩa là ấn định những mục tiêu mà các doanh nghiệp công hay tư phải đạt được bằng cách ấn định số nhân công phải thu dụng, vốn hay nguyên liệu phải xử dụng hoặc ấn định những hoá phẩm mà các doanh nghiệp ấy phải sản xuất. Đối với nước khác, kế hoạch có thể là ấn định một mục phiêu chung cho toàn thể nền kinh tế nhằm việc phân chia những

tài nguyên hiếm giữa các ngành hoạt động. Kế hoạch chung này nhằm mục đích để những chương trình lập lẻ tẻ có thể dung hòa được với nhau và với những tài nguyên khả dụng. Ngoài ra, kế hoạch lại còn có nghĩa là những biện pháp mà Chính Phủ dùng để buộc doanh nghiệp tư theo những quy tắc (normes) định trước.

Việc thực hiện kế hoạch cũng đặt ra nhiều vấn đề :

Vấn đề thứ nhất, là địa hạt hoạt động dành cho quốc gia và tư nhân. Vấn đề thứ hai, trong địa hạt dành cho tư nhân, Chính phủ làm thế nào cho các doanh nghiệp tư tiến theo đường lối vạch sẵn.

Bỏ ra ngoài khía cạnh chính trị của vấn đề nhiệm vụ của quốc gia, ở đây chỉ muốn nhấn mạnh vào 2 trạng thái thôi : một là những nhiệm vụ mà một quốc gia phải làm nhiều hơn là các nước hậu tiến thường quan niệm, hai là, nếu chính phủ các nước hậu tiến muốn làm tất cả những công việc có thể làm được và nếu chỉ có một mình chính phủ đứng làm thì chính phủ đó sẽ thấy nhiều công việc quá mà không dám làm công việc gì nữa.

Ở những đoạn trên, đã có nói đến nhiệm vụ của quốc gia cần thiết cho sự mở mang kinh tế. Ở đây, chỉ ghi hai nhiệm vụ mà vấn đề ưu tiên thảo luận ở trên làm nổi bật lên : 1) Muốn khuyến khích kỹ nghệ hóa, phải nghiên cứu thị trường, lập những trung tâm kỹ nghệ, tài trợ việc đào tạo nhân viên chuyên môn, tổ chức các cuộc (office) tín dụng và các ngân hàng khuếch trương ; 2) Cấp vốn cho tiểu nông gia, tổ chức các cơ quan truyền bá về canh nông.

Để các xí nghiệp tư theo đúng đường lối của chính phủ hoạch định trong kế hoạch, chính phủ có thể hoặc đặt thuế trợ cấp, (chính sách thúc đẩy : (incitation) hoặc áp dụng chính sách chỉ huy : bắt buộc phải xin phép, hạn chế, v.v...

Mỗi chính sách đều có lợi và có hại ; tùy theo tình thế, mỗi nước sẽ hòa hợp thế nào cho có thể hướng dẫn được doanh nghiệp tư.

Một vấn đề khó khăn của kế hoạch nữa là khuynh hướng tập trung thái quá làm nản lòng những cố gắng cá nhân. Muốn tránh điều đó, việc lập kế hoạch và ấn định mục tiêu phải căn cứ vào những đề nghị địa phương và sự thi hành kế hoạch phải để cho các cơ quan địa phương dự phần.

NGUYỄN-HUY-THANH

Danh ngôn, danh lý trong số này quy về ý chính :
NHIỆM VỤ CỦA MỖI NGƯỜI, KHI ĐÃ LÀ NGƯỜI
TỰ CHẾ, KHẮC KỶ
I.— CƯƠNG QUYẾT

✶ Bạn làm việc bổn phận của bạn trước công chúng một lần thì kẻ khác sẽ làm bổn phận của họ ở nơi khác mười lần.

GABRIEL PALAU

BÀI HỌC NAM-DƯƠNG

QUANG-HUẤN

83 triệu dân, giàu nguyên liệu vào bậc nhất ở Á-Đông, Nam-Dương đang đi sâu vào khúc quanh của lịch sử. Chánh quyền tan rã, nội loạn bùng nổ, địa phương quật khởi, dầu chúng đôi kém trên kho tàng nguyên liệu của đất nước không được khai thác, phải chăng Nam-Dương tiêu biểu một tình trạng chung cho phần lớn các nước hậu tiến mới thâu hồi độc lập, lỡ ngữ giữa ngã ba đường của cuộc tranh đấu ý thức hệ địa cầu....

TRONG một cuộc hội họp báo chí ở Đông-Kinh, trước khi vội vàng rời Nhật để về Jakarta, tổng thống Sokarno đã tuyên bố : « Không có gì đáng lo ngại cả. Cuộc khủng hoảng hiện tại ở xứ tôi chỉ là một bệnh ấu trĩ chung cho mọi quốc gia còn non nớt, trên đường tiến hóa. »

Mấy ngày sau, tình hình Nam-Dương trở nên trầm trọng. Quốc gia Nam-Dương bắt đầu tan rã : các đảo Sumatra, Borneo, Célèbes tuyên bố không chấp nhận chánh quyền trung ương và bắt đầu thành lập một chánh phủ cách mạng cho toàn thể Nam-Dương. Nội chiến nổ bùng :

quân chánh phủ bắt đầu tấn công các cơ sở của quân cách mạng mệnh danh là quân phiến loạn.

Không phải tình hình Nam-Dương từ xưa vẫn ổn định. Từ 1945 đến nay, chánh quyền trung ương ở Java không nắm chắc được quyền hành trong tay, những cuộc ly khai của các địa phương thường xuyên xảy ra, và chánh phủ đã nhiều lần dùng đến biện pháp quân sự để diệt trừ những mầm gây loạn. Tình trạng này gây ra, một phần bởi địa hình của Nam-Dương quần đảo, rộng lớn và cách biệt, một phần lớn bởi sự thiếu sót một chánh quyền có khả năng để giải quyết những vấn đề kinh tế và chánh trị phức tạp bao giờ cũng đặt ra cho một nước mới thâu hồi độc lập.

Không ai chối cãi được uy thế của một người như ông Sokarno. Lãnh tụ kháng chiến của Nam-Dương, Sokarno đã thành công rực rỡ trong công cuộc giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của người Hòa-Lan. Nhưng, sự thống nhất các lực lượng ở Nam-Dương đã không còn khi hòa ước đã được ký kết với Hòa-Lan. Những khó khăn nội bộ xuất hiện khi, hòa bình trở lại, quốc gia Nam-Dương bắt đầu kiến thiết xứ sở. Kẻ thù chung không còn, mầm ly khai bắt đầu, các địa phương đã đặt quyền lợi riêng tư trên quyền lợi chung của đất nước. Những lãnh tụ ở đảo Sumatra, Bornéo, Célèbes bất bình vì chánh phủ trung ương ở Java chiếm hết quyền lợi của họ, lấy cớ rằng đảo Java tuy đông dân cư (52.000.000 dân) nhưng ít nguồn lợi (17% tổng số nguồn lợi của Nam-Dương) và họ nghĩ rằng chính sách trung ương tập quyền mà Sokarno chủ trương chỉ bất lợi cho họ. Một phần lớn những lãnh tụ khởi xướng phong trào ly khai hiện nay là các sĩ quan cao cấp, tư lệnh quân đội ở các đảo (đại tá Maludin Simbolon, trung tá Ventje Sumual, đại tá Ahma Hussein).

Phong trào ly khai đã có từ lâu và nay chỉ nổ bùng một cách toàn diện, khi mà chánh phủ trung ương một ngày một trở nên bất lực, nhất là sau khi có quyết định của chánh phủ Sokarno trục xuất tất cả những người Hòa-Lan khỏi Nam-Dương. Tình hình kinh tế theo đó trở nên trầm trọng, nạn đói kém xuất hiện ở Java, trong khi ở Sumatra chánh quyền địa phương, tuy chưa tuyên bố ly khai, đã từ chối không giúp chánh phủ giải quyết những khó khăn kinh tế ở Java, và còn tự động ký những hiệp ước thương mại địa phương với các nước ngoài. Thêm vào đấy, ảnh hưởng của đảng Cộng-sản ở Java một ngày một mạnh. Nhờ những xáo trộn kinh tế ở Java từ 1948 đến nay, Cộng-sản cũng cố được lực lượng trong dám dân chúng nghèo đói ở Java (1.000.000 đảng viên) và đến đầu năm 1956 họ đã tham gia chánh quyền và có một áp lực khá mạnh trong chánh phủ trung ương do ông Djuanda lãnh đạo. Phó tổng thống Mohamed Hatta, người có rất nhiều uy tín ở Nam-Dương sau Sokarno, bất bình vì chánh phủ trung ương dần dần rơi vào ảnh hưởng của phe Cộng, đã xin từ chức.

Có thể là ông Sokarno đã nhiệt thành trong tư tưởng và hành động của ông. Nhưng không ai chối cãi rằng ông đã bị ông Nérhu và Mao-Trạch-Đông

Tổng-Thống SOKARNO

ảnh hưởng rất nhiều, nhất là trong và sau hội nghị Á-Phi ở Ban-Dung. Chủ trương một chánh sách trung lập trên nguyên tắc, nhưng thiên Cộng trên thực tế, ông đã từng được đón tiếp nồng hậu ở Mạc-tư-Khoa và Bắc-Kinh, và gần đây, dưới áp lực của đảng Cộng-sản ở Java, khi phong trào ly khai bắt đầu lên cao ở các đảo khác, ông đã tính đến việc áp dụng một chánh sách độc tài mệnh danh là : « Dân chủ chỉ huy » (Démocratie dirigée) để củng cố lại một chánh quyền bắt đầu tan rã. Ngay lúc tình hình Nam-Dương đang khẩn trương, Sokarno cũng đã đi thăm các nước Ấn-Độ, Ai-Cập, Nam-Tư và Nhật-Bản. Sau những cuộc hội kiến với Nérhu, Nasser và Tito, có thể là ông đã có một lập trường rõ rệt khi hồi hương. Trên đường về, ông đã gặp một phái đoàn của các lãnh tụ ly khai ở Đông-Kinh. Cuộc điều đình không có kết quả, một phần vì lập trường cứng rắn của ông Sokarno, một phần vì quân cách mạng đưa ra những điều kiện khá gắt gao : buộc chánh phủ trung ương từ chức, thành lập một chánh phủ trung ương không có sự tham gia của Cộng-sản, giải ới quân đội trung ương ở Java.

Hai ngày sau khi Sokarno về đến Jakarta, chánh phủ cách mạng tuyên bố thành lập dưới sự lãnh đạo của ông Sjafruddin, với mục phiêu không hơn không kém là, nếu cần, dùng võ lực để đưa « Nam-Dương đến độc lập thật sự, khỏi nguy cơ của Cộng-Sản ».

Quân đội trung ương được lệnh tấn công các đảo ly khai, các đài phát thanh của quân cách mạng bị không quân phá hủy, Sjafruddin lên tiếng kêu gọi sự giúp đỡ của Mỹ nếu chánh phủ trung ương nhận sự trợ giúp khí giới của Nga-Sô, Nam-Dương đi vào khói lửa và loạn ly.

Tờ New-York Times đã viết : « Một cuộc nội chiến ở Nam-dương sẽ là một bi kịch, hậu quả tai hại cho thế giới tự do, trong lòng một thế kỷ đã nhiều ly loạn. » Trong hiện tình của thế giới, người ta không nghi ngờ gì hậu quả của một cuộc nội chiến trong một xứ có 82.000.000 dân, nguyên liệu dồi dào, có một vị trí địa dư, chánh trị và kinh tế vào bậc nhất ở Đông-Nam-Á. Vì Đông-Nam-Á ngày nay, cũng như Trung-Đông và Bắc-Phi, là mục phiêu tranh chấp của hai ý thức hệ đương thời. Dù muốn dù không, cuộc nội chiến ở Nam-

Dương, từ nguyên thủy đến mai sau, cũng đã và sẽ đi sâu và cuộc tranh chấp giữa khối tự do và khối Cộng. Người Nam-Dương dù là ở bên phe Cách-Mạng Sumatra hay ở dưới cờ Sokarno trên đảo Java, cũng sẽ chỉ đóng vai trò bị động trong một vấn bài ngay từ đầu đã là một vấn bài quốc tế.

Vai trò của Sokarno, rực rỡ một thời dưới bóng cờ khởi nghĩa có thể là đã chấm dứt tánh cách lịch sử của nó. Ngay từ khi chủ trương chánh sách trung lập, chấp nhận nguyên tắc chung sống hòa bình, ngay khi Cộng-sản tham dự chánh quyền ở Nam-Dương, con người quốc gia của Sokarno đã mất vai chủ động trên địa hạt chánh trị Nam-Dương...

★

Người ta chỉ còn biết chờ đợi sự biến chuyển của tình hình, ngoại trừ Đài-Loan có ý định ủng hộ chánh phủ Cách-Mạng bằng cách công nhận chánh phủ ấy, bởi tính cách chống cộng của nó. Ông Dulles tuyên bố một cách mập mờ : « Chúng tôi mong mỏi Nam-Dương sẽ có một chánh phủ dân chủ hợp với ý muốn và quyền lợi của dân chúng ». Một chánh phủ như vậy ở Nam-Dương, trong tình trạng nội chiến hiện tại và ngay cả ở tương lai, có thể là một điều hão huyền.

Người ta nghĩ rằng, buổi ban đầu, chánh phủ trung ương ở Java sẽ có ưu thế : quân đội (200.000) người và nhân lực (52.000.000) đông hơn phe cách mạng (27.000.000 dân, 75.000 binh sĩ). Nhưng 52.000.000 người ở Java sống trên một

Phó Tổng-Thống HATTA

đảo chật hẹp, nguồn lợi không có bao, trong khi ở Sumatra và các đảo khác đời sống sung túc hơn. Rất có thể là, muốn tranh thủ thời gian, ông Sokarno sẽ đánh mạnh đánh mau, như ông đã đối phó trong mấy kỳ nổi loạn trước, nhưng tình hình ngày nay muôn phần trầm trọng hơn. Nếu cuộc nội chiến kéo dài, vì không bên nào đủ sức để thắng ngay được, tình trạng ở Java có thể trở nên bi đát, và nhờ ở những xáo trộn gây ra bởi nội chiến, đảng Cộng sản sẽ có thể nắm trọn quyền chỉ huy ở Java, loại hẳn ông Sokarno ra ngoài.

Một số người cho rằng một giải đáp hợp lý để chấm dứt cuộc nội chiến là thành lập một liên bang Nam-Dương kiểu Hiệp-Chúng-Quốc Hoa-kỳ, trong ấy quyền lợi căn bản của các đảo được đảm bảo, điều mà có lẽ ông Sokarno không muốn và có lẽ cả đảng cộng sản Nam-Dương không chấp thuận... Một điều rõ ràng là trong tình trạng hiện nay của Nam-Dương, một chánh phủ trung

ương dù do một nhân vật nhiều uy thế như ông Sokarno hay ông Hatta lãnh đạo cũng khó mà giải quyết một cách hoàn hảo mọi vấn đề đặt ra cho một nước mới thâu hồi độc lập, còn hậu tiến và đầy những mâu thuẫn nội bộ và địa phương...

☆

Nội chiến trong một quốc gia tự nó đã là một điều không hay vì nội chiến sẽ đưa đến khủng hoảng kinh tế và mở đầu cho những xáo trộn xã hội có thể đưa quốc gia ấy đến những chế độ cực đoan : phát xít độc tài hay cộng sản. Trong một nước quan trọng ở Đông-Nam-Á như Nam-Dương, hậu quả của một cuộc nội chiến sẽ vô cùng tai hại, khi mà khối Cộng đã có sẵn một tiềm lực đáng kể ở Java. « Kẻ nội thù » có thể biến cuộc nội chiến thành một cuộc tranh đấu ý thức hệ, triệt để lợi dụng hoàn cảnh thuận tiện gây ra bởi những tranh chấp giữa địa phương với chánh quyền, giữa địa phương này với địa phương nọ mà tiến dần đến một cuộc cướp chánh quyền, hoàn toàn bị Cộng sản chi phối. Trong hiện tình của thế giới, một biến chuyển trọng hệ như vậy có thể xảy ra trong một khoảng thời gian ngắn, và chẳng bao lâu khung cảnh chánh trị ở Đông-Nam-Á sẽ hoàn toàn thay đổi.

Trong thế kỷ nguyên tử và hỏa tiễn, con người dù ở Á-Đông hay Âu-châu tưởng rằng cuộc tranh đấu ý thức hệ sẽ kết cấu trong một cuộc thử lửa mai hậu giữa hai kẻ không lồ bằng những khí giới nguyên tử. Thật ra, một cuộc chiến tranh toàn diện trong hiện tình của kỹ thuật sẽ không có cơ hội xảy ra vì nó sẽ là một cuộc tận diệt không riêng gì cho ai cả. Nhưng sự tranh chấp ý thức hệ sẽ thường xuyên. Từ Bắc-Phi đến Trung-Đông, từ Cao-ly đến Nam-Dương qua Việt-Nam, hình thái của cuộc tranh chấp ý thức hệ có khác nhau, nhưng tựu trung có khác nhau chỉ khác trên giai đoạn mà thôi. Chiến tranh Algérie không còn là một công việc nội bộ của nước Pháp nữa mà rồi sẽ là một vấn bài quốc tế như vấn bài Việt-Nam một thủa nào. Cuộc nội chiến ở Nam-Dương sẽ biến thành một cuộc tranh chấp ý thức hệ và rồi cũng chỉ được giải quyết một cách tạm thời bằng một giải pháp quốc tế.

☆

Một điều cốt yếu chúng ta cần ghi nhớ là tình trạng chánh trị và xã hội của Nam-Dương trước thời kỳ nội chiến đã là tình trạng chung cho một phần lớn các nước Á-Phi thâu hồi độc lập sau kỳ đại chiến thứ hai. Thời kỳ kháng chiến dành độc lập của Nam-Dương, cũng như thời kỳ kháng chiến của Việt-Nam, thời kỳ tranh thủ độc lập bằng phương pháp chánh trị ở Ấn-Độ, Mã-Lai, Miến-Điện và ở các nước Bắc-Phi, đã được đặt ngay từ đầu trong lòng một thế kỷ nhiều biến thiên gây ra bởi cuộc tranh chấp giữa hai ý thức hệ tự do và cộng sản. Chủ nghĩa quốc gia thuần túy đã hoàn toàn thuộc vào dĩ vãng, dù là một dĩ vãng không xa xôi gì cho lắm.

Thật ra, những vấn đề mà Sokarno cần phải giải quyết ở Nam-Dương đã là những vấn đề chung cho hầu hết các nước hậu tiến : dân chủ hóa

chánh quyền, đặt cơ sở kinh tế căn bản cho quốc gia, giải quyết vấn đề cơm áo và việc làm cho đa số dân chúng, thống nhất quốc gia và lãnh thổ, gây trong dân chúng một ý thức rõ rệt về bổn phận và quyền lợi của họ trong một quốc gia độc lập và dân chủ.

Tượng trưng cho ý niệm độc lập, lãnh tụ quốc gia của Nam-Dương, Sokarno, dù là một người có tâm huyết, đã không giải quyết được những vấn đề căn bản của một quốc gia mới độc lập mang sẵn cái bệnh « ấu trĩ » của buổi sơ khởi. Trong các xứ mới độc lập, trên con đường dân chủ hóa, vấn đề lãnh tụ là một vấn đề quan trọng: dân chúng ủng hộ lãnh tụ nào tỏ ra sáng suốt và có tâm huyết hơn là ủng hộ một nguyên tắc chánh trị: Nérhu ở Ấn-Độ, Nasser ở Ai-Cập, Bourguiba ở Tunisie tượng trưng cho đường lối chánh trị của cả một khối người.

☆

Những danh từ độc lập và tự do của một thời kỳ nào gần chúng ta đã là động lực thúc đẩy những cuộc kháng chiến chống kẻ thống trị ngoại lai. Nhưng trong một quốc gia độc lập, tự do chỉ có thể có được với một chánh quyền dân chủ và lành mạnh, một guồng máy kinh tế vững vàng đảm bảo cho đời sống tối thiểu của dân chúng. Ở địa phương, chánh quyền thối nát, kinh tế suy đồi là những nguyên nhân đưa đến rối loạn và cường quyền. Nền độc lập ngày nay của Nam-Dương có thể sẽ tan rã cùng với cuộc nội chiến và có thể những chế độ cực đoan sẽ xuất hiện ở Nam-Dương và tự do, dân chủ sẽ không còn cơ hội nảy nở ở Nam-Dương.

Những gì đã xảy ra ở nước bạn quả là một bài học để chúng ta suy nghiệm. Cũng luôn dẫy, nó làm nổi bật vai trò của các nước hậu tiến, giữa ngã ba đường của cuộc tranh đấu ý thức hệ hiện tại. Nếu các cường quốc xen vào nội chiến như thủa nào ở Tây-Ban-Nha để biến Nam-Dương thành một cuộc thử lửa, dù là hạn chế, giữa hai lý tưởng thì quả là hòa bình, thịnh vượng và tự do của miền Đông-Nam-Á khó mà tồn tại được.

QUANG-HUẤN

✶ Thắng chỉ có nghĩa là chờ đợi ở nơi mình sự thắng, sau khi đã làm hết sức mình.

✶ Kẻ sĩ mà còn quyến luyến những thú vui xác thịt, thì tâm lụy, chí hèn, không còn đáng gọi là kẻ sĩ.

LUẬN-NGỮ

NHÂN NGÀY GIỖ CỤ TÂY-HỒ:
NGÀY 24 THÁNG 3 DƯƠNG LỊCH

PHAN - CHU - TRINH

(1872 – 1926)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU GIÓ

Gửi những bạn Nghệ-Tĩnh và Nam-Ngãi, hai vùng đặc biệt của đất nước mà khí thiêng sông núi cũng như cuộc sống đã tạo thành hai lò đúc những gì hùng, sáng và đã từng có lắm dịp giao duyên.

PHẠM-HOÀN-MĨ

(*Tiếp theo*)

... « CHO PHẢI ĐẠO »

VUA đề qua bên, (ai kể chi đến cái dây leo) còn quan, còn dân, còn sĩ phu thì như thế : quan thì thối nát, dân thì dử, hư, chỉ mong an phận, sĩ phu thì cố chấp, cạn hẹp, nhìn xa không khỏi nước Tàu suy bại.

Cột đồng mới này, dông tố bão bùng không thể giờ dây làm cho ngã được, thì nước chảy..., nước chảy..., rồi cũng có ngày mòn. Chậm chạp dấy, lâu lắc dấy, nhưng chắc chắn biết bao ! Vả chăng đó là trị bịnh tận gốc. Việc nhà mình, chẳng nhờ ai, để sau này phải trả nợ, vốn lời quá nặng.

Học cái hay, cái khéo, cái mạnh của người, diệt cái yếu, cái vụng, cái dở của mình ; mở mang dân trí, khai sáng dân tâm, gây tình đoàn kết, thuyết nghĩa hợp quần, dánh đổ tham quan ô lại, hô hào dân quyền, dân chủ, đuổi « ma chuyên chế » núp sau lưng nền quân chủ lỗi thời, diệt quỉ ỷ lại, quỉ lạy người chủ mới, bắc « thang độc lập », dựng nước « cọng-hòa ».

Sức, tài, chí một người làm sao cho nổi. Một con chim én, mà đến mấy mùa xuân !

Nhưng *ngả đi cho phải đạo* — theo người yêu nước Chu-Trinh — đã chọn, thì *làm đi* để xoay lại thế cờ. Một tiếng vang còn đồng vọng, một tấm gương còn có người chùi, hẳn cụ không mong gì hơn nữa. Vì cụ vốn là người thiết thực.

Trước tiên, nền giáo dục phải được cải cách, tòa học thuật gấp phải dựng xây.

Còn đường nào khác hơn là mượn đường khoa cử, gây uy thế ngay lại triều

đình Huế, gây uy tín trong dám quần chúng mênh mông, làm sao cho kẻ thống trị không nghi kỵ, nghe ý mình, tin lời mình để thành thật duy tân đất nước mình !

Bùn lầy, hầm hố, chông gai, cạm bẫy không phải ít. Song đã muốn, đã dám, thì làm, làm đến hơi thở chót.

Con người lúc nhỏ đã ghét cái học « chi, hồ, dã, giả » ấy lại cặm cụi « dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa ».

Đỗ Cử-nhân (1900), đỗ Phó-bảng (1901), chờ bổ làm quan, cụ có cơ hội thấy hiểu thêm cái hủ bại, cái tệ lậu của giới « cha mẹ dân ». Cụ thở dài, song không chán nản. Cụ mở rộng đường giao tế, cụ mở rộng kiến văn : sách báo mới ở Tàu, ở Nhật đem về, cụ đều chăm chỉ đọc.

Định từ quan để dọc ngang cho thỏa chí. Thì cuộc gặp gỡ lịch sử xảy ra. Cụ Phan-Bội-Châu từ Nghệ-Tĩnh vào tìm đồng chí. Nước sông Hương được chứng kiến bước đầu của cái duyên tri kỷ giữa chín mươi chín ngọn Hồng-lĩnh với một Ngũ-hành-sơn. Bao đêm to nhỏ bên đèn, hai nhà ái quốc gặp nhau ở đích cuối cùng, mà khác nhau ở đường đi nước bước. Nhưng có hề chi cái tiểu dị ấy !

Ta có thể rõ hai ý kiến của hai bậc cách mạng tiền bối cũng một họ Phan này chúng đối lập — *đối lập* hay *bổ túc* ? — ra sao, bằng cách trích lại một đoạn trong cuốn « *Tự phán* » của cụ Phan-Sào-Nam, kể lại cuộc gặp gỡ lần thứ nhì ở quê người (1906) :

« Từ đó luôn mười ngày, tôi với cụ « bàn bạc, ý kiến rất trái nhau : cụ thì « muốn đánh đổ quân chủ, mà cốt vun « trồng lấy nền tảng dân quyền, hãy dựa « vào Pháp mà đánh đổ quân chủ. Còn « ý tôi thì trước muốn đánh đổ người Pháp, « chờ lúc nước nhà độc lập rồi mới bàn « đến việc khác. Đương lúc đánh với « Pháp, phải lợi dụng quân chủ.

« Chính kiến của hai người rất là phản « đối nhau. Cụ với tôi vẫn đồng một « mục đích, mà thủ đoạn thì khác nhau. « Cụ thì muốn dựa Pháp đánh đổ quân « quyền, mà tôi thì bài Pháp phục Việt, « mâu thuẫn là thế. Tuy nhiên, chính kiến « vẫn trái nhau, mà ý kiến rất ưa nhau. « Cụ với tôi kể gối chung giường, ước « non tháng cụ đã muốn về nước ».

Hai tiếng « đồng chí » của người xưa mới rộng và đẹp làm sao ?

Một tòa nhà cổ căn sụp đổ. Mưa, gió bão, dông ở ngoài, mà mọt, mối bên trong cũng dự chung phần.

Một lâu đài mới cần xây dựng. Người chọn đất, xây nền tại chỗ, kẻ tìm cốt sắt gạch bền phương xa, công khó ai giành nhiều, ít, vai trò ai phần chánh, phụ. Mà

« Chúng ta phân biệt chính và phụ cho « dễ nói, chứ thực ra, trong công cuộc « cách mạng, lòng nhiệt thành và trong « sạch ngang nhau thì có ai là phụ, ai là « chính ? Chẳng qua mỗi cụ đều tùy khả « năng của mình mà giúp nước, miễn thành « công là vui, chứ không hề nghĩ tới nhiệm « vụ chính hay phụ » (9).

Cảm động ở chỗ đó mà cao cả cũng ở chỗ đó.

(9) Trích một chú thích trong bài « Tựa » cuốn « Đông-kinh nghĩa thục » của Nguyễn-Hiến-Lê.

Gương hôm qua còn đó, khiến ngày nay chúng ta chẳng biết phải nực cười hay thương hại lúc chạm trán với số người chỉ đọc một sách, chỉ đi một đường, gặp may hay nhờ bịp bợm, xảo quyệt, gặt thành công của ai gieo sẵn, lên mặt lên mày, cho những lớp người thất bại trước hay gần đây là dở, là sai, là xuẩn động, chẳng bì được với họ..., và họ vênh váo « tranh công đầu », và họ sửa lại lịch sử theo lối họ.

Những kẻ quá ư tự kiêu, quá ư vong ân, vô cùng thiển cận ấy có biết đâu giải phóng nước non cũng như kiến thiết xứ sở, nào phải công việc một sớm một chiều, nào phải công trình một người, một nhóm, một phe, một đảng. Chẳng qua như cuộc đua tiếp sức. Những kẻ vỗ ngực « tranh công đầu » hẳn là công ít hơn ai, hoặc là tội nhiều quá lắm.

Nhắc lại chí hướng của hai cụ Phan, thấy lại hai đường lối cùng phương tiện của mỗi cụ, nhớ đến tình bạn của hai tấm thân già đến phút cuối cùng còn nặng gánh giang san, chúng ta càng thấm thía ý nghĩa thiêng liêng của mấy tiếng « *Tổ quốc trên hết* » mà giờ đây có lẽ bị lạm dụng nhiều mà mất sức gợi đắm say. Đó là ta không nói đến « *Mặt trận Tổ quốc* » của lớp người có cần chi nước Tổ.

Phân công với nhau rồi, hai cụ già từ nhau trên đất Nhật, hẹn nhau gặp lại gần đây. Giờ lại « *Ngục trung thư* », (10) chúng ta sao khỏi ngậm ngùi với mấy dòng sau này của người thất bại anh hùng đã có lần than : « Chung-Kỳ thôi đã mất, Bá-Nha dứt dây đờn » : (11)

« Ông (12) nói với tôi :

— *Xem dân trí Nhật-bản rồi đem dân trí ta ra so sánh thật không khác gì muốn đem con gà con đọ với con chim cắt già. Giờ bác ở đây, nên chuyên lâm ra sức về việc văn, thức tỉnh đồng bào cho khỏi tai điếc, mắt đui, còn việc mở mang đìu dắt ở trong nước nhà thì tôi xin lãnh. Lưới tôi đang còn, người Pháp chẳng làm gì tôi được mà lo.* »

LƯỚI AI CÒN...

Còn lưới đây chẳng phải đem dùng như nhà du thuyết nào của nước Tàu thời Chiến-quốc, uốn nó để làm cái thang đưa mình lên đỉnh phú quí vinh hoa, cho thân vinh nhà béo, mà để làm tiếng chuông cảnh tỉnh quốc dân, kêu gọi quốc hồn, làm sấm sét cho kẻ cường quyền, cho phường bán nước giật mình, tự xét. Lời tuôn, bút múa, mấy ai mà quên được Chu-Trinh.

Bài thơ « Chí thành thông thánh » được truyền tụng rất nhanh, phải chăng là áng thơ đầu hô hào cách mạng trong lịch sử chống người Pháp thực dân ? (13)

(10) « *Ngục trung thư* » của Phan-Bội-Châu, bản dịch của Đào-Trinh-Nhất.

(11) Về sau, câu đối cụ Sào-Nam khóc cụ Tây-Hồ, Nguyên văn :

« Thương hải vi điền, Tinh-vệ hàm thạch,
« Chung-Kỳ kỳ một, Bá-Nha đoạn huyền.

(12) Cụ Phan-Chu-Trinh.

(13) Xin xem lại tiểu sử do cụ Huỳnh-Thúc-Kháng soạn.

Thế sự hỏi đầu đi nhất không,
Giang san hòa lệ khấp anh hùng.
Bách quan (14) nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn chương (15) túy mộng trung.
Trường thử lịch (16) niên cam thóa mạ,
Bất tri hà nhật xuất lao lung.
Chư quân thùy thị (17) vô tâm huyết,
Thì (18) bả tư văn khán nhất thông.

Và dưới đây bản dịch của *Vô danh*, trong quyển « *Đông-kinh nghĩa thục* » của Nguyễn-Hiến-Lê :

Kìa coi thế sự, hết trông mong,
Vắng mặt anh hùng tủi nước sông.
Tám vế văn chương mê mắt ngủ,
Trăm quan tôi tớ uốn lưng cong.
Thôi đừng lí quá cam cười nhổ,
Phải tính sao đây phá cũi lồng.
Thử hỏi ai không gan ruột nhỉ,
Câu này đọc tới cảm hay không ?

Chính Chánh phủ thực dân Pháp và Triều-đình Huế, cũng « cảm » cái đường ngay, lời thẳng của người cách mạng đặc biệt ấy.

Bức thư đạt lên Chánh phủ Bảo-hộ bàn về « Cái họa người Tàu tràn sang nước Nam » đã làm người Pháp thời đó (năm 1906) và cả người Việt nữa thế kỷ sau, ngẫm đi nghĩ lại.

Song kịch liệt và vang lừng là bức thư trao cho Toàn-quyền Đông-Pháp, ngày 15 tháng 8 năm bính-ngọ (2-10-1906), lột trần tất cả những hư tệ lúc bấy giờ :

1.— Chánh-phủ Bảo-hộ dung dưỡng cho bọn quan lại bản xứ để bọn này gây lắm tệ hại.

2.— Chánh-phủ Bảo-hộ khi thị kẻ sĩ nước Việt quá độ, thành giữa hai bên như có hố sâu.

3.— Bọn quan lại lợi dụng điều này mà tha hồ làm khổ dân lành.

Hơn năm chục năm qua, nước nhà đã độc lập, đọc lại đoạn mở đầu bức thư lịch sử này, chúng ta càng cảm thông với người từng mơ một chế độ cộng hòa trong trắng thay thế cho một trò phong kiến nhớp nhơ (19) :

« Trước tác hậu bổ là Phan-Chu-Trinh « đệ bức thư này lên quan Toàn- « quyền đại thần, tôi xin tỏ bày cái tình « hình nguy cấp của nước Việt tôi ngày « nay để quan lớn biết.

« Kể từ khi nước Pháp qua bảo hộ nước Nam tới giờ, sửa sang đường sá, cầu cống, tàu thủy, xe lửa giao thông, dây thép báo tin, tiện tiệp mau chóng; những sự ích lợi ấy người nước Nam ai cũng nhận biết cả. Duy còn một điều không dừng được mà không nói, là cái lưu tệ của quan trường, cái bệnh lâu ngày của nhân dân, đều có quan hệ đến cái đại mạng mạch của dân tộc Việt, thì Chính phủ vẫn ngó lơ không xử trí gì đến, mặc kệ cho đồ nát tới cùng. Mấy chục năm gần đây, ở trong chốn trào đình thì mấy anh quan đại thần khúm núm cho qua ngày, làm việc vụ tại cho chiếu lệ thì thôi, còn các quan ở các tỉnh, phủ, huyện, thì ăn đút lót, cầu cạnh chạy chọt, không còn biết liêm sỉ là cái gì ! Máu thịt của dân càng ngày bị khoét, làm cho dân đến

(14) Có bản chép : *Vạn dân* ; (15) *thì văn* ; (16) *bách* ; (17) *vị tất* ; (18) *Thỉnh*.

(19) Do *Nguyễn-Kim-Đính* dịch, trong quyển « *Gương chí sĩ* » (1926).

hết thế làm ăn, hiện tình trong nước bây giờ, cảnh tượng thì tiêu điều, hương dân thì ly tán, phong tục đổi bại, lễ nghĩa mất hết; lập quốc hơn hai mươi triệu người, cái thời kỳ đã bán khai mà bây giờ đã sắp trở lại dã man, trong nước những người có trí thấy thì thở vắn than dài, tìm phương chạy chữa, người nào có can đảm thì bỏ đi ngoại quốc, có lẽ đến gởi xương đất khách mà không còn mong được trở về; còn mấy kẻ nhút nhát thì cúi đầu mà chịu quanh năm không ra khỏi xó nhà (...) ».

Tự nhiên là nhà cầm quyền Pháp cũng như Việt chẳng chịu nghe lời cụ, nhưng càng kiêng nể cụ hơn.

Rồi « *Đông-kinh nghĩa thục* » dựng thành, cụ đã góp vào công lớn, cũng như hô hào lập hiệu buôn, bỏ hủ tục, dùng đồ nội hóa, diễn thuyết khắp nơi.

Người sau còn nhắc những lời cụ diễn thuyết tại nghĩa thục nói trên, đã làm người nghe ôm bụng cười hay nức nở khóc.

« — Người ta sở dĩ sợ chết ham sống là vì có nhà cao, cửa rộng, vợ đẹp, con khôn, cho nên cắt tính không được, còn bọn chúng ta đây, bất quá chỉ có « thượng xỉ hạ dạn », còn sợ gì nữa mà không làm, còn quyến luyến gì nữa mà sợ chết ?

« Cụ nguyễn-Hữu-Tiến, ngồi bên nghe, cảm động, đọc ngay hai câu thơ của cụ Sào-Nam :

Giang sơn tử hĩ, sinh đồ nhuế,

Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si. (20)

« rồi ôm mặt khóc. Một hồi lâu, trong phòng chỉ còn nghe tiếng sụt sịt của thính giả.

. . . . . .

« — Mấy ngàn năm trước, dân ta đoạn phát văn thân. Từ khi bị Triệu-Đà cướp nước, mới nhiễm tục Trung-hoa, nhưng chỉ một số người ở thành thị theo họ thôi. Tới khi nhà Minh chia nước ta thành quận huyện, cưỡng bách toàn dân ăn mặc như họ, thì trai mới bới tóc, gái mới mặc quần hai ống, và người mình thành Tàu. Ngày nay — chỗ này cụ lớn tiếng — may mà Trời mở lòng người, một sớm thức tỉnh, cả nước duy tân, anh em ta cắt phăng cái búi tóc đi, khiến cho cho cái lũ xuẩn xuẩn vi trùng không còn dất thực dân trên đầu ta mà hút máu ta nữa thì há chẳng phải là đại khoái ư ? Sao, anh em mình nghĩ sao ?

« Tiếng cười, tiếng hoan hô vang cả phòng. Lần đó cụ thành công nhất. » (21)

Và cũng thành công nhất bài thơ tứ tuyệt khẩu chiếm lúc mang xiềng xuống tàu đi đày và bài Đường luật làm khi đập đá ở Côn-lôn.

Bài thơ khẩu chiếm :

« Lưu lưu thiết tỏa xuất đô môn,
Khảng khái bi ca thiệt thượng tồn.
Quốc thổ trầm luân dân tộc tụy,
Nam nhi hà sự phạ Côn-lôn. »

Dịch (22)

« Ra cửa thành mang xiềng rột rạt,
Còn lưỡi này ta hát ta ca,
Dân hèn nước cũng tiêu ma,

(20) « Non sông đã mất mình không sống.
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài ».
Chính cụ Sào-Nam dịch.

(21) Nguyễn-Hiến-Lê. — « *Đông-kinh nghĩa thục* ».

(22) Báo « Thời cuộc », ngày 24-3-1955.

Chỉ còn chả sợ nữa là Côn-lôn ».

Bài thơ « *Đi đập đá* » :

Làm trai đứng giữa đất Côn-lôn,
Lừng lẫy làm cho lở nút non,
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bẹt mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son,
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan nào xá sự con con.

Đã trót « dấm nại xôi bỏ giữa đàng » (23), thì dù ngục Côn-lôn ở nước mình, hay ngục Santé ở nước Bảo-hộ, cũng là cái « sự con con ».

Bao năm trải khắp đất Ba-ri,
Lao ngục chưa hề biết tỉ tỉ.
Sự khiến xui nên hay buộc tội,
Sống thừa còn có oán hờn chi.
Mỗi ngày đúng búa ba lần xúp,
Hai đứa chia nhau một bánh mì.
Tám kiếp trâu già chi sợ ách,
Ngột buồn bắt về cứ ngâm thi.

Và thư « Thất điều » (đề ngày 15-7-1922) dân hặc vị vua áp chót chẳng ra gì của triều Nguyễn suy vi : lời lời như gươm dâm tên bắn.

« (...) Trình này viết đến đây thì bút đã cùn rồi, tay đã mỏi rồi, giấy đã hết rồi, mực đã cạn rồi, mà còn muốn nói chưa dứt lời. Những điều của Trình bày tỏ ra đó, chẳng phải công kích riêng một mình bệ hạ đâu, chính là công kích những bậc làm vua hôn muội đó.

« Ông Mạnh-Tử có nói rằng : « Tôi có muốn nói nhiều đâu, cực chẳng đã nên phải nói đó thôi ! »

« Ấy là cái tâm sự của Trình này cũng như thế đó. Bệ hạ nếu còn một chút thiên lương mà biết hối ngộ ra, tin rằng quân quyền không có thể cậy được, dân quyền không có thể đoạt được, mau mau quay đầu lại mà thoái vị đi, đem chánh quyền giao trả lại cho quốc dân, để quốc dân được trực tiếp ngay với Chánh-phủ Pháp mà làm công việc, để mưu sự ích lợi sau này, vậy thì may ra quốc dân còn thương cái lòng mà tha cái tội ấy đi, ấy là cái kế sách của bệ hạ ngày nay, không còn gì hơn nữa. Chứ ví bằng thói cũ không chừa, choán cái ngôi chí tôn, ra cái oai chuyên chế, hãm chìm quốc dân xuống cái vực sâu, hang thẳm kiếp kiếp đời đời, thì Trình này sẽ (...), kẻo lại trách Trình rằng không bảo trước ». (19)

Tưởng cũng cần kể lại bảy điều dân hặc ấy :

1.— Tôn bậy quân quyền.
2.— Lạm hành thưởng phạt.
3.— Thích chuộng sự quỉ lạ.
4.— Xa xỉ quá độ.
5.— Ăn mặc lố lăng.
6.— Chơi bời vô độ.
7.— Chuyến đi Tây này có điều gì ám muội.

Và khi được trở về nước, dù bịnh nặng dày vò, cụ « coi lại chỉ còn ba tấc lưỡi » (23), nên đã dùng nó mà gởi lại đồng bào những lời sau chót, trong hai bài diễn văn tha thiết (cuối 1925).

(23) Trong bài thơ cụ gởi lại quốc dân, lúc sang Pháp (1911)

« Đạo đức và luân lý Đông Tây

và

« Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa ».

Rồi 9 giờ rưỡi đêm 24 tháng 3 năm 1926, cụ thành người thiên cổ.

Một tang chung cho cả quốc dân.

Một hận dài cho người yêu nước.

« Chí kia chưa đạt, công chưa lập,

« Non nước nghìn thu luống thở dài »(24)

Không chỉ những bậc nặng lòng vì dân, vì nước đều có lời khóc cụ, như cụ nghè *Ngô-Đức-Kế* :

« Ôi huynh ông, học cùng nhau, đỗ cùng nhau, lại khi hoạn nạn cùng nhau, xót vì hồn nước bơ vơ, mưa gió nặng nề không đổi tiết ;

« Nào đồng chí, chết vì gươm, chết vì tù, còn ra cũng chết vì bệnh, thương nỗi đoàn sau ngơ ngác, giang san gánh vác biết cùng ai »,

như cụ cử *Dương-Bá-Trạc* :

« Trải bao năm bôn tẩu hô hào, nào đâu thư, nào diễn thuyết, nào bảo ban dân dại, nào công kích quan tham, vì nước vì nòi, gan sắt dễ đâu vùi chín suối ;

« Nhớ những lúc trung tuần hôm sớm, khi ngoài Bắc, khi trong Nam, khi tống biệt Hà-kiều, khi đàm tâm hoang đảo, nửa thương nửa tiếc, người vàng xin quyết chuộc trăm thân »,

như cụ *Phan-Bội-Châu* :

« Trước mắt nào ai hơn hở, thấy ngựa xe luống ngẩn ngơ chiều ;

Bên tai những tiếng kêu van, nghe sưu thuế càng ngao ngán nỗi.

« (...) Anh em ta, dắt rẽ đôi đường, tình chung một khối.

Gánh tồn vong ai cũng nặng nề ;

Nghĩa chung thì lòng càng bối rối.

Sóng gió một con thuyền chung chạ, ngọn chèo đang lúc cheo leo,

Mây mù muôn dặm đất xa khơi, dấu ngựa nhờ ai đong ruỗi.

« (...) Thương ôi !

Bể bạc còn trơ.

Trời xanh khó hỏi,

Ngàn vàng không chuộc lấy anh hào,

Tấc dạ dám thề cùng sông nát,

mà cả kẻ tay sai đắc lực và trung thành của thực dân Pháp cũng có lời nhắc nhở tiếc khen :

« Phan-Chu-Trinh không phải là một nhà cách mạng ; đó là một nhà cải lương. Ông muốn những điều cải lương, những điều cải lương to tát trong sự cai trị xứ sở, và những điều cải lương này, ông chỉ hi vọng đạt chúng bằng con đường hợp pháp, chớ không phải bằng bạo động. Ông luôn luôn lặp lại : « Chớ bạo động ; bạo động là tai hại, bạo động là không tốt ». (25) Sống lâu bên Pháp, ông thấm nhuần những ý tưởng dân chủ và bình đẳng vốn thông hành trong các

(24) Thơ báo « *Đông-Pháp thời báo* ».

(25) Nguyên văn lời cụ kêu gào quốc dân như sau : « *Quốc dân đồng bào ơi ! Chớ nên ỷ lại nơi người, ỷ lại nơi người tất ngu. Chớ nên ỷ mình mà bạo động, bạo động tất hại. Quốc dân đồng bào ơi ! Chỉ bằng học* ».

giới chánh trị mà ông lui tới. Có thể là ông lầm khi ông muốn đem vào một xứ rất mực tôn ti trật tự như xứ ta những ý tưởng đó, khó bề mà ăn sâu được. Có thể là ông lầm khi ông mơ một nước An-nam Cọng-hòa thay cho cái Triều đình sa đọa và tồi tệ này. Nhưng những ý định ông đều tốt. Ông chỉ muốn điều tốt lành cho quê hương và đồng bào mình và ông dủ sức hy sinh tất cả để cho điều ông ước muốn được thực hiện. » (*Phạm-Quỳnh*)

(Nguyên văn bằng Pháp-ngữ, như sau :

« Phan-Chu-Trinh n'était pas un révolutionnaire ; c'était un réformiste. Il voulait des réformes, de grandes réformes dans l'Administration du pays, et ces réformes, il n'espérait pouvoir les obtenir que par les voies de la légalité et non par la violence. Il a toujours répété : « Pas de violence ; la violence est meurtrière, elle est néfaste. » Ayant longtemps vécu en France, il était imbu des idées démocratiques et égalitaires qui ont cours dans les milieux politiques qu'il fréquentait. Il est possible qu'il se soit trompé, en voulant importer dans un pays aussi hiérarchisé que le nôtre, ces idées qui n'auront pas de chances de s'implanter bien profondément. Il est possible qu'il se soit trompé en rêvant une République annamite à la place de cette cour déchue et dégénérée. Mais ses intentions étaient bonnes. Il ne voulait que le bien de son pays et de ses compatriotes et a trouvé qu'il était capable de tout sacrifier pour aider à le réaliser. » (*Nam-phong tạp chí*, số 104, tháng 4-1926)

★

Thiết tưởng nước Việt cọng-hòa của chúng ta lấy ngày cụ mất mà làm ngày quốc lễ, chắc rằng chẳng gặp sự phản đối nào. Lễ toàn quốc kỷ niệm riêng cụ, mà cũng kỷ niệm chung lớp chí sĩ đã hy sinh giành lại nước, từ ngày kinh thành Huế bị nhục cho đến ngày, nay. Và hẳn ai ai cũng tán thành việc gắn một tấm bản đồng kỷ niệm nơi người nhắm mắt : đường Pellerin cũ (tức đường Pasteur bây giờ).

Và chúng ta hãy nghe lại những lời cuối cùng của cụ Hi-Mã bảo cụ Sào-Nam, do cụ Sào-Nam thuật lại, một tháng sau khi khuất bóng bậc trí âm : trong bài « Tựa » cuốn *Phan-Tây-Hồ di thảo* do cụ Ngô-Đức-Kế biên tập và phê bình (1926) :

« Cả nước ngủ mê, tiếng thở như sấm, mà bác đứng ngoài muốn đậm, kêu gào hò hét, có được công hiệu bao nhiêu, tất phải có người ở trong gõ trán xách tai người ta mà đánh thức dậy, thì họa chăng lòng người mới không đến nỗi chết hết. Nay tôi vẽ trong nước đóng vai Mã-Chí-Ni, còn bác ở ngoài làm Gia-Lí-Ba-Đích, chia ra hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thề cùng nhau cho có thì có chung. »

Câu cụ Sào-Nam viết tiếp khiến chúng ta khó khỏi ngậm ngùi :

« Ông nói xong, tôi kính cẩn vâng lời. »

Đến đây, những đoàn thể chánh trị quốc gia ngày nay hẳn nhớ lại hai câu thơ của Thâm-Tâm :

« Có đi ra Biển xem triều Nước,
« Mới biết muôn Sông đổ một Lòng ».

✶

ĐỀ NHỚ ƠN NGƯỜI...

Tánh khảng khái, lòng dũng cảm, chí bất khuất, lý tưởng dân trị của cụ, chúng ta ai chẳng cảm phục. Tiếng **« kẻ sĩ »** dùng để gọi cụ thật không gì xứng hơn. Và tuy giờ đây, trong lớp đến sau, chúng ta có những người « *công nhận rằng tranh đấu chánh trị chỉ thành công trên một bối cảnh chánh trị quần chúng trưởng thành, và trước một thái độ khoan dung của phe thống trị* (...) » (26), nghĩa là không công nhận đường lối cụ là đường lối duy nhất để đem lại *độc lập thật sự* cho nước nhà, *dân chủ thật sự* cho dân tộc, song chúng ta muôn lòng như một đều nghiêng mình trước tấm gương cao cả vì nước quên mình, quên nhà, của bậc tiền bối cách mạng họ Phan, tên Chu-Trinh.

✶

Tiện đây chúng tôi xin mách với bạn đọc rằng bạn Lê-Văn-Siêu vừa được cái *duyên* giới thiệu, chú thích một di cảo của cụ, mà do người trưởng nữ của cụ may mắn giữ được tới giờ; đó là thiên anh hùng ca : « *Giai nhân kỳ ngộ* » dài non 4.000 câu kép, trong đó cụ đã dùng nhiều thể văn ca ngợi *tình bạn* của một số thanh niên nam nữ cách mạng các nước nhược tiểu Á, Mỹ, Âu, lưu vong hải ngoại.

Mong rằng chúng ta sớm được trước đèn lần giờ thiên anh hùng ca có nội dung « bốn biển chung nhà » này để hiểu cụ thêm và cũng để càng quyết

NỐI GÓT NGƯỜI XƯA...

« *So sánh hai chủ nghĩa quân trị và dân trị, thì ta thấy chủ nghĩa dân trị hay hơn cái chủ nghĩa quân trị nhiều lắm.*

« *Lấy theo ý riêng của một người hay là của một triều đình mà trị một nước, thì cái nước ấy không khác nào một đàn dê, được no ấm vui vẻ hay phải đói rét khổ sở chỉ tùy theo lòng của người chăn. Còn như theo cái chủ nghĩa dân trị, thì tự quốc dân lập ra hiến pháp, luật lệ, đặt ra các cơ quan để lo việc chung cả nước, lòng quốc dân muốn thế nào thì làm thế ấy. Dù không có người ta giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi phải đè đầu khốn nạn làm tôi mọi một nhà, một họ nào.*

« Xét lịch sử xưa, dân nào khôn ngoan biết lo tự cường tự lập, mưu lấy sự ích lợi chung của mình, thì càng ngày càng bước tới con đường vui vẻ. Còn dân nào ngu dại, cứ ngồi yên mà nhờ trời, mà mong đợi trông cậy ở vua ở quan, giao phó cả những quyền lợi của mình vào trong tay một người, hay là một chánh phủ muốn làm sao thì làm, mình không hành động, không bàn luận, không kiểm xét, thì dân ấy khốn khổ mọi đường.

« Anh em chị em đồng bào ta đã hiểu thấu các lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong có ngày cất đầu lên nổi » (27).

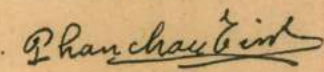

(Chữ ký của Cụ Phan-Châu-Trinh, mượn trong quyển « Phan-Tây-Hồ di thảo », tập nhất, do cụ Ngô-Đức-Kế biên tập và phê-bình, cụ Lương-Văn-Can xuất bản năm 1926)

Lâm-Li-thự và Tịch-Mịch-trang, một tuần trước ngày giỗ thứ 32 cụ Phan-Chu-Trinh.

PHẠM-HOÀN-MỸ

Lời phụ.– Sau ngày giỗ cụ một tuần, có dịp ghé nhà thờ cụ, chúng tôi có hỏi thăm bà từ về ngày giỗ cụ năm nay, thì bà cho biết : chỉ có ông hội trưởng hội « Trung-Việt ái hữu » cùng nhân viên ban trị sự, độ 12 người, đến cúng bông, trà, đèn, hương và ở lại chuyện trò được 15 phút. Ngoài ra chẳng còn có khách công, tư nào. Chúng tôi lại hỏi về chi phí trong ngày giỗ, thì bà cho biết bà lấy tiền riêng mà sắm sửa...

Sau đó, chúng tôi cùng một bạn nhân viên Bách-Khoa và em Phan-Châu-Kỳ, cháu gọi cụ bằng ông chú ruột tìm thăm mộ cụ ở nghĩa địa hội Gò-công tương tế ở Tân-sơn-nhất, thì lại không được phép, vì nơi này đã thuộc khu quân sự.

(26) *Hoàng-Chương*, trong nguyệt san « *Nghiên cứu chánh trị* », tập IV, tháng 4-1957.

(27) Đoạn kết bài diễn thuyết « *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa* », những lời sau cùng cụ gởi lại quốc dân.

« Khoan và « Mãnh »

Tử-Sản tự là Công-Tôn-Kiều làm quan đại phu nước Trịnh thời Xuân-Thu. Ông thương dân, thường lấy đạo « Khoan » để cai trị dân. Khi sắp mất Ông gọi Tử-Thái-Thúc bảo :

— Ta mất, tất Ông sẽ làm tướng nước Trịnh. Ông nên biết, người có đức mới có thể lấy khoan mà cai trị dân, còn người thường phải lấy nghiêm mà cai trị dân mới được. Lửa nóng, dân thấy sợ, nên chết vì lửa ít ; nước mát dân coi thường, nên chết vì nước nhiều. Thế mới hay dùng khoan là khó !

Sau Tử-Sản mất, Tử-Thái-Thúc lên làm tướng, không nỡ dùng nghiêm, cứ lấy khoan để cai trị dân. Chỉ trong ít năm, trộm cướp nổi lên như ong, thường ẩn nấp ở đồng lầy để lấy của, giết người.

Tử-Thái-Thúc bấy giờ mới hối, than rằng :

— Phải chi ta sớm theo lời Tử-Sản thì đâu đến nỗi !

Rồi ông đem quân đi tiễu trừ, bắt giết hết bọn thảo khấu. Nước Trịnh từ đấy dứt nạn trộm cướp.

Khổng-Tử khen Tử-Sản rằng : Phải lắm ! khoan thì dân lờn, dân lờn thì phải dùng nghiêm ; nghiêm tức là mãnh, mãnh thì dân tàn, tàn thì lại phải dùng khoan ; khoan giúp cho mãnh, mãnh giúp cho khoan, có thế thì mới hòa được.

TÀI GIẢM BINH BỊ THẾ GIỚI

TIỂU - DÂN

(tiếp theo)

Chỗ gặp nhau

Người ta sợ chiến tranh nhưng người ta còn sợ phải từ bỏ lý tưởng của mình hơn. Thái độ nầy phải chăng làm trở ngại cho mọi tính toan thỏa hiệp ?

Không hẳn như vậy. Vì trí thông minh, nhất là bản năng sinh tồn của con người thúc đẩy mỗi đối phương tìm kiếm những điểm khả dĩ có thể cùng nhau thỏa hiệp, dù là tạm thời, để đẩy lùi cái trường hợp bất đắc dĩ phải thanh toán sự xung đột lý tưởng bằng chiến tranh xa chừng nào hay chừng đó.

Sự cố gắng thỏa hiệp, trên lập trường chính trị khác nhau, của hai đối phương đã gặp một thuận lợi : sự thay đổi sâu xa trong những điều kiện bảo vệ an ninh quốc gia.

Cho đến nay, sự phát minh một vũ khí mới thường ảnh hưởng đến chiến lược quân sự. Chẳng hạn khi đại bác, phi cơ oanh tạc và chiến đấu, bom đạn còn ở trình độ thấp kém, nhà chiến lược tin ở hiệu lực của chiến lũy phòng thủ và về mặt tấn công, đặt nặng lợi ích tiêu diệt địch quân. Nhưng khi khoa học chiến tranh tiến triển hơn, chiến lược mới không thể nghĩ đến việc ngồi sau những công trình phòng thủ đợi địch hao mòn sinh lực, mà phải trù liệu tấn công chớp nhoáng và ồ ạt, nhắm vào những bộ phận đầu não quân sự của địch ; những cơ sở phát dương hỏa lực cũng như quân đội của địch.

Tình hình hoàn toàn đổi khác với sự phát minh vũ khí nguyên tử, khinh khí.

Tây phương cũng như Nga-sô đều phải thấy rằng các loại vũ khí mới nầy không chỉ làm thay đổi chiến lược quân sự thuần túy mà còn xáo trộn hẳn những điều kiện bảo vệ an ninh quốc gia.

Ngày nay, với bom nguyên tử, khinh khí, cường quốc nầy có thể tiêu diệt trong nháy mắt cả quân lực ở tiền tuyến, cả những cơ cấu sinh lực ở hậu phương của cường quốc khác.

Như vậy không cường quốc nguyên tử nào có thể bước vào chiến tranh với sự bảo đảm rằng quốc gia mình sẽ không bị hoàn toàn hoặc một phần lớn hủy diệt như cường quốc đối phương.

Dù muốn dù không, mọi người đều phải thừa nhận một sự thật : Không thể có Thắng và Bại trong một cuộc chiến tranh nguyên tử, theo sự nhận hiểu về Thắng và Bại trong những cuộc chiến tranh cổ điển.

Nói như vậy cũng có nghĩa là : *Không thể có một nền an ninh đảm bảo cho bên nào.*

Trong điều kiện tình hình an ninh như thế, mỗi cường quốc *chỉ có thể bảo vệ an ninh của mình bằng cách tăng cường chế tạo, tích trữ vũ khí hạch tâm, làm cho đối phương lùi bước trong ý định điên rồ gây một cuộc chiến tranh hủy diệt lẫn nhau.*

Người ta tin rằng Tây-phương cũng như Nga-sô đều hiểu như vậy.

Nhưng sự duy trì và phát triển một hệ thống lực lượng phòng thủ tối tân như vậy đưa đến hai kết quả khó tránh : một là người ta lại cắm đầu chạy theo công cuộc võ trang với sự lo sợ rằng đối phương tiến mau hơn mình và với một niềm tin càng ngày càng yếu ớt về khả năng thỏa hiệp ; hai là nền kinh tài quốc gia, về lâu, không thể chịu đựng một gánh nặng chi phí quân sự như vậy.

Điều nầy, các cường quốc nguyên tử cũng lại phải thấy trước hay thấy sớm. Và các đối phương cần tìm một lối thoát hợp lý : *Vừa tăng cường và cải thiện chế tạo vũ khí hạch tâm để làm nhụt ý định khởi hấn của đối phương, vừa tích cực tìm cách thỏa thuận với đối phương để cùng hạn chế công cuộc chế tạo vũ khí hạch tâm ấy, ít nhất là để cho công cuộc bảo vệ an ninh khỏi làm tăng tiến hiểm họa chiến tranh.*

Nhận định nầy giúp ta tìm thấy một chỗ gặp nhau, hay đúng hơn, một khả năng để gặp nhau, giữa Tây-phương và Nga-sô, qua hai bản kế hoạch tài binh : *nhu cầu chống lại một cuộc tấn công bất ngờ bằng vũ khí nguyên tử.*

Vì nhu cầu nầy, cả hai bên đều nhận thấy *sự cần thiết của một hệ thống kiểm soát không phận.*

Ta thấy rằng một thỏa hiệp sơ bộ giữa Tây-Phương và Nga-sô về việc thiết lập một hệ thống kiểm soát không phận của nhau, trong một phạm vi nào, *có thể làm thuận lợi cho một thỏa hiệp khác* : chấm dứt thí nghiệm vũ khí nguyên tử. Có thể nói là thỏa hiệp trước dẫn đến thỏa hiệp sau, *vì một khi có hệ thống kiểm soát không phận rồi thì hai bên đã có điều kiện để kiểm soát sự cam kết chấm dứt thí nghiệm vũ khí nguyên tử.*

Hiện nay dư luận quốc tế hưởng về sự khuyến khích hai phe làm những bước xây dựng ấy. Tại Hoa-kỳ nhiều chính khách đã lên tiếng về vấn đề nầy. Sau đây một số ý kiến khá tiêu biểu, của ông Thomas K.Finletter, cựu bộ trưởng không quân, thời kỳ tổng thống Truman cầm quyền.

Bao lâu mà người Mỹ còn nắm giữ độc quyền về vũ khí nguyên tử, hiển nhiên là họ khó mà tự ý từ bỏ ưu thế của họ.

Ngày nay, tình hình đã khác trước. Ông Thomas K. Finletter cho rằng « Ngày « nay chúng ta sẽ không từ bỏ độc quyền « nào, ưu thế nào về vũ khí nguyên tử, « nếu chúng ta chấp thuận sự kiểm soát, « sự hạn chế và cả đến sự loại trừ những « vũ khí ấy khỏi các cơ xưởng của chúng « ta. Tài binh bây giờ trở thành một chính « sách thực hành được đối với Hoa-kỳ, « do đó là một chính sách mà có lẽ chúng « ta sẽ chấp nhận. Và có thể chính sách « ấy cũng thực hành được, chấp nhận « được đối với người Nga. Có lẽ cái lý « đã khiến người Nga không tấn thành « những đề nghị của chúng ta ngày trước « là, lúc đó, họ sẽ phải thương thuyết « trong cái thế của kẻ yếu. Nhưng, giờ « đây, họ gần như ngang hàng với chúng « ta về mặt võ trang và họ tìm cách vượt « qua chúng ta. Nếu chúng ta làm cho « họ hiểu rất rõ ràng rằng họ sẽ không « vượt qua chúng ta được (về phát minh) « và họ sẽ khôn ngoan nếu thỏa hiệp cùng « chúng ta, hầu khỏi làm cho trái đất nổ « tung lên, họ sẽ có thể chấp thuận « được... »

Tin tức gần đây nhất mang đến cho nhân loại vài điểm vui mừng mới. Dường như Hoa-kỳ có thể *đồng ý đình chỉ thí nghiệm các vũ khí nguyên tử, khinh khí mà không buộc phải đồng thời đình chỉ sản xuất nguyên tử liệu nữa*. Mặt khác, người ta biết thêm rằng *chắc chắn Hoa-kỳ sẽ không chịu triệt hồi các căn cứ quân sự ngoại quốc* vì lẽ rằng sự kiện ấy sẽ làm giảm suy hệ thống phòng Cộng của Thế giới tự do, ngược lại quyền lợi của các quốc gia dân chủ. Như thế đã là tiến bộ mới của vấn đề Tài giảm binh bị. Tuy nhiên thái độ mềm dẻo của thế giới tự do đang thử thách thiện chí hòa bình của Nga-sô. Cộng sản quốc tế đang « bị đẩy đến chân tường ». Đứng trước trách nhiệm của họ đối với nhân dân thế giới, có lẽ họ phải bắt buộc tỏ ra mềm dẻo không kém đối phương.

Triển vọng

Dư luận nhân dân thế giới càng ngày sôi nổi đòi hỏi Tây Phương và Nga-sô phải đi đến một thỏa hiệp nào, dù là một thỏa hiệp tạm thời và bộ phận, về Tài binh. Trên trường bang giao quốc tế cũng như tại Liên-hiệp-quốc, khối Trung lập cố gắng tìm tòi những biện pháp thực tiễn nhằm đưa Ủy ban Tài binh ra khỏi tình trạng bế tắc, sau khi Nga-sô rút lui đại diện của mình.

Trong khi đó, Ủy ban Tài binh với thành phần được nới rộng, chuẩn bị phiên họp đầu tiên vào năm 1958.

Một câu hỏi ám ảnh mọi người vẫn đề Tài binh sẽ ra sao ?

Để nhận định triển vọng tình hình, ta cần xem xét những khả năng mới của một sự thỏa hiệp Đông Tây về Tài binh.

a) Những đại thắng lợi của khoa học thuần túy và ảnh hưởng chính trị của những thành tích ấy.

Năm 1953 bắt đầu trong một tình hình quốc tế có nhiều hứa hẹn cho một sự hòa dịu tiếp xúc giữa Đông và Tây.

Lần lượt các chính phủ Hoa-kỳ, Pháp, Anh v. v... đã phúc đáp thông điệp của thống chế Boulganine, chủ tịch chính phủ Nga-sô. Nói chung, các chính phủ Tây phương đều chấp thuận về nguyên tắc mở một hội nghị ở cấp lãnh đạo chính phủ để giải quyết các vấn đề tranh chấp giữa Đông, Tây từ lâu nay. Tây phương nhấn mạnh rằng một cuộc hội nghị như vậy phải được sửa soạn chu đáo bằng đường lối ngoại giao thông thường và bằng một hội nghị trù bị ở cấp ngoại tướng.

Tuy nhiên, dù các chính khách Tây phương không nói ra, dù một số báo chí luôn luôn tỏ vẻ lạc quan, dư luận dân chúng trong thế giới tự do cũng ghi nhận được một mối mặc cảm.

Người ta hiểu rằng hiện nay trình độ khoa học của Nga-sô tương đương với trình độ khoa học của Mỹ và xét toàn diện, lực lượng võ trang của phe Cộng chưa vượt qua được lực lượng võ trang của thế giới tự do.

Dù sao, người ta vẫn ao ước được thấy Hoa-kỳ phóng vệ tinh nhân tạo lên không trung trước Nga-sô. Sự thật oái oăm đã ngược lại lòng mong muốn chung. Cũng vì thế mà trong khi khuyến cáo các chính phủ Tây Phương cố gắng dấu tranh làm dịu tình hình thế giới, một số người không khỏi suy nghĩ đến hoàn cảnh nói chuyện giữa Đông và Tây, trong đó Nga-sô đã có trước hơn Hoa-kỳ thành tích về vệ tinh nhân tạo. Và dù muốn, dù không, người ta cũng không thể tách rời vấn đề vệ tinh với vấn đề hỏa tiễn liên lục địa mà khoa học chiến tranh ngày nay đã mệnh danh là « vũ khí tuyệt đối ».

« Dù ông Zorine không đả động đến, người ta đều có cảm tưởng khó chịu rằng vệ tinh Spoutnik đang quay chung quanh phòng họp ».

Câu nhận xét trên về một phiên nhóm của Tiểu ban tài binh Liên-hiệp-quốc, phần chiếu phần nào mặc cảm tự ti ấy vậy.

Cho nên vệ tinh của Nga-sô, nếu làm cho nhân dân thế giới quyết tâm tranh đấu cho hòa bình hơn trước hiểm họa chiến tranh càng nghiêm trọng, trái lại cũng có tác dụng hạn chế thiện chí hòa bình của một số người.

Ngày thứ bảy, 1 tháng 2 năm 1958, vào lúc 3 giờ 48 (giờ quốc tế G.M.T), Hoa-kỳ đã phóng vệ tinh Explorateur (Thám hiểm) lên không trung. Vệ tinh Hoa-kỳ quay chung quanh trái đất với tốc độ 28.900 cây số một giờ, hình tạc đạn, chiều dài 9 tấc, sức nặng 13 ký, 385, bên trong được đặt nhiều dụng cụ khoa học tối tân. Sau đó không bao lâu, Hoa-kỳ lại phóng lên vệ tinh Explorateur II. Theo chương trình của Hoa-kỳ, trong năm nay, mấy vệ tinh nữa, quan trọng hơn, sẽ được lần lượt phóng lên thượng tầng không khí.

Nhân dân các nước đã hân hoan chào đón thắng lợi khoa học của Hoa-kỳ, nói chung, của thế giới tự do.

Một luồng gió phấn khởi thổi bạt bao nhiêu những ý nghĩ bi quan lướng vướng tâm trí một số người. Thế giới tự do

đã biểu dương sức sống mãnh liệt, khả năng vô tận của mình. Tình cảm được thỏa mãn, người ta trở nên bình tĩnh, sáng suốt hơn để nhận định một sự thật : *Thế quân bình lực lượng giữa hai phe càng rõ rệt.*

Sự trạng này đưa đến một nhận định khác : *Chiến tranh thế giới mà bùng nổ thì chắc chắn sự sống bị hủy diệt trên phần lớn địa cầu.*

Vì những động cơ về tình cảm và lý trí nói trên mà giờ đây đại đa số nhân dân các nước thừa nhận lợi ích của cuộc tiếp xúc Đông Tây. Các Chính phủ dân chủ cũng đang xem xét kỹ càng những khả năng thuận lợi của một cuộc tiếp xúc như vậy. Ở Anh quốc người ta đã đưa ra dư luận phỏng đoán rằng hội nghị tối cao Đông Tây có thể họp vào giữa năm 1958.

Mục đầu của chương trình thương thuyết cố nhiên là vấn đề Tài binh vậy.

b) Chuyển hướng tâm lý hòa bình của nhân loại.

Trong phần « Ý thức và đường lối » nằm trong nội dung hai bản kế hoạch Tài binh trước đây, chúng ta đã nhận định rằng mỗi đối phương bênh vực « sự hùng cường » của mình ít hơn là « chế độ sống » của mình.

Ta cũng thấy rằng hai bên đều ghê sợ chiến tranh với những ý thức chính trị khác nhau.

Tâm lý hòa bình nầy có gì thay đổi ?

Khách quan mà xét, từ trước đến nay, dù sống dưới chế độ nào, dù thuộc thành phần bị động hay thành phần có ý thức hơn, nhân dân thế giới đều muốn sống, do đó, đều thiết tha yêu chuộng hòa bình. Tuy nhiên, ý thức về sự sống, quan niệm về hòa bình, không nhiều thì ít, nhuộm màu sắc của chế độ chính trị trong đó người ta sinh hoạt. Dân chúng trao gởi nơi người cầm quyền nguyện vọng an cư lạc nghiệp của mình, những người này có trách nhiệm thực hiện nguyện vọng ấy trong những điều kiện thuận lợi nhất. Sau đó, dân chúng đứng sau nhà hữu trách, ủng hộ việc làm của họ, vì lợi ích chung.

Sự trạng này đưa đến hai kết quả về thực tế :

— Chính sách hòa bình của các chính phủ đại diện tất nhiên cho nguyện vọng hòa bình của dân chúng.

— Quan niệm thiêng liêng về hòa bình gắn liền với quan niệm thiêng liêng về chế độ.

Tính chất « đại diện tất nhiên » và « gắn liền » ấy ảnh hưởng ngược trở lại tâm lý dân chúng, làm cho họ tự nhiên giới hạn ý thức muốn sống, quan niệm muốn yên, trong phạm vi quyền lợi quốc gia mà chế độ chính trị tiêu biểu.

Trong suốt một thời gian dài, quan niệm của nhân loại về hòa bình, xuất phát từ một ý thức thiêng liêng *trên và ngoài* ý thức chính trị, đã bị gò bó trong khuôn khổ những đường lối chính trị nhất định vậy.

Mười mấy năm, kể từ Đại chiến thế giới lần thứ hai, nhân loại sống trong tình trạng « không có chiến tranh » với sự lo sợ rằng giờ sau, phút sau, một thảm họa vô cùng ghê gớm sẽ bao trùm

lên địa cầu một bóng tối hủy diệt. Vấn đề hòa bình thế giới, qua những cuộc thương thuyết tài binh, vẫn nằm trong vòng bế tắc.

Rồi những hỏa tiễn, vệ tinh nhân tạo ra đời, mở một giai đoạn mới của khoa học. Trong tình hình an ninh bấp bênh của tất cả quốc gia, những bước tiến vĩ đại của con người trên đường khám phá những bí mật của vũ trụ, hầu cải thiện mức sống cho con người, trở thành những mối uy hiếp mới, nghiêm trọng, đè chĩu trên tâm trí nhân loại.

Sự trạng này kích thích con người tận tiềm thức. Bản năng sinh tồn vùng dậy, thúc đẩy những phần tử có ý thức nhất trong dân chúng kiểm điểm lại giá trị tư tưởng. Và người ta bỗng nhận hiểu tất cả ý nghĩa sâu xa của sự sống :

— Sự sống của con người là một thực thể thiêng liêng tồn tại trên và ngoài những cơ cấu chính trị do xã hội tạo nên.

— Do đó, thật là một điều không hợp lý khi vấn đề sự sống của loài người bị tùy thuộc vào sự giải quyết của những nhóm người, những nhóm quốc gia, theo những lập trường chính trị khác nhau.

Từ nhận thức này, người ta quan niệm vấn đề hòa bình khác trước :

— *Hòa bình không chỉ là một nhu cầu chính trị mà trước hết là một nhu cầu cao cả phù hợp với tính chất thiêng liêng của sự sống con người.*

— *Vấn đề hòa bình phải được giải quyết trên tinh thần bảo vệ sự sống thiêng liêng, ngoài sự chi phối của những lợi ích chính trị phức tạp.*

Tâm lý hòa bình này đang phát triển. Qua những biên giới quốc gia, qua những hàng rào giai cấp, qua những cương lĩnh chính trị, loài người đang lên tiếng, phụ họa với nhau, đòi hỏi các nhà hữu trách, các chính phủ, nhận thức trách nhiệm cao cả, « *siêu chính trị* » của họ, để bảo vệ sự sống thiêng liêng cho loài người.

Một khả năng mới, về Tài binh, đặc biệt quan trọng vậy.

*

Chúng ta đứng trước một triển vọng khả quan về Tài binh. Hi vọng rằng trong năm nay, hai phe sẽ đi đến một vài thỏa hiệp đầu tiên có ý nghĩa xây dựng hòa bình. Vài thỏa hiệp thôi. Người ta không đòi hỏi tất cả một lần, trong vấn đề vô cùng khó khăn, phức tạp này.

Nhưng như vậy đã có nghĩa là nhân loại tiến thêm những bước mới trên đường tranh đấu loại trừ chiến tranh.

Một lòng tin mới sẽ làm phấn khởi mọi người. Không khí quốc tế hòa dịu hơn, sẽ tạo đà cho những bước tiến khác.

Vì, nói theo một chính khách quốc tế, « sự loại trừ chiến tranh có nghĩa là sự giải quyết các vấn đề bằng những phương tiện khác với chiến tranh ».

Nhân loại cũng chỉ mong có thế.

TIỂU-DÂN

Tài liệu tham khảo : Actualité du Désarmement của Robert Bosc. Revue de l'Action-populaire, tháng 12 năm 1957.

B. N. C. I.

BANQUE NATIONALE
POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SAIGON
36, *Rue TÔN-THẤT-ĐẠM*
(ex. Chaigneau)
Téléphone : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P. 49

PHNOM-PENH
26, *Moha Vithei Preah Bat Norodom*
(Ex. Daudart de Lagrée)
Téléphone : 385 et 543
B. P. 122

La B.N.C.I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F., A.E.F. Antilles, Colombie, Congo Belge, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. - A.) ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kano, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.), au Caire et à Alexandrie (Crédit d'Orient).

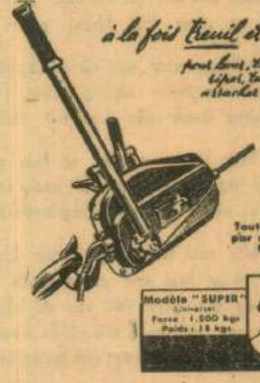

6 avantages du TIRFOR

1) Portatif.
2) Mise en batterie rapide.
3) Course de câble illimitée.
4) Toutes orientations et positions.
5) Précision millimétrique de manœuvre.
6) Sécurité : organes essentiels doublés

Toutes forces par mouflage facile

Modèle "SUPER" Universel. Force : 1.500 kgs. Poids : 15 kgs

Modèle "MINES" Traction seule. Forces : 1500 et 3000 kgs. Poids : 18 et 31 kgs

Tirfor rend 1000 services! Demandez-nous la brochure

Denis Frères

Số 4 đường Tự-do Sàigòn — Đại lý độc quyền tại Việt-Nam

QUYỀN TÁC GIẢ

KHẢ năng quan trọng nhứt mà Đấng Tạo Hóa đã phú cho con người là tư tưởng. Nhờ tư tưởng, cây sậy yếu đuối (1) ấy đã thấu hiểu lần hồi một số định luật tự nhiên mà đã chế ngự được nhiều lực lượng của vũ trụ, do đó càng ngày càng nâng cao đời sống vật chất của mình. Đồng thời với những sự phát minh ấy, loài người cũng hưởng tư tưởng về những sáng tác tinh thần. Con người bao giờ cũng mến chuộng sự thật, điều thiện và mỹ thuật. Biết bao nhiêu giáo chủ, học giả, triết gia, văn sĩ, nghệ sĩ đã hy sinh đời sống mình, có khi cả mạng sống nữa, để đeo đuổi ba tuyệt đích ấy, và đã sẵn lòng đem kết quả thâu thập hiến cho người đồng loại. Đổi lại, quần chúng luôn luôn thưởng thức các sản phẩm tinh thần ấy đúng với chân giá trị của nó, đem lòng kính trọng và biết ơn những người đã góp công trong việc mở mang và trau dồi văn hóa của nhơn loại.

Nhưng Tạo hóa không phân phối thông minh trí tuệ một cách đồng đều cho mỗi người, nên chỉ một thiểu số người có trí óc sáng suốt, tình cảm dồi dào, nghệ thuật điêu luyện mới sản xuất đặng những tác phẩm bất diệt. Phần còn lại của nhơn loại chỉ biết nhờ các tác phẩm ấy mà hiểu biết sự thật điều hay, lẽ phải, hoặc cảm thông vẻ đẹp thiên nhiên.

Bởi đó, những sáng tác tinh thần cũng có giá trị không kém những kiến tạo vật chất. Thậm chí giá trị ấy có thể ước lượng bằng tiền, như ta thường thấy trong số sách hay bản nhạc được xuất bản của một ít văn sĩ, nhạc sĩ trứ danh.

Cũng như tất cả những gì có giá trị, tác phẩm tinh thần lại khêu gợi lòng tham lam của những người không thể sản xuất nó. Ví dụ giới kịch trường Việt-Nam không còn lạ gì với nạn ngụy tạo, hơn một lần, đã phải kết liễu trước Tòa Án (2).

(1) Pascal : L'homme est un roseau pensant (người là một cây sậy có tư tưởng).

(2) Ở Việt-Nam, những vụ ngụy tạo thường xảy ra là việc đem tuồng cải lương ra hát và thâu thanh âm nhạc vào đĩa mà không có sự thỏa thuận của tác giả.

Vì các sản phẩm tinh thần có cả giá trị vật chất và có thể bị kẻ khác chiếm đoạt, nên nhà làm luật phải can thiệp để tổ chức quyền sở hữu của tác giả trên sản phẩm tinh thần, và để trừng trị những kẻ xâm phạm quyền ấy.

Trong khuôn khổ của một bài báo, chúng ta chỉ đề cập đến quyền sở hữu trên các sản phẩm văn nghệ, chớ không bàn đến quyền sở hữu trên các sự chế tạo và kiểu mẫu có tánh cách thương mãi và kỹ nghệ.

Vậy quyền tác giả tổ chức ra sao, và kẻ ngụy tạo phải bị trừng phạt như thế nào, đó là hai phần của bài này.

I.— ĐẶC TÍNH VÀ GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ.

Thật ra, việc tổ chức quyền tác giả là công lớn của Tòa-Án. Nhà làm luật có ban bố đạo luật ngày 19-24 tháng 7 năm 1793 (trong thời cách mạng Pháp và còn áp dụng ở nước ta), nhưng luật ấy chỉ công nhận trên nguyên tắc là tác giả có quyền trên sản phẩm văn nghệ của mình, chớ không giải thích tánh cách và tổ chức việc xử dụng quyền ấy cho đầy đủ. Về sau vài đạo luật nữa cũng chỉ qui định vấn đề cách lẻ tẻ mà thôi.

Từ lúc ban hành đạo luật 1793, khoa học văn minh đã tìm ra nhiều cách gia tăng phương thế truyền bá và phổ biến, nên nhiều vấn đề mới, mà nhà lập pháp không tiên liệu đã được đặt ra, cho Tòa-Án giải quyết. Nhờ vậy, Tòa-Án đã có dịp phân tách rõ ràng tánh cách pháp lý của tác giả, những giới hạn của quyền ấy, cũng như các ấn phẩm văn nghệ được pháp luật bảo vệ.

Quyền hạn của tác giả trên sáng tác tinh thần của mình được coi như một quyền sở hữu nghĩa là tác giả có độc quyền xử dụng tuyệt đối tác phẩm của mình, gìn giữ, bán cho kẻ khác, sửa đổi hay tiêu hủy v.v... nhưng trái với quyền sở hữu... thường lệ (trên một động sản chẳng hạn), quyền tác giả không trường cửu, và không hoàn toàn thuộc về gia sản của dương sự.

Theo sự giải thích của Tòa-Án phá án(3) được đa số luật gia tán thành, thì quyền tác giả là một quyền vô thể, khác với những quyền đối vật hay quyền trái chủ mà ta thường thấy.

Quyền tác giả gồm có hai yếu tố riêng biệt :

— một quyền về tiền bạc do đó tác giả được độc quyền khai thác trong một thời gian sản phẩm văn nghệ của mình ;

— một quyền về tinh thần, ngoại gia sản, do đó tác giả được quyền bảo vệ sản phẩm hay kiến thức riêng của mình chống mọi sự xâm phạm.

Vậy để hiểu rõ quyền tác giả ta cần phải xét qua hai đặc tính nói trên. Ta cũng sẽ tìm xem quyền tác giả được án lệ nhìn nhận có thể thi hành trên những văn nghệ phẩm nào.

a) Quyền khai thác sản phẩm văn nghệ.— Để phổ biến tác phẩm của mình hầu thủ lợi, tác giả có thể dùng rất nhiều phương thế tùy theo bản chất của tác phẩm. Nhưng đại khái độc quyền khai thác gồm có hai quyền : xuất bản và trình diễn.

(3) Chúng tôi sẽ viện dẫn án lệ của Tòa-Án Pháp vì Tòa-Án Việt-Nam chưa có án lệ đầy đủ về vấn đề này.

1) Xuất bản.— Tác giả có quyền xuất bản hoặc sao lại tác phẩm, và có quyền cấm kẻ khác xuất bản tác phẩm mà không có sự ưng thuận của mình. Sự ngăn cấm nói trên áp dụng cho bất cứ phương thế phổ biến nào, như là ấn loát, đánh máy, chép tay, khắc ảnh, nhiếp ảnh, phim, thâu thanh, đúc khuôn, v..v...

Án lệ đã coi việc thâu thanh vào dĩa hát như một công việc xuất bản chớ không phải một công việc trình diễn trong vụ kiện sau đây :

Kẻ thừa kế của nhạc sĩ HALEVY và của nhiều nhạc sĩ khác đã bán quyền xuất bản các bản nhạc của tiền nhân mình cho nhà xuất bản HENZEL. Về sau nhà xuất bản này cho thâu thanh các bản nhạc đó vào dĩa hát để đem bán. Kẻ thừa kế của các nhạc sĩ vô đơn kiện nhà xuất bản, yêu cầu phải trả cho họ một khoản tiền bồi thường, viện lẽ rằng nhà xuất bản chỉ có quyền xuất bản các bản nhạc chớ không được quyền trình diễn, mà việc cử hành bản nhạc trước máy thu thanh, mặc dầu thực hiện có một lần, vẫn là công việc trình diễn. Tòa Thượng Thẩm Ba-Lê bác đơn nói trên vì cho việc thâu thanh bản nhạc vào dĩa hát là một công việc xuất bản (án văn ngày 1.5.1925). Quan điểm này được Tòa Phá Án công nhận do bản án ngày 10. 11. 1930. Tòa Phá Án xét rằng đặc tính của một cuộc trình diễn là phải có một số đông khán giả hay thính giả trực tiếp với nghệ sĩ đang cử hành bản nhạc. Trái lại, trong vụ này, bản nhạc chỉ được cử hành trước máy thâu thanh để ghi vào khuôn thì không có mặt công chúng thính giả, tức không phải là một cuộc trình diễn, còn về sau từ khuôn đó mà in ra nhiều dĩa là một phương thế sao lại bản nhạc, tức là một công việc xuất bản.

Tuy nhiên những phương thế phổ biến nói trên chỉ bị cấm khi người dùng nó có mục đích phổ biến cho công chúng. Nếu người ấy chép lại để xử dụng riêng thì không cần phải xin phép tác giả. Ví dụ ta đọc báo thấy một bài thơ hay, ta có quyền tự tiện chép lại vào sổ tay để khi trong nhà nhàn rỗi đem ra ngâm nga thưởng thức, nhưng nếu ta lấy bài ấy cho người khác ngâm để thâu thanh vào dĩa rồi đem bán cho công chúng, mà không xin phép thì ta đã xâm phạm quyền xuất bản của tác giả.

Quyền xuất bản của tác giả vẫn còn tồn tại mặc dầu tác giả đã bán hay tặng tác phẩm cho kẻ khác, trừ phi khi bán hay tặng đó tác giả đã giao kết nhượng hẳn quyền ấy cho người mua hay người được tặng (Đạo luật ngày 9-10-1910).

Quyền xuất bản cũng cho phép tác giả ngăn cấm việc phiên dịch hay biến chế tác phẩm. Chẳng hạn như muốn phiên dịch một tiểu thuyết ấy ra làm phim, nhà phiên dịch hay nhà sản xuất phim cần phải thỏa thuận trước với tác giả.

2) Trình diễn.— Thoạt tiên luật chỉ cấm đem vở kịch trình diễn trên sân khấu cho công chúng xem mà không có sự thỏa thuận của tác giả. Nhưng Tòa Án đã giải thích luật này một cách rộng rãi và đã đồng hóa với việc diễn kịch mọi cách trình bày một tác phẩm văn chương, âm nhạc, hay nghệ thuật cho công chúng. Dầu cho công chúng có mặt

tại chỗ, như trong việc chiếu phim hoặc nghe đĩa hát, hay là công chúng ở xa, như trong việc vô tuyến phát thanh hoặc vô tuyến truyền hình, đều cần có tác giả cho phép mới đem phổ biến tác phẩm đặng. Cả đến việc bắt luồng điện của đài phát thanh để cho công chúng nghe âm nhạc hay diễn kịch cũng cần có sự ưng thuận của tác giả. Thêm nữa, quyền trình diễn của tác giả vẫn được bảo vệ, và sự ưng thuận của tác giả vẫn cần thiết dầu cho việc phổ biến tác phẩm chỉ thực hiện có một lần mà thôi, và dầu cho người trình diễn không nhận tiền của công chúng nhơn việc trình diễn đó.

Nhơn một cuộc lễ, Đức Giám Mục địa phận Nantes truyền đem nhiều bản nhạc ra cử hành trong thánh đường cho giáo hữu nghe, nhưng không quan tâm đến việc xin phép tác giả. Hội Văn sĩ và Nhạc sĩ, thay quyền cho hội viên, nạp đơn kiện Đức Giám Mục xin bồi thường thiệt hại, vì đã xâm phạm quyền trình diễn của tác giả bản nhạc. Tòa Sơ Thẩm chấp thuận lời yêu cầu của Hội, nên Đức Giám Mục kháng cáo viện lẽ rằng Hội đã lạm dụng quyền trình diễn của mình để đòi bồi thường trong khi bản nhạc chỉ được cử hành có một lần và ban tổ chức không thâu lợi nhơn dịp cử hành bản nhạc. Tòa Thượng Thẩm Rennes, trong phiên xử ngày 20.6.1932 đã bác những lý lẽ ấy, xét rằng quyền tác giả là một quyền tích cực cho phép tác giả cấm kẻ khác tự tiện xử dụng tác phẩm của mình, mặc dầu sự xử dụng ấy không đem một món lời nào cho kẻ ấy, và mặc dầu thính giả là người giáo hữu chỉ nghe bản nhạc để nâng cao tâm hồn chớ không phải để thỏa mãn ốc thẩm mỹ.

Cũng như quyền xuất bản, quyền trình diễn của tác giả vẫn còn tồn tại, mặc dầu tác giả đã bán hay tặng tác phẩm cho kẻ khác, nghĩa là sau khi bán hay tặng tác phẩm, tác giả vẫn có quyền tự mình trình diễn.

Ngoài ra, các họa sĩ, điêu khắc viên, kiến trúc sư còn được hưởng một bách phân trên giá bán nếu tác phẩm của mình được đem ra bán nơi công cộng, (Luật ngày 20.5.1920 sửa đổi bởi đạo luật ngày 27.10.1922).

Nếu sản phẩm văn nghệ được tạo ra do sự cộng tác của nhiều người, mỗi người đều có quyền như nhau trên tác phẩm ấy. Cần phải có sự đồng ý của mọi người để cho phép xuất bản, trình diễn, hoặc chuyển quyền cho kẻ khác. Tuy nhiên, mỗi người có thể đứng đơn trước Tòa với tư cách cá nhơn mình.

Như đã nói trên, quyền khai thác là một quyền tạm thời. Tác giả được hưởng quyền ấy trọn đời mình, nhưng sau đó, quyền ấy sẽ chuyển sang kẻ thừa kế, cho người được tặng, hay người mua rồi sẽ tiêu diệt sau thời hạn 50 năm kể từ ngày tác giả qua đời. Vợ hay chồng của của tác giả cũng được hưởng quyền khai thác nếu tác giả chưa bán tác phẩm cho kẻ khác (Luật 14.7.1866). Nếu tác phẩm do nhiều người tạo ra thời gian 50 năm được tính kể từ ngày người sau hết qua đời.

Có khi văn nghệ phẩm chỉ được xuất bản sau khi tác giả qua đời. Trong trường hợp nầy, quyền khai thác sẽ tiêu diệt 10 năm sau khi người xuất bản qua đời (Luật 16-24 tháng 7 năm 1793).

Quá thời hạn 50 năm, hoặc 10 năm nói trên, sản phẩm văn nghệ trở thành của chung, và mọi người có thể tự nhiên xử dụng.

Tóm lại, quyền xuất bản cũng như quyền trình diễn là những quyền có thể đem lại cho tác giả sự lợi ích vật chất. Quyền ấy cũng có thể được truyền lại cho kẻ thừa kế của tác giả, như quyền sở hữu trên một thửa ruộng hay trên một số cổ phần. Vì vậy quyền khai thác văn nghệ phẩm có thể coi như thuộc về gia sản của tác giả.

Nhưng giữa văn nghệ phẩm với tác giả còn một mối liên quan thiêng liêng hơn. Văn nghệ phẩm tượng trưng cho sự thông minh trí tuệ, hay tình cảm riêng biệt của tác giả. Văn, nghệ sĩ xứng với danh từ ấy sản xuất tác phẩm trước hết để thỏa mãn sự đòi hỏi cao thượng của tinh thần hay để bộc lộ tình cảm trước những gì đẹp đẽ thanh cao của vũ trụ. Nếu sản phẩm được sự hiểu biết và hoan nghênh của quần chúng, sự kiện ấy có thể mang lại cho tác giả một nguồn lợi vật chất đáng kể, nhưng đó không phải là mục đích chánh của văn, nghệ sĩ. Vì lẽ đó, phải nhìn nhận cho tác giả một quyền thiêng liêng trên sản phẩm của mình.

b) *Quyền tinh thần*. — Nhà lập pháp hoàn toàn không qui định quyền này, nên Tòa-Án phải lần hồi phân tách quyền hạn tinh thần để tác giả bảo vệ kiến thức và quan niệm mình qua các văn nghệ phẩm.

Trước hết, tác giả có toàn quyền quyết định có nên xuất bản hoặc trình diễn văn nghệ phẩm hay không. Tác giả cũng trọn quyền ấn định những điều kiện để thực hiện xuất bản hay trình diễn ấy. Sau khi văn nghệ phẩm đã được công bố, tác giả có quyền sửa đổi, hay thêm bớt vào tác phẩm. Nếu xét tác phẩm không còn hợp với quan niệm văn nghệ hay triết lý của mình tác giả có quyền ngăn cấm việc tiếp tục xuất bản hay trình diễn tác phẩm ấy. Ví dụ một văn sĩ chủ trương thuyết chồng chúa vợ tôi mà nay « qui thuận » với thuyết nam nữ bình quyền ; văn sĩ ấy có quyền không cho tiếp tục xuất bản một quyển sách y đã viết để đề cao nguyên tắc đa thê.

Trái lại, đối với các tác phẩm mà tác giả công nhận, tác giả có quyền can thiệp để bó buộc nhà xuất bản phải ghi rõ tên mình hay chữ ký của mình. Nếu tác phẩm bị sửa đổi hay có đoạn nào bị bỏ bớt, ngoài sự ưng thuận của tác giả, tác giả có quyền buộc nhà xuất bản hay người đạo diễn phải tôn trọng nguyên văn, hay nguyên thể.

Quyền tinh thần mà ta vừa xem qua các đặc tính, là một quyền bất khả di nhượng. Mặc dầu đã bán tác phẩm cho kẻ khác, tác giả không mất những quyền tinh thần vừa kể. Chẳng hạn tác giả có thể cấm tiếp tục xuất bản một quyển sách mà y đã bán cho một nhà xuất bản.

Tuy nhiên, nếu tác giả được phép xử dụng quyền tinh thần như đã nói trên, y không thể lạm dụng quyền ấy. Sau khi đã bán tác phẩm, nếu tác giả cấm tiếp tục xuất bản, thì phải có lý do chánh, chớ không thể cấm vì gian ý hay vì ý định làm hại nhà xuất bản.

Quyền tinh thần cũng là một quyền bất khả tiêu diệt. Nhưng sau khi tác giả qua đời, con cháu chỉ còn quyền

buộc nhà xuất bản hay trình diễn tác phẩm ghi tên của tác giả, chớ không có quyền sửa đổi tác phẩm hoặc chấm dứt việc xuất bản hay trình diễn.

Ta vừa phân tách xong đại cương quyền sở hữu văn nghệ. Việc phân tách ấy đã đem lại một kết luận : quyền tác giả, mặc dầu được gọi là quyền sở hữu, nhưng chỉ là một quyền sở hữu bị giảm thiểu. Ngay sau khi tác giả qua đời quyền tác tác giả đã bị hạn chế, và nhiều nhứt là 50 năm sau, quyền ấy chỉ thâu lại còn một quyền tượng trưng.

Quyền sở hữu giảm thiểu ấy lại không áp dụng đặng đối với mọi sản phẩm tinh thần.

c) Tác phẩm được bảo vệ.— Bản danh sách các tác phẩm, được nhìn nhận là đối tượng cho quyền sở hữu văn nghệ, trước hết đã được nhà làm luật thiết lập, và lần lượt được Tòa Án nối dài ra. Trái lại, Tòa Án không nhìn nhận quyền tác giả trên một ít sản phẩm tinh thần.

Điều kiện duy nhất để một tác phẩm được bảo vệ là tác phẩm phải do công trình sáng tạo cá nhơn của tác giả. Tác giả có thể dùng đề tài hay ý kiến đã có từ trước, chỉ cần trình bày với một phương pháp hoặc dưới một hình thức đặc sắc là đủ. Nếu điều kiện này đã thực hiện, thì không cần xét coi tác phẩm quan trọng nhiều ít, có giá trị nội tại hay không và đã được sáng tác với mục đích nào.

Theo đạo luật ngày 19-24 tháng 7 năm 1793, được hưởng quyền tác giả : các văn sĩ đối với mọi loại văn chương (kể cả những bức thơ, bài bình luận đăng báo và tự điển nữa), các nhạc sĩ, các kiến trúc sư, các nhà điêu khắc, các họa sĩ. Án lệ đã đồng đo hóa với tác phẩm nói, trên các bài giảng của giáo sư và giáo sĩ, các bài diễn thuyết, các tác phẩm bằng phim ảnh, các điệu khiêu vũ, các kiểu mẫu y phục do các nhà may sáng tạo, các lối dàn cảnh cho tuồng hát. Nhan đề của một quyển sách cũng được bảo vệ, miễn là nó có tánh cách đặc sắc.

Trái lại, án lệ không coi như là tác phẩm : các lối đóng trò trên sân khấu hay màn bạc, các phim thời sự, các bản thông tin và các bản văn chánh thức.

Sau khi những đặc tính và giới hạn của quyền tác giả vừa được trình bày, ta cần tìm coi pháp luật dành cho tác giả những phương thế nào để quyền mình được tôn trọng.

II.— SỰ TRỪNG PHẠT KẺ XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ

Theo nguyên tắc thông thường, mọi mạng lịnh của nhà lập pháp đều dự định sự trừng trị cho kẻ vi phạm : phạt tù, phạt vạ và phạt bồi thường thiệt hại (4). Quyền tác giả cũng được bảo vệ như vậy, nhưng hình phạt dự liệu không bắt đoạt tự do cá nhơn của can phạm mà chỉ chạm đến tài sản của y.

Điều 425 đến 429 Bộ Hình-Luật qui định 4 tội xâm phạm quyền tác giả : tội ngụy tạo, tội bán tác phẩm ngụy tạo, tội nhập cảng các tác phẩm đã ngụy tạo ở

(4) Xem Bách khoa số 21 ngày 15-11-1957 : Quyết nghị lập pháp và quyết nghị hành chánh.

ngoại quốc, và tội công khai trình diễn bất hợp pháp.

Tuy mỗi tội gồm những yếu tố khác nhau, nhưng lại có những điểm giống nhau trong thủ tục tố tụng và trong hình phạt áp dụng.

a) Tội ngụy tạo. — Điều 425 gọi là ngụy tạo mọi sản phẩm « in hay khắc » vi phạm đến quyền tác giả. Ta đã thấy trong đoạn trước rằng Tòa Án giải thích luật ngày 19-24 tháng 7 năm 1793 một cách một cách rộng rãi và buộc phải xin phép tác giả nếu muốn phổ biến tác phẩm bất cứ với phương thế nào.

Luôn cả điều 425, là một luật hình, cũng được giải thích rộng rãi, và Tòa Án áp dụng điều 425 cho mọi cách giả tạo tác phẩm, chớ không riêng gì cho việc in và khắc mà thôi. Tội ngụy tạo cũng vẫn kết thành nếu thủ phạm không sao lại toàn thể tác phẩm, mà chỉ sao một phần, miễn là phần ấy gồm đặc tính cốt yếu của tác phẩm.

Tuy nhiên, có vài lối giả tạo mà Tòa Án không coi là ngụy tạo, như là việc trích những đoạn sách kẻ khác, đăng vào sách mình viết, nhưng có chỉ rõ căn nguyên, hoặc việc đăng hình những tác phẩm nghệ thuật vào một quyển sử ký.

Nhà xuất bản Hachette có xuất bản một quyển sử ký do sử gia Albert Malet soạn, trong ấy có chương nói về nghệ thuật nước Pháp, nên tác giả đăng hình những bức họa của Corot và hình điêu khắc của Rodin mà không xin phép các nghệ sĩ nầy. Bị kẻ thừa kế của các nghệ sĩ truy tố trước Tòa Tiểu Hình Seine về tội ngụy tạo, nhà xuất bản được tha bổng do bản án ngày 13-12-1923, công nhận do bản án ngày 2-12-1924 của Tòa Thượng Thẩm Ba-Lê. Đơn thượng cáo của nguyên cáo cũng bị Tòa Phá Án bác ngày 19-3-1926.

Giải pháp nầy rất hợp lý. Như ta đã thấy, quyền tác giả không phải là một quyền sở hữu tuyệt đối, mà chỉ là một quyền bị giảm thiểu. Vì vậy, khi quyền nầy nghịch với một lợi ích khác lớn lao hơn về phương diện xã hội, như là việc soạn thảo sách giáo khoa hay phê bình nghệ thuật, quyền lợi cá nhơn của nghệ sĩ phải nhường bước cho quyền lợi chung của nền văn hóa quốc gia. Giải pháp nầy đã được ghi trong đạo luật của nước Đức (năm 1902) cũng như của nước Thụy-Sĩ (năm 1922), cho phép tác giả sách giáo khoa, hay phê bình nghệ thuật trích đăng sách khác và đăng hình các sản phẩm nghệ thuật mà không phải xin phép tác giả văn nghệ phẩm được đăng.

Cũng như đối với các tội hình khác, thủ phạm cần phải cố tình phạm tội thì tội mới thành. Nhưng việc thủ phạm đã tự tiện sao lại một tác phẩm đủ chứng tỏ gian ý của y, vậy chính y, nếu bị truy tố, phải đem lại bằng cớ rằng y hành động một cách ngay tình, thì mới khỏi tội.

b) Tội bán tác phẩm ngụy tạo.— Tội nầy được dự định nơi điều 426 Hình Luật. Phạm tội nầy những kẻ nào bán hay chưng bày để bán tác phẩm ngụy tạo, khi đã biết rõ tác phẩm ấy là ngụy tạo. Cũng như người ngụy tạo, kẻ bán tác phẩm ngụy tạo bị ức đoán là có gian ý mỗi khi y đem bán tác phẩm ngụy tạo, và y có phận sự đem bằng cớ sự ngay tình

của y, nghĩa là y không biết tác phẩm mà y đem bán là một tác phẩm ngụy tạo.

c) Tội nhập cảng tác phẩm đã được ngụy tạo ở ngoại quốc.— Điều 426 dự liệu trường hợp một tác phẩm được sản xuất trong nước, nhưng bị ngụy tạo ở nước ngoài. Người nhập cảng tác phẩm ngụy tạo ấy cũng phải đem bằng cớ y không biết tác phẩm do y nhập cảng là ngụy tạo, thì mới khỏi tội.

Hai tội vừa kể trên, bán và nhập cảng tác phẩm ngụy tạo, có thể coi như là những hình thức của tội oa trữ đồ gian. Nhưng tội oa trữ đồ gian, theo điều 460 Hình Luật, bị phạt tù từ 1 đến 5 năm, và có thể bị phạt vạ từ 64$ đến 2.000$, còn hình phạt của hai tội bán và nhập cảng tác phẩm ngụy tạo chỉ là hình phạt vạ.

d) Tội công khai trình diễn bất hợp pháp.— Tội này khác hơn tội ngụy tạo một điểm : ấy là việc tác phẩm được trình bày cho dân chúng còn trong tội ngụy tạo, thì không cần xét việc công chúng có xem tác phẩm ngụy tạo hay không.

Điều 428 Hình Luật chỉ cấm trình diễn trên sân khấu những tuồng hát mà không xin phép tác giả. Nhưng Tòa Án lại giải thích điều này rộng ra để trừng phạt tất cả mọi lối trình diễn đối với tất cả mọi tác phẩm. (Ví dụ như cử hành một bản nhạc). Thêm nữa, điều 428 vẫn được áp dụng, dầu cho tác phẩm được trình diễn trực tiếp cho công chúng xem, như trong rạp hát hoặc những nơi công cộng, hay được trình diễn gián tiếp như trước máy vô tuyến truyền thanh hoặc vô tuyến truyền hình Công chúng có trả tiền hay không để xem hoặc nghe trình diễn, người tổ chức cuộc trình diễn vẫn phạm tội. Muốn khỏi tội, người này phải chứng minh sự ngay tình của y.

Bốn tội vi phạm quyền tác giả nói trên có nhiều điểm giống nhau.

Trước hết những tội ấy chỉ vi phạm đến quyền khai thác văn nghệ phẩm mà thôi. Quyền tinh thần của tác giả không được hình luật bảo vệ ; nếu quyền này bị xâm phạm, tác giả chỉ có thể kiện thủ phạm trước Tòa hộ để xin bồi thường. Ví dụ một nhà xuất bản, sau khi đã mua nguyên cảo một tiểu thuyết, sửa đổi nhiều đoạn mới in ra, thì tác giả không thể kiện nhà xuất bản về tội ngụy tạo, vì việc sửa tác phẩm chỉ vi phạm quyền tinh thần của tác giả. Trong trường hợp này, tác giả chỉ có thể kiện nhà xuất bản trước Tòa Hộ để đòi bồi thường thiệt hại mà thôi.

Trái lại, nếu quyền khai thác văn nghệ phẩm bị xâm phạm, thì tác giả, hoặc kẻ thừa kế, hay vợ, chồng còn sống sau, có thể trực tố người ngụy tạo trước Tòa Hình. Quyền truy tố cũng có thể xử dụng bởi những người đã mua quyền khai thác của tác giả, và những hội văn nghệ sĩ, Công tố Viện cũng có quyền truy tố người ngụy tạo, nhưng trên thật tế, không bao giờ tự động.

Tòa Hình có thẩm quyền là Tòa Tiểu Hình, vì thủ phạm 4 tội nói trên chỉ bị phạt vạ :

— tội ngụy tạo và nhập cảng tác phẩm ngụy tạo, từ 400 đến 8000 $

— tội bán tác phẩm ngụy tạo, từ 100 đến 2000 $

— tội trình diễn bất hợp pháp, từ 200 đến 2000 $.

Hình phạt trên có thể coi là không mấy nặng (5). Nhưng ngoài ra thủ phạm còn bị tịch thâu những bản tác phẩm ngụy tạo, những bản kẽm, và khuôn đã được dùng vào công việc ngụy tạo. Riêng về tội trình diễn bất hợp pháp, thủ phạm sẽ bị tịch thâu tiền bán vé vô cửa mà y đã góp của khán giả. Nếu ta nhớ rằng những quyển sách, những dĩa hát hay những bài nhạc được in mỗi lần hằng ngàn bản, một buổi diễn kịch thâu đặng hơn muôn đồng tiền vô cửa, thì sự tịch thâu là một hình phạt khá nặng.

Những tội vừa được phân tách trên đây còn giống nhau một điểm nữa. Ta có thể nói những vi phạm nầy có tách cách tiêu cực : thủ phạm xử dụng tác phẩm của một tác giả như thể tác phẩm không phải là của tác giả đó vậy.

Nhưng trường hợp ngược lại cũng đã xảy ra : một người tạo ra một tác phẩm (thường khi là một bức họa, hay một hình điêu khắc) nhưng muốn cho tác phẩm được sự hoan nghinh của công chúng mộ điệu, người ấy lại ký tên của một nghệ sĩ hữu danh, nghĩa là y đã gán cho nghệ sĩ một công trình không do nghệ sĩ ấy sản xuất.

Hành động nầy là một hình thức của tội giả mạo. Mục đích của thủ phạm là lường gạt công chúng, mua một tác phẩm kém giá trị với số tiền quá cao. Nhưng hành động của y gây thiệt hại không nhỏ cho nghệ sĩ bị tiếm danh.

Để bảo vệ nghệ sĩ trong trường hợp trên, nhà lập pháp đã ký đạo luật ngày 9.2.1895 trừng phạt kẻ nào ghi tên tiếm đoạt của người khác trên bức họa, công trình điêu khắc hay bản nhạc, hoặc mạo chữ ký hay dấu hiệu của họa sĩ, nhạc sĩ hay điêu khắc viên trên những tác phẩm không do nghệ sĩ ấy sản xuất, với mục đích gạt gẫm người mua. Thương gia nào trí tình tàng trữ, cho lưu hành hay chưng bày tác phẩm có ký tên hay ghi dấu hiệu giả mạo cũng bị trừng phạt như vậy.

Nghệ sĩ chỉ được luật 1895 bảo vệ trong thời gian tác phẩm của nghệ sĩ chưa thuộc về của chung, nghĩa là trong lúc nghệ sĩ còn sống cho đến 50 năm sau ngày nghệ sĩ qua đời. Sau thời gian đó, người tiếm danh hay mạo chữ ký không thể bị trừng phạt chiếu đạo luật 1895 nữa (6).

Vì tội nầy là một loại giả mạo nên hình phạt dự liệu tương đương với tội giả mạo thường : từ 1 đến 5 năm tù và từ 64$ đến 12.000$ tiền vạ. Ngoài hình phạt ấy, Tòa Án bó buộc phải truyền tịch thâu các tác phẩm có ghi tên hay dấu hiệu giả.

Đạo luật 1895 không bảo vệ văn sĩ. Chúng tôi thiết tưởng kẻ nào ký tên một văn sĩ trên một tác phẩm không do văn sĩ ấy viết có thể bị truy tố về tội mạo văn tự, theo điều 150 và 147 Bộ Hình Luật.

★

Cứu xét đặc tính của quyền tác giả và những hình phạt mà pháp luật đã lập ra để

(5) Theo Hình luật của nước Pháp, các số trên lớn gấp ba.

(6) Nhưng ý có thể bị truy tố theo đạo luật ngày 1-8-1905 về tội dối gạt khách hàng.

bảo vệ quyền ấy, ta nhận thấy hiện nay tại Việt-Nam, quyền nầy cần được qui định một cách minh bạch và đầy đủ bằng một đạo luật.

Đa số đạo luật đã ban hành về vấn đề nầy thuộc thế kỷ trước, và không giải quyết toàn diện mọi sự khó khăn. Để bình vực quyền lợi chánh đáng của văn nghệ sĩ, Tòa Án đã phải giải thích luật một cách rộng rãi hầu bồi bổ những khuyết điểm của nhà lập pháp, nhưng sự giải thích rộng rãi ấy, áp dụng với luật hình, không đúng nguyên tắc.

Mặt khác, trong vòng mấy năm sau nầy, văn hóa nước nhà đã phát triển mạnh mẽ, nhứt là trên địa hạt văn chương, âm nhạc, tranh ảnh. Văn nghệ sĩ đã góp sức một phần quan trọng vào công cuộc phục hưng xứ sở. Quyền lợi của văn nghệ sĩ cần được bảo vệ như quyền lợi của các hạng công dân khác.

Một đạo luật của nước Việt-Nam Cộng Hòa cần ra đời để minh định quyền sở hữu văn nghệ, hợp nhứt các đạo luật rời rạc ghi rõ những giải pháp mà án lệ đã tìm ra hầu làm cho án lệ được thêm vững chắc, sau hết ấn định lại hình phạt cho hạp với tình trạng mới.

Gần đây, Quốc-Hội đã biểu quyết một đạo luật về quyền sở hữu kỹ nghệ và thương mãi. Quốc-Hội cũng nên quan tâm đến quyền sở hữu văn nghệ, vì văn hóa cũng hữu ích cho nước nhà như kỹ nghệ và thương mãi.

Nhưng ước vọng nầy có thực hiện hay không, ấy cũng do sự cố gắng của các nhóm văn nghệ sĩ, nhứt là các văn nghệ sĩ kiêm nghị sĩ.

HUỲNH-ĐỆ

« Trị Quốc »

Vua Nghiêu, vua Thuấn dùng « Nhân » để trị thiên hạ, dân chúng đều theo. Vua Kiệt, vua Trụ dùng « Bạo » để trị thiên hạ, dân chúng cũng đều theo. Duy khi trên ra lệnh trái với điều « sở hiếu » nghĩa là đức hạnh của mình, thì dân chúng mới không theo mà thôi. Cho nên người quân tử trước khi đòi người khác điều gì, chính mình phải có điều ấy đã ; trước khi trách người điều gì, chính mình phải không có điều ấy đã.

ĐẠI HỌC

TRUYỆN MỘT GIÁO HOÀNG CẢI HỐI

Giovanni Papini

KHÔNG có tập tự bút nào chưa hề in trong số các tác phẩm của nhà xuất bản Everett mà ngày nay tôi có giữ trọn vẹn, đã làm cho tôi say mê, đọc đi đọc lại không hề chán, bằng bài thơ đoản thiên của thi sĩ Robert Browning. Browning thực ra ít nổi tiếng bằng một Cervantès hay một Goethe nhưng tôi cảm thấy tôi hiểu Browning lắm lắm và Browning gần tôi hơn hai thi sĩ nói trên nhiều.

Tôi rất lấy làm lạ tại sao thi sĩ không hề in sáng tác phẩm ấy của mình. Cái nhan đề tỏ đặc biệt và độc sáng : Truyện một Giáo-Hoàng cải hối.

Nhân vật hoạt động ở đây là con một của một kẻ vô danh tiểu tốt, theo tà

giáo, sinh dẻ ở xứ Bohême, vào thời trung cổ mà thi sĩ Browning đặt tên là Jean Krépuz.

Krépuz chỉ tại đăng đàn diễn thuyết, đưa ra trước công chúng nhiều lý thuyết bài xích, xỉ mạ những nguyên cớ về cuộc Cứu thế của Chúa, nên bị dò la, khám xét, tra khảo, chịu bao cực hình và cuối cùng, bị đốt cháy tươi trên một công trường ở thành Prague.

Con của y, chàng trai trẻ Aurélien, được đem đi giấu kín ở nước Đức, nhờ lòng tốt của người bà con xa. Nhưng chàng trai ấy không bao giờ quên được trong tâm trí măng tơ những ngọn lửa ác nghiệt đã tiêu hủy thịt xương của cha chàng.

Vừa đến tuổi trưởng thành và được tự do, chàng nhất định trả mối hận cừu muốn thuở với Giáo-hội La-Mã, bằng một hình thức phục thù rất mới lạ mà có lẽ từ trước đến giờ, chưa ai hề ai tưởng tượng đến.

Dưới một cái tên mượn, chàng xin vào được một tu viện thành Milan và người ta bằng lòng thu nhận chàng vào hàng tu sĩ thế tục. Tính ngoan ngoãn và lòng tốt của chàng đã đưa đến cho chàng phần thưởng mà chàng hằng mơ ước : được tu viện nhận vào trường tập dành cho các tu sĩ linh mục tương lai.

Lòng sốt sắng của chàng đối với cuộc sống trong tu viện và đối với các giáo lý nhiệm mầu, thực vô cùng kỳ diệu và thiện chí của chàng thực quá đỗi cuồng nhiệt, khiến ba năm sau và chỉ ba năm thôi, chàng đã được thụ phong linh mục. Chàng được Giáo-Hội ủy nhiệm sứ mệnh thiêng liêng là đi truyền chân lý Chúa trong các nước còn nhiều người ngoại giáo và kẻ nghịch đáng chưa quay về đạo giáo. Lời nói linh truyền và gương độc sáng của chàng đã hấp dẫn và đem trở lại Công giáo trọn vẹn dân chúng của bao nhiêu đô thành đông đúc. Và rồi chàng bị những kẻ thù chính ngay trong đạo giáo giam cầm, suýt hãm hại thì, may thay, chàng trốn thoát được khỏi bàn tay bạo tàn nhờ phép thiêng của một vị thiên thần, theo lời người ta thuật lại. Tên tuổi của chàng vang dội đến tai Đức Giáo Hoàng. Ngài gọi chàng về nước Ý và cho coi quản một giáo khu, với chức Giám-Mục. Chẳng bao lâu, chàng được đông đảo dân chúng tín đồ mến phục, kính yêu. Những tập tục khắc kỷ của chàng nêu cao tấm gương đạo đức đem so sánh với những tông đồ sa đọa từ trước ; tài hùng biện lừng danh dắc thắng của chàng : con đường chân đạo chính thuyết mà chàng đem ra giảng dạy, tất cả những điều ấy đều biến chàng trở nên một bậc chơn tu vô nhị và lẫy lừng nhất của thế kỷ.

Nhưng, chừng ấy có thấm đâu với chàng : chàng cần được những trọng trách, những vinh dự khác quan yếu hơn và sẽ rất cần thiết cho công cuộc phục thù mà chàng hằng nghiền ngẫm trong lòng.

Không, không bao giờ, giữa những đêm trường canh vắng, chàng có thể quên được cái bục cửi cao lớn kia, trên đó, người ta đã thiêu thân cha chàng một cách rõ vô lý và ác nghiệt. Phải báo thù ! Việc báo thù của chàng cần

phải thực hiện rất dữ tợn và vang dội, ngay trong thủ đô Thiên chúa giáo ở La-Mã, tại chính điện thánh Phê-Rô.

Da mặt tái mét của chàng, người ta cho đó là hậu quả tốt đẹp do cuộc sống của một bực giáo sĩ chân tu, nhưng thực ra đó là sự phản chiếu của một mối tử thù dằng dặc, đè nặng tâm linh và thể xác ; sự kết tinh của một tâm lý giả tạo thường xuyên vô cùng đau xót mà chàng đã quyết tâm để phục vụ cho chủ đích tối cao của mình.

Đức Giáo-hoàng tuổi quá cao đã băng hà ; một vị khác được cử thay thế, vị này có biết Aurélien, thường tán thưởng chàng và vì thế chàng được cái vinh dự

tuyển trạch vào Hội nghị các Đức Hồng-Y.

Mỗi ngày qua, uy danh chàng vang dậy, sự cuồng nhiệt cao quí của chàng tăng lên gấp bội để phụng sự cho Giáo hội. Là đại sứ của Tòng-Tòa, là một tiến sĩ trong Công đồng Hồng-Y Giáo chủ, trong Nội Các của Đức Giáo Hoàng, chàng luôn luôn tỏ ra một tín đồ trung thành và lỗi lạc, toàn tâm toàn ý bình vực cho Chân lý bất Diệt và quyền hạn bất khả xâm của Giáo Hội La-Mã. Bấy giờ tuổi tác chàng tuy có hơi cao, nhưng cái ám ảnh ghê rợn của sự phục thù cuối cùng như có một ma lực vô cùng mãnh liệt, đêm ngày không làm chàng xao lãng.

Đức Giáo-Hoàng, người đỡ đầu cho chàng, cũng qua đời. Trong Hội Nghị tuyển cử Giáo Hoàng tiếp theo, Aurélien được bầu làm đấng thay mặt Chúa, do sự tán đồng tuyệt đối của toàn thể Hội Nghị. Chàng khéo léo dấu nỗi vui mừng điên dảo đã ao ước từ lâu đang tràn nhập lòng mình dưới một vẻ cung kính giả tạo, đượm nét buồn khiêm tốn.

Cái ngày long trọng, chàng chờ đợi và thầm cầu mong nó đến, qua bao năm ngậm thảm nuốt sầu, nằm gai nếm mật mà chàng đã đóng một tấn hài kịch miễn cưỡng, cái ngày ấy, trời ơi! bây giờ đây, sắp đến rồi, chàng được tôn lên ngày đầu tháng chạp. Chàng đã trịnh trọng loan báo trước Hội Nghị các Đức Hồng-Y và trước triều đình Vatican rằng buổi lễ đăng quang sẽ tổ chức đồng thời trong đêm Chúa Giáng-Sinh.

Đã lâu lắm rồi, chàng mơ tưởng và định tâm bố trí chu đáo theo kế hoạch mình về buổi lễ cực kỳ long trọng ấy. Sau lễ lên ngôi Giáo-Hoàng, những đại lễ chấp quyền đã làm xong thì bấy giờ chàng sẽ được trọn đặc quyền và mọi sứ mạng của Tòa Thánh Giáo Tối Cao ủy thác, chàng sẽ trở nên vị Thủ lĩnh không thể sai lầm của hàng Giáo phẩm, gọi là Giáo hội giảng dạy, chàng sẽ nghiêm nhiên đứng dậy trước Thánh đường để phán cho tín đồ và dân chúng những lời huấn dụ tối cao. Trong sự im lặng thiêng liêng và thành kính ấy của Thánh Điện vĩ đại nhất Thế Giới, chàng sẽ cao giọng tung ra những lời khủng khiếp nhất để trả thù cho cái chết của cha chàng, vô tội và vô cùng uất ức! Chàng sẽ nói lớn Chúa Kitô không phải là Thiên Chúa; y chỉ là một đứa con ngoại tình khốn nạn, một thi sĩ bị dày vò bởi những ảo tưởng nghèo nàn và là nạn nhân thảm bại của tình tình ngây ngô của y, mà rồi sau cùng— ở đây, giọng chàng sẽ sang sảng như giọng của Lucifer thách Chúa — chàng sẽ tận dụng thần quyền bất khả xâm phạm của một vị Giáo-hoàng để tạo truyền rằng Thiên-Chúa chẳng hề chết bao giờ, vì lẽ Thiên-Chúa không hề có bao giờ.

Cái tác dụng của những lời mạt sát, nhục mạ Chúa rùng rợn kia, thốt từ cửa miệng một người được xem như là Đấng Tối Cao, nó sẽ thế nào? Có lẽ, sau giây phút khủng khiếp của tất cả cử tọa, người ta sẽ bắt trói ngay chàng lại và đồng thanh la ó lên: Thằng Điên! Thằng Điên! Có lẽ người ta sẽ băm vằm chàng thành ra trăm khúc, phanh thây trước mộ Thánh Phê-Rô? Được hết. Bây giờ chàng không bận tâm nghĩ đến nhiều. Và dù có sao đi nữa, chàng cũng

sẽ cảm thấy mình đã không trả giá quá đắt một sự báo cứu tuyệt diệu đến thế !

Đêm NOEL đến. Chiều đến, chuông các nhà thờ khắp thành La-Mã vang dậy reo mừng. Từng sóng người quí tộc, các tầng lớp dân chúng lũ lượt kéo đến Công trường thánh Phê-Rô, chen lấn nhau, đổ xô vào lâu đài đồ sộ kiến trúc như một cái hang không lồ sáng rực muôn vạn hào quang, mọi người rạo rực chờ đợi cuộc hành lễ cực kỳ lộng lẫy được tổ chức đồng thời để tưởng niệm ngày Giáng Sinh của Chúa và mừng lễ đăng quang của vị Tân Giáo Hoàng. Aurélien, trong một căn phòng của Điện Thánh đã nhìn tất cả và nghe tất cả. Chàng thấy rõ cái bề người sùng đạo ấy cuồn cuộn đi, hân hoan, sung sướng, lộ tất cả niềm tin; chàng nghe vang dội giọng ca, điệu hát kính cẩn của họ, lời tấn tụng khúc thánh ca của họ : trong tâm hồn của tất cả, bừng lên một đức tin, một nguồn hy vọng chất phác, hồn nhiên mà bất tận vào Ngôi Hai giáng trần, vào vị Cứu thế của muôn dân, vào Đấng an ủi kẻ khó nghèo, kẻ bị ngược đãi và mọi kẻ đau khổ ở thế gian này.

Và chính ở trong căn phòng ấy, vị Tân Giáo Chủ khép mình ngồi thu toàn lực, toàn tâm, ý để trầm mặc, thì bây giờ bỗng nhiên lại xuất hiện ra, không một ai biết được, và cũng chẳng ai thấy bao giờ, phép nhiệm mầu kỳ diệu của Thượng Đế. Chỉ nghĩ đến những kẻ khốn nạn kia chạy ùa nhau đến chàng, đặt hết đức tin vào chàng, nhất nhất họ vâng theo lời phán dạy của chàng, chỉ nghĩ đến bấy nhiêu, chàng cũng đã thấy xao xuyến, cảm động, bồi hồi, rối loạn tâm hồn. Chàng rùng mình, một ớn lạnh xâm chiếm tâm thần và thể xác. Chàng cảm thấy cảm giác một hào quang kỳ lạ, một ánh lửa thiêng chưa bao giờ được thấy chiếu vào sáng rực đêm tối âm u của tâm hồn chàng. Aurélien thình lình bị tràn ngập và xâm chiếm bởi một niềm hoan lạc dịu hiền chưa bao giờ cảm thấy suốt quãng đời giả dối dài dằng dặc của mình, bởi một mối tình nhân từ vô cùng tận, đối với tất cả những mảnh linh hồn bình dị khốn khổ mà rất hân hoan sung sướng đã đặt hết đức tin vào Chúa, vào vị đại diện của Ngài là chàng. Và đột nhiên cái giây nút đen tối, nặng trĩu ác ý phục thù của chàng buông lỏng ra, rồi bị xé tan thành mảnh vụn, biến thành một suối lệ, một suối lệ tuyệt vọng đốt cháy mắt và lòng chàng, dằn vặt và thiêu hủy chàng hơn một ngọn lửa bạo cuồng.

Và vị Tân Giáo-Hoàng bỗng nhiên quì gập xuống cầu nguyện trên nền cẩm thạch của Điện Thánh. Lần đầu tiên trong đời, ngài mới được cầu nguyện trong một cuộc thoát xác hoàn toàn và trọn đời chưa bao giờ ngài từng cầu nguyện với một tình cảm say sưa thành thật đến thế.

Khí thiêng của ánh sáng Chúa đã quật ngã và đánh bại Ngài chính ngay trong giờ phút long trọng và quyết định ấy. Nỗi đau xót tột cùng dâng lên từ niềm hối hận sâu xa mà Ngài cảm thấy qua một dĩ vãng tủi nhục tràn đầy dối lão, gian lận, giả trá, bây giờ đây đối với Ngài, sự đau xót ấy quả là một nguồn

an ủi vô cùng quí giá, một nguồn an ủi linh diệu tuyệt vời.

Sự thống khổ cắt lòng, đốt dạ ấy, Ngài biết lắm, sẽ đeo đuổi Ngài mãi đến ngày tận số, nhưng sẽ tinh luyện Ngài và cứu Ngài khỏi chết lần thứ hai, lần chết đầy ghê rợn.

Bấy giờ, những người hầu cận cùng các vị Hồng-Y bước vào phòng, mọi người đều thấy cảnh tượng vị Tân Giáo-Hoàng quì lạy, mắt ràn rụa những giòng lệ đau thương. Tất cả đều sửng nhìn, cảm động. Sau những nghi tiết của lễ đăng quang, Đức Giáo-Hoàng tỏ ý muốn ngỏ lời cùng dân chúng.

Ngài nói về Chúa Kitô, về sự giáng sinh của Người ở Bethléem, Ngài nói đến Đức Mẹ Đồng-Trinh, Ngài nói đến những vị Thiên-Sứ, những kẻ chăn chiên; Ngài nói lưu loát, nhịp nhàng và bừng nhiệt khí, đến nỗi tất cả thính giả, ngay những vị Hồng-Y cao niên, bệ vệ trong chiếc áo đỏ thắm mầu, cũng đều khóc sướt mướt như những em bé sung sướng tìm được người cha thân yêu mà chúng tưởng không bao giờ gặp lại. Và có vô số phụ nữ khi bước qua ngưỡng cửa Đền Thánh trong đêm tối, đã nói quả quyết với nhau rằng, bây giờ đây, sau bao nhiêu thế kỷ, họ mới được thấy một vị Đại Thánh lại xuất hiện trên giảng đàn của Thánh Phê-Rô.

Bản dịch của
VŨ-KỲ

Đính chánh

Bách Khoa, số 30:

★ Bài « **ĐỂ KỶ NIỆM TRƯNG-VƯƠNG** » của Kiều-Yiêu, trang 23, 2 dòng chót: chữ **người** đầu, chữ thường, chữ **NGƯỜI** sau, hoa trọn chữ:

... « **phải dám hết là người để vẫn còn mãi mãi là** NGƯỜI »

★ Bài **Phan-Chu-Trinh, người đứng đầu giờ** » của Phạm-Hoàn-Mĩ:
trang 28, tộc 1, dòng 25 thiếu một chữ **khẩu**.

« . . . tuyệt **khẩu** không nói đến chuyện ngoài, chỉ để xướng phải liên hiệp nhau mà mở rộng giáo dục và kinh tế ».

Trang 29, cột 2, chú thích (4), hai hàng chót:
« còn làm Tổng-thống (xưa dịch là Giám-quốc) từ năm 1913 đến năm **1920** ».

Cùng trang, cùng cột, dòng 28: « còn **nơi** xa »
Trang 30, cột 1 dòng 25, 26: « ôm chí và trời, ấp mộng lấp **vời** đời non ».
Trang 30, cột 2, dòng 20, 21: « **ngoài** cửa ngục lầm than mà **khẳng** khái ».

NHÂN NGÀY GIỖ HAI BÀ,
THỨ 1.915

TRƯNG-CHẮC HAY TRƯNG-TRẮC?
TRƯNG-NHÌ HAY TRƯNG-NHỊ?

Cô THOẠI-NGUYÊN

HAI người đàn bà đã thiết tha yêu nước, khi nước mới tượng hình, hai người đàn bà đã biết bất bình, lúc — hơn trăm năm cực, nhục — mà « *những người tu mi nam tử hồi bấy giờ cái đầu, quắp đuôi, không dám làm gì* » (1), hai người đàn bà đã quyết lấy cái chết để « *nêu gương sáng cho muôn thuở* » (2), hai người đàn bà đã « *dám hết là người để vẫn còn mãi mãi là NGƯỜI* » (3), hai người đàn bà phi thường ấy, nâng cao tinh thần bất khuất của giống nòi một cách rõ ràng trước nhất, người Việt chúng ta vẫn gọi với giọng tôn sùng :

Hai Bà

Đền Hai Bà. Ngày giỗ Hai Bà.

Muốn rõ ràng hơn, chúng ta thêm cái họ :

Hai Bà Trưng

« *Bà Trưng quê ở châu Phong,*
« *Giận người Tô-Định, thù chồng chẳng quên.*
« *Chị em nặng một lời nguyền,*
« *Phất cờ nương tử...* » (4).

Chúng ta cũng thường gọi là

Trưng-vương

để nhớ công đức ba năm trị vì dất nước, để nêu cao bậc vua-bà duy nhất của nước non...

« *Trưng-vương vắng mặt còn ai...* » (4)
« *Nghìn năm công đức nhớ Trưng-vương.* » (Hoàng-Cao-Khải)

Còn tên, thì chúng ta đã quen gọi :

Trưng-Trắc, Trưng-Nhị

Cho đến năm 1937, một nhà nho khí khái, cụ Cúc-Hương, căn cứ nơi *Thần-*

(1) Nguyễn-Nghiễm — Đại-Việt sử ký tiểu biên, Nguyễn-Nghiễm [âm quốc sử tổng tài hồi Lê-Long-Đức (1732 — 1735).

(2) Trong bài hát lịch sử : « Hát-giang trường hận ».

(3) Kiều-Yiêu « Để kỷ niệm Trưng-vương », B. K. số 30.

(4) Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái.— « Đại-Nam quốc sử diễn ca ».

tích (5) của một làng, bảo chúng ta rằng, tên hai bà chẳng phải *Trắc*, *Nhị*, mà đúng ra là : *Chắc*, *Nhì*.

Làm chúng ta ngơ ngác.

Nhưng hãy nghe cụ *Cúc-Hương* Hoàng-Thúc-Hội dẫn giải, trong cuốn « *Trưng-vương lịch sử* », (6), nơi mục « Khảo dị », phần chữ Hán.

Theo cụ, thì bà Trưng-chị chính tên là *Chắc*, chớ chẳng phải *Trắc*, và là Trưng-em chính tên là *Nhì*, chớ chẳng phải *Nhị*.

Vì sao cụ chắc thế ?

Vì trong *Thần-tích* ở làng Lâu-thượng, huyện Bạch-hạc, tỉnh Phú-thọ, có ghi rằng nhà hai bà vốn làm nghề trồng dâu nuôi tằm, quen gọi cái kén dày là **kén chắc**, kén mỏng là **kén nhì**, nên khi hai bà chào đời, người nhà bèn lấy ngay hai tiếng trong nghề ấy mà đặt tên cô chị là *Chắc* và cô em là *Nhì*.

Đã nhắc đến *Thần-tích*, thì nhân tiện cũng xin đưa ra một Thần-tích khác, cũng về Hai Bà. Theo bản Thần-tích của làng Hạ-lôi (xưa là Cổ-lai), phủ Yên-lãng, tỉnh Phúc-yên, thì hai bà Trưng là hai chị em sinh đôi, sinh ngày mùng 1 tháng 8 năm giáp-tuất, nhằm năm 14 sau Tây-lịch.

Trưng-Chắc và *Trưng-Trắc*,

Trưng-Nhì và *Trưng-Nhị*,

Chúng ta giờ biết tên nào là đúng, nên theo tên nào ? Mà Thần-tích thì mỗi nơi mỗi khác : Thần-tích làng Nam-nguyên lại bảo bà Trưng-Trắc lớn hơn bà Trưng-Nhị năm tuổi và khi chết bà mới 29 tuổi.

Sau khi thuyết của cụ Cúc-Hương ra đời, thỉnh thoảng trên mặt báo, có đôi

HAI BÀ

(1)

Tượng bà **Trưng-Trắc** mặc áo lụa màu vàng. Hai Bà đều giơ tay lên trời, đầu đội mũ miện, gắn dây bông hoa rực rỡ.

(5) *Thần-tích* : sự tích thuộc về quỉ thần.

(6) Nhà in « Đuốc Tuệ », 1937.

bài nhắc đến lịch sử hay sự nghiệp Hai Bà, gọi Hai Bà là Trưng-Chắc, Trưng-Nhỉ. Nhưng tới nay, trong các sách giáo khoa ở bậc Trung-học cũng như ở bậc Tiểu học, người ta vẫn dùng

TRƯNG

(II)

Tượng bà Trưng-Nhị mặc áo lụa màu đỏ. Hai tượng này thờ trong đền Hai Bà ở làng Đồng-nhân (Hà-nội)

(Hình mượn trong quyển « ĐỀN VÀ CHÙA Ở HÀ-NỘI » viết bằng tiếng Pháp của Vũ-Đăng-Ninh và Nguyễn-Phú-Hội, do trường Bác cổ Viễn-Đông xuất bản, 1.956)

bốn chữ : Trưng-Trắc, Trưng-Nhị như tự thuở nào.

Nhị 貳 với *Nhì* cùng nghĩa với nhau ; và tiếng sau do tiếng trước mà ra.

Trắc 側 với *Chắc* thì khác hẳn. Một là tiếng Hán, đọc âm Việt, có nghĩa : *nghiêng, bên cạnh, thấp hẹp*. Một là tiếng Việt hoàn toàn, có nghĩa : *không lép, cứng đầy, vững, đích thực* ; ta thường nói : *chắc nịch*. Viết ra chữ Việt (tức chữ quốc ngữ) thì tự dạng khác ; cách đọc hai tiếng cũng chẳng giống nhau. Tưởng cũng nên nói rằng *tiếng « Trắc » Hán-Việt* có đến sáu lối ghi âm, và một chữ có nghĩa là : *thương xót*.

Nhưng trước khi bàn đến Thần-tích một làng, còn truyền miệng trong dân gian, hoặc ghi trong sách, hay khắc trên cây, trên đá, thiết tưởng chúng ta hãy hỏi các sách, sử có giá trị, mà người trước tác vốn là những học giả, những văn nhân có tên tuổi.

Truyện Hai Bà Trưng, sách sử Tàu có nói phớt qua, và ghi : *Trắc, Nhị* ; người Tàu ghi âm có đúng không ? Tiếng họ không có các âm *Chắc, Nhì*, nên mượn hai âm Trắc, Nhị mà ghi trại ? Hai điều nầy chẳng quan trọng. Khác nào cháu chít ta sau này vì một lẽ gì mà mất chữ nước nhà, tìm cách ghi âm đô thị *Chợ-lớn*, lại theo cách viết của người Pháp chẳng hạn : *Cholon*, mà phiên âm : *Cho-lon*, hoặc nhờ họ đọc lại mà ghi : *So-long*.

Sử gia đầu tiên nước ta, Lê-Văn-Hưu, trong bộ « *Đại-Việt sử ký* » chép : Trưng-Trắc, Trưng-Nhị. Điều

đáng chú ý là ông hoàn thành bộ sử đầu tiên của nước ta còn để dấu vết lại ngày nay dưới đời vua Thái-Tông nhà Trần, năm 1272, nghĩa là vào buổi mà chữ Nôm đã được dùng, bởi lẽ sau đó mười năm, năm 1282, Nguyễn-Thuyên dùng chữ Nôm làm bài văn đuổi cá sấu và làm thơ phú quốc âm, thì chẳng lý nào Lê-Văn-Hưu lại không biết dùng thứ chữ mới này của dân tộc để ghi cho đúng tên hai vị anh thư họ Trưng, nếu quả tên Hai Bà là Chắc và Nhị.

Quyển *Lĩnh nam trích quái* của Trần-Thế-Pháp soạn dưới đời Trần (?), do Vũ-Quỳnh và Kiều-Phú hiệu chính và đề tựa (đời Lê-Thánh-tông) chép :

« Hai bà Trưng, họ Hùng (?), chị tên là **Trắc**, em tên là **Nhị**, người Mi-linh, thuộc Phong-châu, là con gái Lạc-tướng ở Giao-châu ».

Bộ « *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* » do bộ Quốc-tử-quán triều Nguyễn soạn, in năm 1884, ghi :

« Tháng hai mùa xuân năm canh-tí, niên hiệu Hán Kiến-Vũ thứ XVI, gái Giao-chỉ là **Trưng-Trắc** dấy binh đánh đuổi thái thú Tô-Định, tự lập làm vua.

« ... Vua bèn cùng em gái là **Trưng-Nhị** cất quân đánh trấn chốn châu trị ».

Đại-Việt sử ký (7), *Đại-Việt sử ký toàn thư* (8), *Việt sử tổng luận*, *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập* (9) đều viết : **Trưng-Trắc, Trưng-Nhị.**

*

Đến thế kỷ XIX, chúng ta có chữ nước nhà viết bằng mẫu tự La-tinh. Hai nhà viết sử, thông Hán học, giỏi Việt văn, có uy tín trong học giới, trong làng văn thơ và trong báo giới, soạn sử nước nhà bằng chữ nước nhà, là *Lệ-Thần* Trần-Trọng-Kim, trong *Việt-nam sử lược* (1919) và *Tân-Đà* Nguyễn-Khắc-Hiếu, trong *Quốc sử huấn mông* (1924) đều viết, cũng như nhà khảo cổ thận trọng của trường Bác cổ Viễn-đông, *Ưng-Hòe* Nguyễn-Văn-Tố :

Trưng-Trắc, Trưng-Nhị.

Sách, sử của ta, sách sử của Tàu (10) đều ghi thế, thì hẳn đáng tin hơn là lời truyền miệng ở một làng nào kia, hoặc là lời ghi ở một cái bia, một cuốn sách của một người vô danh nào đó.

Huống hồ chi « sử liệu » mà cụ Cúc-Hương đưa ra chưa được xét lại thì phải.

Đầu thế kỷ thứ V sau Tây-lịch, gia đình Hai Bà quả thật có làm nghề chăn tằm trồng dâu chăng ?

Nghề chăn tằm trồng dâu phải chăng là nghề cổ truyền của các gia đình quí tộc, thời bấy giờ ?

Hạng quí tộc có thường lấy những tiếng nôm na mà đặt tên cho con cái mình chăng ? Và gặp tên gì đặt tên nấy, chớ không phải bàn cãi, lựa chọn từ trước khi đứa trẻ ra đời ?

Và nếu như bây giờ vùng Mê-linh, quê hương Hai Bà, hay rõ hơn : làng Hạ-lôi (thuộc phủ Yên-lãng, tỉnh Phú-thọ), dân chúng có sống về nghề tằm tang, gọi kén không lép là *kén chắc*, kén mỏng là *kén nhì* đi nữa, chúng ta có quyền kết luận rằng

(7) Lê-Văn-Hưu, 1272.
(8) Ngô-Sĩ-Liên, 1479.
(9) Tự-Đức, 1877.
(10) Như « Hậu-Hán thư ».

một ngàn năm trăm năm về trước, dân chúng nơi đây cũng trồng dâu nuôi tằm, gia đình Hai Bà Trưng cũng làm nghề này, người ta cũng dùng hai tiếng kén nhỉ, kén chắc, và nhất là ông bà cha mẹ Hai Bà có ý lấy hai tiếng này, với ý nghĩa nói trên, mà đặt tên cho hai bậc anh thư tương lai này chăng ?

Tưởng cũng nên nhắc lại rằng tới năm bà Trưng-chị ra đời, nước ta chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu trên 200 năm. Lại theo sử sách Tây-phương con « đường Tơ-Lụa » (la route de la Soie) được nói đến mới khoảng thế kỷ XII và theo Bùi-Quang-Chiêu, trong quyển « Contribution à l'étude de la Sériculture en Indochine » in năm 1913 thì nghề tằm tang được truyền vào nước Việt khoảng thế kỷ thứ X, và sử ta ghi đời Lý-Thái-Tổ (1010 – 1028) đánh thuế nghề trồng dâu, đời Lý-Thái-Tông (1028 — 1054) có lịnh dệt gấm để khỏi lệ thuộc nền kỹ nghệ tơ lụa Trung-hoa.

Thế thì, chỉ bằng cứ vào thuyết của cụ Cúc-Hương đưa ra trong cuốn « Trưng-vương lịch sử », mà cụ này cũng chỉ bằng cứ vào Thần-tích một làng — mà làng này chẳng phải là sinh quán Hai Bà — mà nhất quyết cho rằng tên đúng Hai Bà là Trưng-*Chắc*, Trưng-*Nhỉ*, viết ngay trong quyển sử mà mình biên soạn, như ông Phạm-Văn-Sơn (11), phải chăng đó là một hành động nếu không quá độc đoán thì cũng quá vội vàng (12).

Ngay trong tạp chí Tri-tân, một tạp chí có nhiều uy tín trong việc khảo cổ, số đặc biệt nói về Hai Bà, (số 38, ngày 11-3-1942), những bài của Tiên-Đàm, Ưng-Hòe Nguyễn-Văn-Tố, Dương-Bá-Trạc, Song-Cối, Nhật-Nham, trừ mấy bài của *Hoa-Bằng* Hoàng-Thúc-Trâm có đoạn nhắc thuyết cụ *Các-Hương* Hoàng-Thúc-Hội, nói về bia đền Hai Bà, trong số 39, và bình vực : « *Tại sao từ nay nên viết là Trưng-Chắc, Trưng-Nhỉ ?* » trong số 42 đều một mực viết tên Hai Bà :

Trưng-Trắc, Trưng-Nhị.

Vậy thì chúng ta nên gọi như xưa nay, nên viết như từ trước đến giờ :

Trưng-Trắc, Trưng-Nhị.

Trên đây là đứng về mặt *lý* mà nói, còn về mặt *tình* : dẫu sau này có những bằng chứng cụ thể, minh xác để bình vực cho hai tiếng *Chắc*, *Nhỉ* đi nữa, thì có dáng cho tất cả người Việt chúng ta gột sạch hai tiếng *Trắc*, *Nhị* đã in sâu trong đời dân tộc từ xửa từ xưa, đã nằm trong tâm khảm chúng ta từ thuở miệng còn hôi sữa ê, a... trong lòng mẹ, hay ở lớp bé con.

*Hai Bà, Hai Bà Trưng, Bà Trưng-***Trắc**, *Bà Trưng-***Nhị**.

Và lại, điều xảo trộn này có cần không ? có quan hệ không ?

TRắc, CHắc : đọc khác nhau một chút. (13)

Nhị, Nhỉ : nghĩa như nhau và khác nhau chỉ một dấu giọng.

Tên người, từ ngàn rưỡi năm, rất có thể nói sai, chép lộn, nhớ lầm.

Lẽ chánh, điều cần, là việc làm của người, ý nghĩa, kết quả, ảnh hưởng...

(11) « Việt sử tân biên », quyển I, 1956. Trường hợp này, trước ông, chỉ có Nguyễn-Tế-Mỹ, trong cuốn « Hai bà Trưng khởi nghĩa », 1944.

(12) Ông P. V. Sơn chép lại những đoạn sử Tàu hoặc sử ta viết bằng chữ Tàu, cũng viết : « Trưng-Chắc, Trưng-Nhỉ ». Và sao lại đối bằng của Ưng-Hòe Nguyễn-Văn-Tố, ông cũng « bắt » ông này viết : « Trưng-Chắc »....

(13) Đồng bào miền Bắc nước Việt thường lẫn lộn hai tiếng này, khi nói, khi đọc cũng như khi viết.

Trừ trường hợp bà Triệu, mà người Tàu gán cho một tiếng chẳng phải là tên, lại dường như có ý không tốt đẹp ; mà sử ta đôi chỗ có ghi tên.

Riêng về hai bực anh thư mà « *gương vàng vặc còn soi trên lịch sử* » (14), « *mở đường tự chủ cho Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê... sau này* » (15), chúng ta, sau 1.500 năm dầu bể, còn giữ được cái họ, cũng là điều may lắm rồi.

Còn như chúng ta có phân vân đôi chút, có chia rẽ ít nhiều vì cái tên đi nữa, thì đó tưởng chẳng phải là điều đáng quan tâm cho lắm.

Cửa sông Phan, Xuân mậu-tuất (1958)

Cô THOẠI-NGUYÊN

(14) Cụ Cúc-Hương.— Văn tế Hai Bà Trưng.
(15) Quách-Vũ.— Công đức Trưng-vương.

Văn-Hóa Ngày Nay

do Nhất-Linh chủ trương

Đã nộp đơn xin ra dưới hình thức một tuần báo, nhưng sau mấy tháng chưa được phép, sợ các độc giả mong chờ nên chúng tôi dự định cho ra thành từng tập, kiểu « Loại Giai-Phẩm ». Trong loại này, chúng tôi sẽ đăng và lần lượt đăng :

Truyện dài của Nhất-Linh : XÓM CẦU MỚI, trường giang tiểu thuyết, trong đó gồm bảy, tám truyện dài : CÔ MÙI — NGƯỜI CHIẾN SĨ — NHÀ MẸ LÊ — NGƯỜI SÁT NHÂN — CẬU ẤM — ÔNG NĂM BỤNG v. v...

Ký-sự của Nhất-Linh : ĐỜI LÀM BÁO — ĐỜI TU TIÊN (loại vui) — ĐỜI KIẾM LAN — NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA HOÀNG ĐẠO.

Sách khảo-luận của Nhất-Linh : VIỆT VÀ ĐỌC TIỂU THUYẾT.

Sách dịch của Nhất-Linh : ĐỈNH GIÓ HÚ (Wuthering Heights của E. Bronté).

Tất cả các tác phẩm của Nhất-Linh kể trên đều chưa xuất bản lần nào.

VĂN-HÓA NGÀY NAY được thêm sự cộng tác của :

- **ĐỖ-ĐỨC-THU** trong Tự-Lực Văn-Đoàn (truyện ngắn)
- **NGUYỄN-THỊ-VINH** (truyện ngắn và truyện dài)
- **LINH-BẢO** (truyện dài)
- **DUY-LAM** (truyện ngắn)
- **TƯỜNG-HÙNG** (truyện ngắn)
- **BẢO-SƠN** (truyện dịch)
- **NGUYỄN-THÀNH-VINH** (nghiên cứu và khảo-luận)

Ngoài việc đăng các bài sáng tác còn đăng lại dần dần hai tập báo PHONG-HÓA, NGÀY NAY (bỏ những bài có tính chất thời sự và chỉ chọn những bài còn giá trị đối với thời nay) để các độc-giả cũ thưởng thức lại, để các bạn trẻ được biết về một giai đoạn văn hóa đã qua, để giữ lại làm tài liệu nghiên cứu (tài liệu này sau mười mấy năm ly loạn rất khó kiếm)

VĂN-HÓA NGÀY NAY rất mong đợi sự giúp sức của các bạn yêu văn hóa khắp nơi để cùng chung xây đắp một nền văn hóa tốt đẹp và nhiều mầu sắc cho nước Việt-Nam yêu quý của chúng ta.

Vậy ngay từ bây giờ xin các bạn gửi cho các bài đủ loại về văn hóa : truyện dài và ngắn, truyện vui, truyện dịch, thơ, kịch, các bài khảo cứu, các giai thoại, tranh khôi hài v.v...

Bài vở xin gửi về tòa soạn « VĂN-HÓA NGÀY NAY » số 337/3 đường Phan-Thanh-Giản — Sài-gòn.

(Các bạn nào giữ được báo PHONG-HÓA, hoặc trọn tập, hoặc lẻ tẻ ít nhiều số, xin viết thư về cho biết, rất đa tạ).

EXPORTATION
Caoutchouc, Crêpe semelle
Latex et Produits divers

ALCAN SAIGON S. A.

Société au Capital de VN $. 5.000.000
Siège Social :
7, Bến Chương Dương — Saigon
Boite postale 46
Téléphone : 21.338 — 21.339

AGENTS DES COMPAGNIES DE NAVIGATION
REPRÉSENTANTS DE :
S.A.F.I.C. ALCAN & Cie. PARIS 16è
HECHT LEVIS & ALCAN LTD. LONDRES
ANGLO FRENCH ET WATERHOUSE LTD, SINGAPORE
S.O.B.E.P.I.C. ANVERS
HECHT LEVIS ET KAHN DIVISION OF RUBBER CORPORATION OF AMERICA NEW-YORK
ANGLO-FRENCH TRADING COMPANY LTD. JAPAN

J.M. MOHAMED ISMAEL FILS AZIZ & C°

Import — Export

★

REPRÉSENTATION

★

Téléphone : 21.219
Ad. tél. : JASMIN

175 - 179, đường Tự-Do — SAIGON

THÊNH THANG NHỊP BƯỚC

ĐỖ - TẤN

Ta viết bài thơ
Phừng phừng lửa huyết
Để ca ngợi con đường bất diệt
Những thành phố ta rực rỡ cờ bay
Những cánh đồng ta hoa lúa thơm đầy
Những tâm tình ta mặn nồng phơi phới.

Ta viết bài ca
Từ mặt trời chói lọi
Từ sóng xanh thoải mái êm đềm
Từ núi rừng trùng điệp thân quen
Từ sa mạc bốc hơi kêu gọi
Từ những miệng em thơ hát ca lảnh lói
Từ mái tóc già vòi vọi mến yêu
Từ cánh đồng xanh

Từ tiếng sáo diều
Từ những máy xay hướng về ánh sáng
Từ những lầu cao phơi mình tỏa rạng
Từ những xưởng nhà ngất ngưởng với sao đêm
Từ những giàn hoa thổi ngọt hương mềm
Từ ân ái, buồn vui
Từ hờn căm, sôi nghẹn
Thế giới tự do, chân trời rước hẹn

Ta viết gì đây
Giữa bát ngát, bao la, ấm cúng, vui vầy
Giữa chất ngất hân hoan ân tình biển mộng
Giữa triều vui chan hòa sống động
Giữa hương đời dồn dập lên cao
Ta viết gì đây
Để ca ngợi sóng triều
Cho mãi mãi mặt trời rót thêm ánh sáng?

Ta viết gì đây
Khi từ bỏ sắt xiềng vượt qua giới tuyến
Bóng đen đày ngưng đọng lại bên kia
Ùn lên cao, lùi lại, dầm dề
Phủ ngập trần gian, vùi sâu nhân thế?
Ta viết gì đây
Để ghi ngày tháng lệ
Thoát được gông cùm, giải phóng hồn ta
Tây-bá lênh đênh tuyết ngập phủ bờ
Mãn địa ngục tù chơi vơi, lúc nhúc
Những thằng linh đỏ ra oai gầm thét

Những con người ngậm đắc hờn oan
Xương máu, đắng cay, thống khổ lan tràn
Bại hoại
Điên cuồng
Hỗn mang
Suy sụp

Ta nghĩ đến ngày mai
Những đại dương xanh biếc
Những con tầu vỗ nhịp bình ca
Tay bốn phương xoắn xuýt mãi chung nhà
Miệng hoa nở cười run run nước mắt
Ba-lê thầm nhìn qua Vọng-các
Tân-đề-li, ôi xứ của cầm ca
Ta-hi-ti sóng nước vỗ chan hòa
Dừa soi bóng nghiêng nhìn mây Nữu-ước
Luân-đôn với nữ hoàng, công khanh, bá tước
Sàm Hàn-thành gởi biếu tháp Ai-kim
Và trong xanh bốn bề ánh dương mềm
Thổi dân số Nhật hoàng lên Phú-sĩ
Sài-gòn, Sài-gòn! Lúa Đồng-nai hoan hỉ
Ta gặp nàng áo cụt vấn khăn bông

Là ai phận gái chưa chồng
Cho thân bốn bể vẽ trong mắt người.
Nhìn ra muôn nơi
Tóc hung, vàng, đen huyền, ông ánh
Lúa sữa ta điều vui mỗi cánh
Quên đường đi Hy-mã họp liên hoan
Để người xứ tuyết hoang mang
Tay trinh thả nhịu đôi hàng sóng xanh

Đêm nay dào dạt ân tình
Thênh thang nhịp bước một mình ta ca.

ĐỖ-TẤN

CUỘC THÁCH ĐỐ

KIỀU-YÊU dịch

Đêm ấy là một đêm thu tối trời. Ông chủ ngân hàng đương thong thả đi qua, đi lại trong phòng giấy, nhớ lại bữa tiệc mình đã thết mười lăm năm về trước, cũng vào mùa thu. Dự buổi yến hội đó có lắm người tài trí nói nhiều câu chuyện rất hữu thú. Cùng với những đầu đề khác, họ còn bàn luận về tử hình. Các tân khách, trong số đó học giả và ký giả không phải ít, phần đông đều phản đối tử hình. Họ cho đó là một lối trừng phạt lỗi thời, đã không thích hợp với một quốc gia tin Cơ-đốc giáo mà lại còn hắt đạo đức nữa. Trong bọn có người bảo rằng cái phép tử hình đó, dầu ở trường hợp nào, cũng nên nhất luật bỏ hẳn đi, mà thế bằng chung thân giam cấm.

Chủ nhân bèn nói: « Tôi quả tình không đồng ý với các ngài. Tuy bổn thân chưa từng bị án tử hình, mà cũng chưa từng bị chung thân giam cấm, nhưng nếu người ta được phép phán đoán mà khỏi cần chính mình kinh nghiệm, thì tôi xin trình bày ý kiến của tôi là so với giam cầm, thì tử hình có phần đạo đức hơn và nhân từ hơn. Phép tử hình giết người ta chết lập tức, trong chớp mắt, còn chung thân giam cấm, thì cũng giết chết vậy, có điều là chết lần chết mòn. Nói giả dụ có một người cho ta từ giã cõi trần chỉ trong vài giây đồng

hỏ với một người cứ rúc rỉa sanh mạng của ta từng chút, năm này sang năm nọ mà chẳng bao giờ ngừng nghỉ, trong hai người đó, tôi xin hỏi ai là nhân đạo hơn ».

Có một người khách bàn góp : « Đằng nào cũng như đằng nào, bởi vì hai bên đều chỉ có một mục đích giống như nhau, là đoạt lấy sanh mạng của người. Theo ý tôi nghĩ, quốc gia không phải là Thượng-đế. Đoạt lấy cái gì mà nếu sau mình đổi ý muốn trả lại thì không làm sao mà trả cho được, như thế mình có quyền gì đoạt lấy cái đó ? »

Trong bọn có một thanh niên luật sư, độ hai mươi lăm tuổi ; được mời bàn góp ý kiến, y nói : « Tử hình với chung thân giam cấm đều bất đạo đức như nhau cả ; nhưng vì phỏng người ta cho phép tôi trong hai cách lên án chọn lấy một, thì chắc chắn tôi sẽ chọn cách thứ hai. Sống thế nào miễn sống, dầu sao cũng hơn là không được sống đấy chứ ».

Thế là phát sanh một cuộc thảo luận sôi nổi. Thuở bấy giờ tuổi còn trẻ mà máu cũng nóng hơn, nên ông chủ ngân hàng vừa nghe thế, liền nổi xung lên, đập nắm tay xuống bàn, rồi quay mặt về phía luật sư thanh niên kia mà lớn tiếng nói rằng :

« Nói thế là gạt người ta mà chơi. Này, tôi xin đánh cá với ông hai triệu bạc, là ông sẽ không đủ gan ở trong khám chỉ năm năm thôi, chớ đừng nói chi trọn đời ».

Viên luật sư dũng đỉnh trả lời : « Ông mà nói thật, thì đây tôi xin cá là sẽ sẵn sàng chịu giam, chẳng những chỉ năm năm, mà là mười lăm năm đó ».

Ông chủ ngân hàng nói to lên : « Ông cuộc mười lăm năm, tôi xin bắt. Thưa các ngài, tôi đánh cuộc hai triệu bạc ».

Luật sư đáp : « Xin đồng ý. Ông đã cá hai triệu bạc, thì tôi xin đem sự tự do bổn thân mà đánh cuộc vậy ».

Ấy thế, lời thách đố buổn cười, điên rồ đó lại thành ra chuyện thật. Ông chủ ngân hàng độ ấy, tài sản có hàng ức triệu, kể số gì đến món tiền mọn kia, mà lại thêm tâm địa bại hoại, chỉ cầu thỏa mãn ý mình, dầu ngông cuồng đến đâu cũng mặc, nghe thấy thế thì mừng quính trong bụng. Lúc đã vào tiệc, ông ta nửa đùa nửa thật bảo viên luật sư : « Này ông, ông còn trẻ người non dạ, tôi khuyên ông nên tỉnh ngộ, kẻo chậm mất. Hai triệu bạc đối với tôi không nghĩa lý gì cả, nhưng phần ông, nhất định ông sẽ uổng phí ba bốn năm tốt đẹp nhất của đời ông. Sở dĩ tôi nói chỉ có ba bốn năm, là bởi vì ông sẽ không tài nào kiên trì lâu hơn được nữa. Với lại tôi nghĩ mà tội nghiệp cho ông : ông hãy nhớ rằng so với việc bị bắt phải cầm tù, thì sự tự nguyện giam cấm có phần thống khổ hơn nhiều. Bởi vì ông cứ lần quần nghĩ rằng ông có quyền hưởng lại sự tự do, muốn lúc nào cũng được. Thì nội cái ý nghĩ đó cũng đủ làm cho hắc ám thê thảm cả thời gian ông sống trong phòng giam rồi. Tôi quả tình tội nghiệp cho ông ».

Này giờ ông chủ ngân hàng vẫn thong thả đi qua đi lại, vừa bước vừa hồi ức tất cả việc xưa ấy, và bẵn khoẳn tự hỏi :

« Tại sao mình lại đánh cuộc như thế ? Để làm gì ? Một mặt viện luật sư uổng phí mười lăm năm trời của đời y, và một mặt, mình mất toi hai triệu bạc. Mà sự đó có giúp cho thiên hạ đoán định được trong hai cái : tử hình và chung thân giam cấm, cái nào thật hơn cái nào đâu ! Không, quyết là không ! toàn là chuyện rồ dại bá láp. Riêng phần mình, đó chỉ là một ý ngông cuồng của kẻ dư ăn dư để, còn về phần viên luật sư, thì đó chẳng qua là cái bụng tham vàng ».

Ông ta đào sâu kỷ ức để nhớ lại những gì xảy ra sau bữa yến hội. Hai bên cùng quyết định là viên luật sư phải

được giam cầm có người canh gác cực kỳ nghiêm nhặt, trong một cái chòi nhỏ canh vườn hoa, bên cạnh nhà lớn của ông chủ ngân hàng. Hai bên đồng ý là suốt thời gian đó, y nhất định sẽ không được quyền bước qua ngạch cửa, không được quyền nhìn thấy mặt người, và nghe thấy tiếng người, không được quyền tiếp nhận thư từ báo chí gì cả. Y chỉ được phép mang theo một thứ nhạc khí, được phép viết thư, uống rượu và hút thuốc. Và cũng là căn cứ vào giao kèo, y sẽ được giao thông — im lặng mà giao thông — với ngoại giới bằng một vuông cửa sổ nhỏ bé, vừa mới cho đục ngang tường để dùng riêng về việc ấy. Nhất thiết đồ nhu yếu, và sách vở, nhạc phổ, rượu, như cần dùng bao nhiêu thì y chỉ có việc đưa qua cửa sổ năm ba hàng chữ là sẽ được toại ý. Bản giao kèo kê khai tường tận đủ mọi chi tiết để cho sự giam cầm được hoàn toàn cô độc; giấy tờ lại bắt buộc viên luật sư phải chịu giam hãm đúng mười lăm năm, không thiếu một phút, từ 12 giờ khuya ngày 14, tháng 11 năm 1870, cho đến 12 giờ khuya ngày 14, tháng 11 năm 1885. Giả sử y tìm phương vi phạm dầu chỉ một điều khoản nào trong giao kèo, giả sử y mưu toan đào tẩu, dầu chỉ hai phút trước thì gian qui định, thì dầu thành dầu bại, nội sự mưu toan có bằng cớ ấy cũng đủ miễn cho ông chủ ngân hàng khỏi phải tuân chiếu giao kèo mà trả cho y hai triệu bạc.

Năm đầu bị giam cầm, nếu có thể căn cứ vào những mảnh giấy nhắn tin của y mà xét đoán, thì chắc viên luật sư đã khổ sở vô cùng về nỗi quạnh hiu buồn bực của y. Ngày cũng như đêm, từ trong chòi nhỏ, tiếng đàn cang cảm vang vẳng đưa ra. Y từ chối không lãnh rượu và thuốc hút. Y viết ra nhắn thế nầy: « Rượu chỉ tỏ thích kích dục vọng, mà dục vọng chính là kẻ địch tối lợi hại của người bị giam cầm; và lại quyết không gì đáng chán cho bằng được rượu ngon mà phải uống một mình, còn thuốc hút sẽ nhả khói đầu độc không khí trong phòng ». Trong năm đầu ấy, viên luật sư được người ta gởi cho những thứ sách có tính chất phù phiếm dễ hiểu; những quyển tiểu thuyết kể những mối tình rắc rối, quanh co, những truyện án mạng và truyện huyền tưởng, những vở kịch vui. v.v...

Qua năm thứ hai, cang cảm bặt tiếng và viên luật sư chỉ hỏi xin rất những tác phẩm cổ điển. Nhưng đến năm thứ năm, tiếng tấu nhạc lại nghe vang lên, và người tù tự nguyện kia lại hỏi xin rượu. Những người có nhậm vụ canh giữ y nói rằng suốt một năm đó, y ngày nào cũng như ngày nấy, chỉ là ăn, uống rồi nằm ỳ trên giường. Y thường hay ngáp dài và nói chuyện với chính mình bằng một giọng bực tức, giận dữ. Sách, thì y chẳng bao giờ đọc. Ban đêm có lúc y ngồi viết những gì không rõ. Y viết một hồi lâu, rồi sáng ra lại xé nát hết ráo. Và người ta còn nghe tiếng y khóc, mà không phải chỉ một lần.

Sang năm thứ sáu, khoảng nửa cuối năm, người tù khởi công học tập một cách cần mẫn vài thứ ngoại ngữ, triết học và lịch sử. Các môn đó, y cắm đầu cắm cổ mà học say mê ham hố quá, đến nỗi ông chủ ngân hàng thiếu điều không rảnh đi kiếm đủ sách cần dùng cho y. Trong bốn năm liền, theo lời yêu cầu của y, độ sáu trăm pho sách đã mua đút vào khám. Chính giữa lúc lòng ham học đương bồng bột như thế, thì ông chủ ngân hàng tiếp được mấy giòng dưới đây của người tù gởi ra: « Kính thưa ông quản ngục, tôi viết mấy hàng nầy mà lại các cớ dịch ra sáu thứ ngôn ngữ khác nhau. Xin ngài chịu khó mang nó tìm đến những học giả chuyên gia cho họ đọc. Nếu họ không bắt được một lỗi nào, thì dám xin ngài vui lòng cho người bắn một phát súng chỉ thiên trong vườn hoa. Tôi sẽ nhờ tiếng súng hiệu đó mà biết chắc công phu đăng đẳng của tôi không đến nỗi uổng. Tôi

nhận thấy những bậc thiên tài ở mọi thời đại, ở mọi quốc gia, tuy nói chuyện với người đời bằng những tiếng khác nhau đấy, nhưng trong tâm hồn họ thấy đều có một thứ lửa thiêng âm ỷ cháy giống như nhau. Trời! chớ phải chi ngài lượng được nỗi vui sướng siêu tuyệt trong lòng tôi lúc tôi hiểu nổi những bậc thiên tài ấy!» Người tù được mãn nguyện: ông chủ ngân hàng đã cho người bắn lên hai phát súng trong vườn hoa.

Thời gian trôi qua; đến hết năm thứ mười, viên luật sư cứ ngồi yên không nhúc nhích tại bàn mà đọc vỏn vẹn chỉ một bộ Tân-ước. Ông chủ ngân hàng rất lấy làm lạ sao một người trong vòng bốn năm có thể thông thuộc những sáu trăm pho sách uyên thâm thế mà lại phải mất gần một năm trời để đọc có mỗi một quyển sách xem ra chẳng gì khó hiểu, mà cũng chẳng dày bao nhiêu.

Kế đó, quyển Tân-ước nhường chỗ cho những sách về tông giáo, sử và thần học.

Trong hai năm giam cầm cuối cùng, người tù đọc sách nhiều không biết bao nhiêu mà kể, tính cứ bất gặp cuốn gì vừa tầm tay thì đọc bừa cuốn nấy, không theo một trình tự nào cả. Khi thì tự tình hội thần nghiên cứu khoa học tự nhiên, khi thì mê mẩn đọc thơ Lý-Bạch hay là kịch Vương-Thật-Phủ. Thường có những mảnh giấy do y gởi ra, đồng thời nhắn mua một cuốn sách hóa học, một quyển y học giáo khoa thư, một cuốn tiểu thuyết, và một quyển luận thuyết về triết học hay thần học nào đó. Y đọc sách, mà tưởng chừng như đương lội ngoài biển cả, giữa những tấm ván thuyền bị phong ba đập vỡ, muốn cứu lấy sanh mạng của mình, nên vội vàng hăm hở bết bám mảnh nầy lại vớ mảnh khác.

*

Ông chủ ngân hàng nhớ lại tất cả đầu đuôi công việc, rồi bỗng khoan nghĩ ngợi:

«Đúng mười hai giờ đêm mai, y sẽ được tự do. Và tuân chiếu giao kèo, mình phải đưa cho y số tiền hai triệu. Mà trả như thế, thì còn gì mình. Mình sẽ sạp nghiệp trọn đời...»

Mười lăm năm trước, tài sản có hàng ức triệu, y kể số gì đến món tiền mọn ấy, chớ bây giờ thì y nơm nớp sợ, không dám tự hỏi cho rạch ròi xem mình giàu hay nghèo nợ đó chớ! Nào buôn bán cổ phiếu, nào đầu cơ một cách quá mạo hiểm, nào chênh mảng hớ hênh — là cái tật mà mãi cho đến già ông ta vẫn cứ không chừa được — ba cái đó dồn lại ngày một ngày hai đã làm suy bại sự nghiệp của ông ta; nên nhà đình nghiệp xưa kiêu căng là thế, tự tin là thế, chưa từng biết lo sợ là gì, thì nay đã biến thành một ông giám đốc ngân hàng rất mực tầm thường, hễ mỗi lần nghe giá thị trường giao dịch hoặc trời hoặc sụt là sợ run cả người.

Ông ta ra chiều tuyệt vọng, vừa tự nắm đầu bứt tóc, vừa lẩm bẩm: «Thách với đố, cái thứ đồ mắc dịch! Sao mà trời không giết quách y đi cho mình rảnh nợ. Năm nay y mới bốn mươi. Y sẽ vét cho đến đồng hào giật túi cuối cùng của mình mà lấy, để cưới vợ, để hưởng cuộc sống, để buôn bán cổ phiếu, còn mình, thì sẽ đứng nghiễn cổ lên mà dòm dỏ như một kẻ ăn mày lòng đầy thèm muốn cầm phần, để nghe y ngày nào cũng thốt ra ngần ấy lời mai mỉa như thế nầy: «Nhờ ông mà đời tôi được sung sướng, xin cám ơn ông vô cùng. Để tôi giúp ông qua cơn túng bấn». Không! Thế là quá lắm, ai mà chịu được. Nhưng muốn khỏi phá sản, muốn khỏi túi nhục, ngõ thoát duy nhất là làm sao cho y chết».

Đồng hồ vừa mới gõ ba tiếng. Ông chủ ngân hàng nằm lắng tai nghe. Trong nhà ai nấy đều ngủ, chỉ còn tiếng cành cây rét mướt rền rĩ bên ngoài cửa sổ.

Cố giữ sao đừng cho có tiếng động, còn con nào, lão đi mở tủ sắt lấy ra cái chìa khóa cửa chòi, mười lăm năm trời nay chưa từng mở một bận, khoác chiếc áo lớn lên mình rồi bước ra khỏi nhà. Ngoài vườn tối om, lạnh ngắt. Trời lâm thâm mưa. Một luồng gió ướt lạnh cắt da vi vèo lướt qua khu vườn, khiến cây lá giũng mình không ngớt. Mặc dầu cố giương mắt thật to, ông ta cũng không tài nào thấy được gì cả, từ cái lối đi, những pho tượng trắng hai bên, cho đến cái chòi canh và cây cối. Lúc gần tới chỗ có chòi, y cất tiếng kêu người canh hai bận, mà không thấy ai trả lời. Chắc hẳn người canh thấy trời mưa gió, đã trốn lạnh tìm một chỗ nào khác mà ngủ, trong nhà bếp hay nhà kính để giữ cho hoa khỏi chết lạnh, không chừng.

Lão nghĩ bụng: « Giả sử mình có gan thật hành ý nguyện của mình, thì người canh chòi sẽ bị tình nghi trước hơn ai hết ».

Trong bóng tối dày đặc, lão dò dẫm từng bước một trèo mấy bực thềm, lần tới cửa cái, đi vào hành lang, rồi lão đưa chân bước liều vào một lối đi hẹp, và đánh xoạt một que diêm. Không ai đó cả. Mà chỉ có một cái giường, chẳng biết là chỗ ai ngủ, mà không chăn nệm gì cả; trong góc phòng là lù một cái lò sưởi bằng sắt. Trên cửa đưa vào phòng giam người tù, mấy dấu niêm phong thuở trước vẫn còn nguyên.

Lúc que diêm tắt phụt, lão ta hồi hộp run như cầy sấy lên lén ghé mắt dòm qua khung cửa sổ nhỏ.

Trong phòng giam một cây nến đương cháy lù mù sáng. Người tù ngồi đựa bàn, chỉ thấy được cái lưng, tóc và hai bàn tay của y mà thôi. Trên mặt bận, trên hai cái ghế và trên tấm thảm lót bên cạnh bàn, có nhiều cuốn sách mở nằm loạn xạ, đằng nầy một quyển, đằng kia một quyển.

Lão tần ngần đứng đó đã năm phút mà người tù không nhúc nhích một bận nào. Mười lăm năm trời giam cầm đã tập cho y quen cách ngồi trơ như phỗng. Lão đưa ngón tay gõ lên cửa sổ, mà người tù vẫn ngồi lì, không một cử động nào tỏ rằng y đã nghe thấy. Bấy giờ ông chủ ngân hàng mới tần mần khẽ đạp vỡ mấy con dấu niêm phong rồi đút chìa khóa vào ổ khóa. Đóng sét lâu năm, ổ khóa kêu kèn kẹt chát tai, rồi cánh cửa rên rỉ mở ra. Lão ta dự liệu liền đó sẽ nghe thấy một tiếng kêu hoảng hồn và tiếng chân bước hấp tấp. Ba phút trôi qua, mà bên trong cánh cửa vẫn cứ im phăng phắc như trước. Lão đánh bạo đi vào.

Trên bàn có ai đương ngồi, hình dáng không giống người như ta thường thấy. Đó chỉ là một bộ xương, ngoài phủ một lần da co rúm nhăn nheo, tóc xoăn xõa dài như tóc đàn bà, râu thì xồm xoàm. Mặt y nước da vàng khè, như có pha màu đất, hai má lõm sâu, lưng hẹp dài thườn thượt, còn cái bàn tay để y gục đầu bỏm xỏm xuống, trông thấy mà thảm. Tóc đã bạc hoa râm; không ai nhìn vẻ mặt tiều tụy cằn cỗi ấy mà lại có thể tin được rằng y chỉ mới bốn mươi tuổi. Trên bàn, phía trước đầu y cúi lẻ, có để một tờ giấy chi chít những hàng chữ li ti.

Ông chủ ngân hàng nghĩ bụng: « Tội nghiệp, y ngủ, mà có lẽ y đương mộng thấy tiền muôn bạc ức, chớ y có dè đâu cứ như cái xác khô héo nầy, mình chỉ có xốc nó, quăng lên giường, rồi lấy gối đè mạnh xuống mũi một lát, rồi thì dầu có khám nghiệm tỉ mỉ kỹ càng thế mấy đi nữa, quyết cũng không tài nào phát giác một dấu vết gì khả dĩ cho là bạo tử được. Nhưng mà khoan, để mình đọc coi y viết những gì đây cái đã ».

Ông chủ ngân hàng thò tay xuống mặt bàn lấy tờ giấy lên mà đọc:

« Ngày mai đúng mười hai giờ khuya, tôi sẽ được tự do và hưởng cái quyền chung chạ xã giao với người đời. Nhưng

trước khi rời bỏ gian phòng này để trông thấy mặt trời, tôi có vài lời trưởng cần phải nói với các ngài mới được. Bằng vào cái tâm sáng suốt của tôi và quay về phía Thượng đế là đấng đương nhìn thấy tôi đây, tôi xin nói toạc cho các ngài biết rằng tôi xem khinh tự do, sanh mạng, sức khỏe, nói tóm lại những gì mà sách vở của các ngài gọi là hạnh phúc nhân gian, thì tôi đây đều xem khinh cả.

« Suốt mười lăm năm trời nay tôi đã chuyên tâm nghiên cứu tất cả những gì thuộc về cuộc sống trần gian này. Thật thì suốt thời gian ấy tôi không thấy được địa cầu, cũng không thấy được nhân loại, nhưng vùi đầu vào sách vở của các ngài, tôi đã được uống rượu thơm, hát nhiều điệu hát, tôi đã đi săn nai, săn lợn lòi trong rừng, tôi đã được yêu vô số nữ lang... Và biết bao nhiêu người đẹp, tha thướt như phù vân, do các thi nhân đem thiên tài thần kỳ của họ mà sáng tạo, những người đẹp ấy ban đêm đã năng đi lại với tôi và thủ thỉ bên tai tôi bao lời tuyệt diệu, khiến tâm hồn tôi ngây ngất say sưa. Đánh bạn với sách vở của các ngài, tôi đã trèo lên tới các đỉnh cao trong dãy Chung-Sơn và Thái-Sơn để sớm tinh sương ngắm cảnh rạng đông, và đến chiều hôm ngắm tà dương tỏa ánh vàng tía trên lan khắp vòm trời mặt biển và trên những chóp núi nhấp nhô. Tôi đã được thấy phía trên đầu tôi những lằn chớp lập lòe, rạch toạc những vầng mây xám; tôi đã được thấy bao nhiêu rừng biếc, đồng xanh, bao nhiêu sông dài hồ rộng, và bao nhiêu đô thị nhiệt náo. Tôi đã nghe thấy những hồ li tinh hát những điệu mê hồn, và Tây Vương Mẫu thổi sáo trên Côn Lôn khưu. Tôi đã sử dụng cánh những thiên thần diễm lệ đã bay tìm đến tôi mà nói chuyện Thượng-đế... Trong lĩnh vực sách vở của các ngài, tôi đã gieo mình vào những vực thẳm vô biên vô đề, đã làm nên bao kỳ tích, đã thiêu hủy bao đô thị, đã tuyên giảng bao tông giáo mới, đã chinh phục bao nhiêu lĩnh thổ...

« Sách vở của các ngài đã đưa tôi đến bến khôn ngoan minh triết. Cái tư tưởng của nhân loại vận dụng không bao giờ biết mỏi kia trải qua mấy mươi thế kỷ đã sáng tạo được những gì, thì tất cả những cái ấy đều chung đúc lại thành một khối nhỏ chứa trong đầu tôi. Tôi chắc rằng hiện nay tôi đã giác ngộ hơn tất cả các ngài.

« Thế nên sách vở của các ngài, bao nhiêu hạnh phúc và khôn ngoan của cõi tục này, nhất thiết tôi đều khinh thị cả. Cái gì cũng là hư không, cũng là mong manh, là vọng tưởng, cũng là huyễn mộng cả, khác nào hải thị thận lâu. Dẫu cho các ngài có tự đắc, có khôn ngoan, có nhan sắc thế mấy đi nữa, thì cái chết bẻ gì cũng đến gạt các ngài đi khỏi mặt địa cầu, coi rẻ không thua gì lũ chuột lắt chui nhủi dưới đất, rồi hậu duệ (1) các ngài, lịch sử các ngài, và cái danh vọng trường cửu bất diệt của bao bậc thiên tài mà các ngài tôn sùng kia, tất cả đều sẽ như tro tàn, như rác bẩn bị đốt rụi cùng với cõi trần hoàn này.

« Các ngài là những kẻ hóa rồ, cứ noi theo đường quẩy mà đi, các ngài lấy dối lão làm chân lý và lấy nhơ xấu làm tốt đẹp. Giả sử cơ trời vụt biến đổi tình trạng hiện thời, khiến cho cam bưởi lê đào không còn kết trái mà lại trổ toàn là ếch nhái thằn lằn, và khiến cho hoa tường vi mà lại thoảng mùi ngựa lả mồ hôi, trước cảnh tượng đó các ngài kinh ngạc tới bực nào thì tôi đây kinh ngạc tới chừng ấy khi thấy các ngài tham đất bỏ trời như tự thuở nay. Tôi không muốn tìm hiểu các ngài nữa.

« Để chứng tỏ cho các ngài thấy rõ là tôi quả tình khinh miệt tất cả những

(1) Cũng đọc là duệ.

gì các ngài vẫn nương cậy vào mà sống đó, tôi tự nguyện bỏ số bạc hai triệu mà đã có lần tôi những sớm ước chiều ao không thua gì ao ước thiên đàng, nhưng nay thì lại coi rẻ như bèo. Và để tôi tự tước mất cái quyền thọ lãnh món tiền được cuộc ấy, tôi sẽ trèo ra khỏi chốn nầy năm phút trước kỳ hạn qui định, bởi vì như thế, tôi sẽ vi phạm giao kèo đã ký kết ».

Đọc xong, ông chủ ngân hàng đặt tờ giấy trở lại bàn, cúi xuống hun vào đầu con người quái dị đó, rồi khóc òa lên. Lão bước ra khỏi chòi. Thật chưa bao giờ, cho đến cả những lúc buôn thua bán lỗ trên thị trường cổ phần gần sạt nghiệp, lão cũng không tự khinh miệt đến đỗi như lúc bấy giờ. Trở về tòi nhà, lão ngả lưng xuống giường, nhưng nỗi kích động trong lòng và dòng lệ ở khóe mắt cứ khiến lão thao thức đến tàn canh.

Qua sáng hôm sau người canh chòi hoảng hồn chạy tìm ông chủ mà nói rằng y đã trong thấy người trần chòi trèo ngang cửa sổ ra vườn, lần đò đi đến cổng rồi biến đâu mất. Lập tức ông chủ ngân hàng kêu những kẻ ăn người ở cùng đi với ông đến chòi để chứng thật sự đào tẩu của người tù. Và để tránh lời dị nghị không đâu, lão ta lại bàn lấy tờ giấy có lời tự nguyện gạc bỏ quyền lợi, rồi lúc về nhà lớn, lão ta cẩn thận cất nó vào tủ sắt.

SÀI-HOÀC-PHỦ
KIỀU-YIÊU dịch

« Trị quốc, tất tiên tề kỳ gia »

Giải thích câu : « Trị quốc, tất tiên tề kỳ gia » (Muốn trị nước, trước phải xếp đặt việc nhà), Đại-Học viết :

Người nhà dạy còn không nổi, lại toan ra ngoài mà dạy nhân dân, thật là vô lý ! Người quân tử không ra khỏi nhà mà có thể dạy cái đạo « tề gia trị quốc » rộng ra khắp nước.

Trong một nhà ai nấy đều nơi giữ điều nhân, cả nước sẽ nơi giữ điều nhân ; trong một nhà ai nấy đều nơi giữ điều lễ nhượng, cả nước sẽ nơi giữ điều lễ nhượng. Một người tham lam, tàn bạo, cả nước sẽ sinh ra rối loạn. Ảnh hưởng trọng yếu là như vậy đó. Chính bởi đấy, nên có câu nầy : « Một lời đủ làm hỏng cả công việc, một người đủ an định cả quốc gia ».

AIR LAOS

SIEGE SOCIAL VIENTIANE

VIENTIANE – BANGKOK	Départ tous les Mardis, Jeudis, Samedis Retour tous les Mardis, Jeudis, Samedis
VIENTIANE – HONGKONG	Départ tous les Lundis Retour tous les Mardis
VIENTIANE – PHNOM-PENH	Départ tous les Lundis Retour tous les Mardis
VIENTIANE – SIEM-REAP	Circuit touristique «Week End à ANGKOR» Départ tous les Samedis Retour tous les Lundis

VIENTIANE – SAIGON – VIENTIANE

par Quadrimoteur STRATOLINER Jeudi et Samedi
Fauteuils inclinables Hôtesse et Steward à bord

par Douglas DC 3 Mardi et Dimanche

VIENTIANE	– XIENG-KHOUANG VILLE	Quotidien
–	PHONG SAVANH	Quotidien
–	LUANG PRABANG	Tous les Lundis, Mercredis, Jeudis, Vendredis
–	LUANG NAMTHA MUONG SING	Tous les Lundis, Mercredis, Vendredis
–	MUONG SAI	Tous les Lundis Mercredis, Vendredis
–	THAKHET	Tous les Lundis, Vendredis
–	SAMNEUA	Tous les Mardis, Jeudis, Samedis

Vespa

1958

Ráp tại Việt-Nam

TỔNG PHÁT - HÀNH

CÔNG-TY VẬN-TẢI PHI-MÃ

9, Phạm - hồng - Thái — SAIGON

Điện-thoại : 21.670

TỪ-THỨC BƠ VƠ

VÕ-PHIẾN

TÍCH xưa kể rằng lúc Từ-Thức từ cõi tiên về thì ông ta hết sức bỡ ngỡ vì làng mạc đã hoàn toàn đổi thay. Ông ta nhớ cảnh xưa người xưa, buồn rầu đến nỗi không muốn sống lại ở quê hương, quay ra cửa Thần-phù, một mình bơ vơ tìm lối trở lại động Phù-lai.

Tôi cho rằng Từ-Thức làm thế là quá đáng. Dầu cho ông ta có xa cách xóm làng đến trăm năm đi nữa thì khi trở về ông ta vẫn có thể trông thấy các cậu học sinh cắp dưới tay những quyển sách mà ông đã cắp ngày xưa, chức vị viên quan cai trị một huyện vẫn còn gọi bằng một tên như chức vị ông ta trước kia, gặp nhau đàm đạo người ta vẫn pha trà, nhấp trà như trước, và người ta vẫn phẩm bình thế sự theo những tiêu chuẩn đạo đức của ông ta trước khi đi... Bộ mặt xã hội, nề nếp sinh hoạt, cho đến tư tưởng của mọi người vẫn không có gì thay đổi quan trọng. Ông ta có thể ở lại lắm lắm mà chẳng đến nỗi thấy lạc loài.

Trái lại, nếu vào năm 1944 có một chàng Từ-Thức đi lên tiên độ tám chín năm thôi, rồi trở về một khu vực của Việt-cộng, chắc chàng ta sẽ rụng rời kinh hoàng. Từ cái cách ngồi vào mâm cầm đũa ăn cơm, lề lối giao thiệp giữa các hạng người, quan niệm thưởng thức cái đẹp của một bức vẽ, một bài thơ, cách phẩm bình tác phong một người láng diềng, cho đến những tư tưởng về nhân sinh, về tổ chức xã hội... đều hoàn toàn khác lạ.

Tôi tưởng tượng chàng Từ-Thức tân thời của chúng ta, sau những ngày cố gắng tuyệt vọng để thích ứng với cuộc sống mới, đành phải từ bỏ cõi trần. Nhưng chàng ta không tìm thấy đường về tiên cảnh. Chàng ta quay trở lại, lạc lối một lần thứ hai, và bước vào khu vực của chúng ta.

Lần này chàng ta cũng không kém bỡ ngỡ. Có lẽ chàng vẫn còn có thể gia nhập vào hội Khổng học, ra phố mua tờ báo Minh-Tân, để tìm lại cái không khí tinh thần cũ. Nhưng mà bấy nhiêu vẫn không thể làm cho, mỗi khi ngẩng lên nhìn xã hội, chàng ta khỏi thấy bao nhiêu là điều đổi thay. Cái ý thức một cuộc sống đối chọi với quan niệm cộng-sản đang đe dọa tràn lấn khiến cho ngay cái

việc tôn sùng các tư tưởng cổ truyền cũng có một thái độ mới. Mà thực ra số người thật lòng hy vọng vào con đường phục cổ ấy được bao nhiêu ? Xung quanh chàng người ta xôn xao đọc sách mới, thảo luận những kế hoạch tổ chức kinh tế mới, xã hội mới, vạch những con đường văn nghệ mới v.v...

Nhưng tai hại nhất có lẽ là chỗ này : dầu cho xã hội có hoàn toàn giống như xưa thì chàng ta cũng vẫn cứ thấy bỡ ngỡ. Vì chính lòng chàng không còn như xưa nữa.

Một trăm năm sống trên tiên không làm cho ông Từ-thức xưa lạc lõng hoang mang bằng hai lần lạc lối của chàng Từ-Thức mới. Ở động Phù-lai chắc chắn Từ-Thức gặp một cảnh sống không khác dưới trần là mấy : ông ta có thể cùng với Giáng-Hương ngâm một câu thơ Đường, ngắm một cảnh trăng, một nhánh mai mà khỏi tranh cãi nhau về lập trường thưởng thức. Trên tiên và dưới trần cũng đều quí chuộng những người hiếu thảo và cùng kính trọng những đấng trung thần. Giáng-Hương và Từ-Thức tuy rằng ở hai cõi đời khác nhau mà thực là cùng chịu một đường lối giáo dục. Họ có thể hiểu nhau ngay từ buổi đầu gặp gỡ.

Còn chàng Từ-Thức tân thời thì hai lần chứng kiến những hình thái sinh hoạt hoàn toàn trái ngược nhau, nghe những quan niệm sống hoàn toàn đối nghịch nhau, trông thấy những tín ngưỡng, tập quán, vững chắc nhất bị phỉ bỏ, những thần tượng thiêng liêng nhất bị riễu cợt, phỉ báng, những giá trị tinh thần quí giá nhất bị chỉ trích chà đạp, làm cho chàng ta hoang mang, thất lạc.

Để duy trì trật tự trong cuộc sống, mỗi một thời kỳ xã hội phải chấp nhận một số ước lệ, tôn sùng một số thần tượng. Trung, hiếu, tiết nghĩa... là những ước lệ đạo đức của một thời kỳ. Cũng như nhân quyền, dân chủ, bình đẳng, tự do... là những thần tượng của một thời kỳ khác ; và quyền lợi tập thể, hy sinh cho giai cấp, tất cả vì đảng v.v... là những lẽ sống của một thời kỳ khác nữa. Nếu dừng lại để suy nghĩ, người ta sẽ thấy ước lệ nào cũng có chỗ vô lý giả tạo, thần tượng nào cũng có thể khinh lờn. Người ta đã lần lượt thôi ở góa thủ tiết, thôi thờ ông Quan Công trung nghĩa, rồi đã đem ông vua là thần tượng của một thời ra làm trò đùa... Nhưng mà phải nhiều thế kỷ lắm mới gặp dịp làm cho người ta chợt thấy rằng ông vua không có gì thiêng liêng. Người ta không bao giờ soát xét lại giá trị của các ước lệ, nếu xã hội không gặp một xao động to lớn, nếu cuộc sống cứ tiến tới đều đều không gặp một vấp váp quan trọng, làm cho mọi người như giật mình bừng tỉnh. Thờ phụng cũng là một nhu cầu cấp thiết như những nhu cầu sinh lý. Người ta cần có một tin tưởng vững chắc để sống. Nếu khi ra đời đã gặp ngay những tin tưởng được xã hội chấp nhận sẵn sàng thì thực là may mắn, ta không đòi hỏi gì hơn là tiếp tục đời sống của mình trên cái nền tảng có vẻ kiên cố, yên ổn ấy. Nhưng một khi xã hội gặp biến cố, đất đứng trượt lở dưới chân, mọi người lảo đảo, ngả nghiêng tìm một chỗ dựa...

Nếu không muốn tránh cái giọng quan trọng thì có thể nói một cách tu chuyện

rằng tấn bi kịch của thế hệ chúng ta là đã đánh lạc mất các thần tượng. Một người con trai đã có lần học tập để thù ghét cha mẹ và ra trước dầu trường xi và cha mẹ tức là anh đã giết chết nơi anh ta một thần tượng rồi. Về sau dầu có gọi anh ta về gia đình thì cũng không sao khiến anh diễn lại lối sống cũ. Đối với những quan niệm về nhân phẩm, về danh dự, về tổ quốc, về ái tình v.v... dầu dầu cũng gặp những trường hợp tương tự.

Bây giờ chúng ta tung ra chạy tán loạn đi tìm những thần tượng mới. Cái cảnh một lớp người trẻ tuổi tự mình bơ vơ đi tìm hướng tin tưởng có thể là một cảnh tội nghiệp. Khi đọc « *Bếp lửa* » của Thanh-tâm-Tuyền, và khi trông cái nhan đề « *Đi tìm một căn bản tư tưởng* » của Nghiêm-xuân-Hồng, tôi đã có cái cảm tưởng ấy. Nhất là hai chữ « *Đi tìm* »

VÕ-PHIẾN
(2-58)

« Bình thiên hạ, tại trị kỳ quốc »

Giải thích câu : « Bình thiên hạ, tại trị kỳ quốc » (Muốn bình thiên hạ, trước phải trị nước), Đại Học viết :

Kinh Thi có câu : « Khi nhà Ân chưa làm mất lòng dân, thì còn phối hiệp với Thượng-đế để cai trị dân. Hãy soi gương nhà Ân mà suy gẫm : mệnh trời không phải dễ giữ đâu ! » Câu ấy có nghĩa là : Nếu được « *dân chúng* » thì được nước và nếu mất « *dân chúng* » thì mất nước, cho nên người quân tử trước hết phải thận trọng cái đức của mình. Có đức thì có người, có người thì có đất, có đất thì có của, có của thì có cách dùng.

Đức là gốc ; của là ngọn. Bỏ gốc (là đức) lấy ngọn (là của) tất nhiên phải tranh đoạt của dân và làm gương cho dân tranh đoạt lẫn nhau — Cho nên của tụ thì dân tán, của tán thì dân tụ ; mệnh lệnh trái ngược ban ra sẽ có phản ứng trái ngược lại liền, và của cải góp vào một cách trái lẽ sẽ ra đi một cách trái lẽ. — Thiên Khang-cáo có chép : « Mệnh trời không phải ở mãi một người » — Câu ấy có nghĩa là ăn ở noi theo điều thiện thì được mệnh trời, mà ăn ở noi theo điều bất thiện thì mất mệnh trời.

NHỮNG CON ĐƯỜNG

Tặng một con đường

Tôi yêu mến những con đường biết mấy,
Những con đường cũ kỹ đã bao năm.
Bờ đã vỡ theo dòng đời cuộn chảy,
Mà nhân gian không đoái tới hồn cam...
Tôi yêu mến những con đường biết mấy,
Đã cùng tôi kết chặt nghĩa tri âm.

Họ ôm ấp một cõi lòng vô số,
Giăng muôn tay ham hố đến muôn miền,
Ghi ức triệu dấu chân từ vạn cổ,
Họ quặn mình trong thương nhớ triền miên...
Họ ôm ấp một cõi lòng vô số,
Không bao giờ nguôi được khát Vô-Biên.

Họ u uất bao nhiêu niềm thống khổ:
Khi rét run theo từng trận phũng sương,
Khi đau xé những trưa hè lửa đỏ,
Và hơ vơ hiu quạnh giữa đêm trường...
Họ u uất bao nhiêu niềm thống khổ,
Mà không than với những khách qua đường.

Họ ban bố một Yêu-đương bất tận,
Vẫn còn nguyên như vào thuở sơ sanh.
Mơn bóng lá trên những hồn đau đớn,
Họ thầm hun những gót giậm lên mình...
Họ ban bố một Yêu-đương bất tận,
Không cần ai trả lại chút ân tình.

Tôi yêu mến những con đường biết mấy,
Những con đường nằm lặng để người đi.
Họ vĩnh viễn sống cuộc đời phụ rẫy,
Chôn u sầu trong cát bụi vô tri.
Tôi yêu mến những con đường biết mấy,
Bằng một tình chan chứa vị mê si.

TRƯƠNG-VĂN-NGỌC

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

☆

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742

☆

Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane — Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

Y NEN

MINH-HỮU

DOAN lớn lên giữa buôn Nước Ràng, mạnh mẽ và đột ngột như một cây « bù nhuốc » mọc ở bìa rừng. Thân hình cao lớn, tóc nâu và quăn lòa xòa phủ kín đôi vai, trán rộng, mắt sáng, đôi môi mím chặt trên chiếc cằm vuông vức, dáng đi chững chạc, khoan thai của con hổ no mồi trở về hang đá, với sự trầm tĩnh, rắn chắc như một tảng đá núi không lỗ và lòng dũng cảm sắc bén như một nhát rựa chém phăng trên loạt cây rừng, Doan là biểu hiệu linh hoạt nhất cho sức mạnh tinh thần và vật chất của lớp người trai trẻ ở đây.

Anh đi săn trong rừng sâu, đánh nhau với thú dữ, uống nước suối, nhai thịt tươi, ngủ ban ngày trong những hốc đá hoặc bên bờ suối và chưa bao giờ nghĩ đến đàn bà.

Quá tuổi trai làng đi « bắt vợ », Doan vẫn sống cô độc trên chiếc nhà sàn rộng rãi của ông cha để lại.

Nhưng một buổi chiều mưa lạnh, anh dẫn về buôn một người đàn bà xa lạ bé nhỏ và rách rưới. Tiếng chị nói không ai hiểu được, chỉ trừ ông già Gôn — vị chúa làng từng trải — nhận biết được tiếng « ăn » và tiếng « chết » của dám người ở cách xa đây không biết bao nhiêu ngày đường. Chị ngồi sưởi cái thân hình gầy gò và xám ngắt vì lạnh bên bếp lửa vừa lấy ngón tay vẽ ở dưới sàn và vẽ

lên trước mặt để cắt nghĩa cho mọi người hiểu lời chị nói. Ông già Gôn nghiệm rằng buôn chị bị đốt cháy, cướp phá, cha mẹ chị kẻ bị giết, người bị thất lạc, còn chị phiêu dạt đến nơi này. Ông già lặp lại một cách hoài nghi, hoài nghi sự giải thích của mình lẫn lộn với sự hoài nghi tông tích người đàn bà. Trông chị cũng có vẻ dịu dàng, thận hình chị đẹp như một con rắn, nhưng chị có thói quen mỗi lần nói xong lại cúi mặt xuống, nên những anh trai làng xúm xít chung quanh không kịp nghĩ rằng chị xấu hay đẹp... Khi chị đã ăn xong, ngồi im bên lửa, đầu cúi xuống rất lâu như một con chim cú thì người ta lần lượt đứng lên, để ai về nhà nấy. Không ai nghĩ gì về người con gái kia nữa, riêng ông già Gôn vẫn có một vẻ nghi kỵ như một con thú rừng tinh quái đánh hơi từ xa được những kẻ thù. Ông vừa đi về vừa bảo cho Kheo, người cháu ông, biết rằng những người ở buôn cô gái vốn là những người không tốt, không tốt nhất định, ông biết rõ lắm, vì ngày xưa ông đã từng đi về miền ấy, đã từng đánh nhau với người buôn ấy. Ông lại thêm rằng, để cho một người lạ, nhất là một người đàn bà, vào ở trong buôn là một điều rất cấm kỵ từ xưa mà hình như bây giờ không ai chú ý đến nữa. Như thế là một sự lỗi, là hai sự lỗi, sự phạm điều cấm kỵ và sự không quan tâm đến điều cấm kỵ. Kheo đi bên ông, vừa buồn ngủ, vừa nghễnh ngãng nên không trả lời. Ông già thấy cháu không nói nên cũng lặng thinh. Ông Gôn là ông chúa làng dè dặt, khôn ngoan. Đấy là câu chuyện của Doan, một người có lối sống hơi khác chung quanh, một người mà người ta vừa nể sợ, vừa có cảm tình như đứng trước một con thú rừng to lớn nhưng vô hại.

Còn lại một mình Doan với người đàn bà trên nhà sàn. Người đàn bà vẫn ngồi như con cú ở bên bếp lửa, không rõ chị ngủ hay đang nghĩ ngợi những gì. Doan yên lặng hút thuốc không mảy may để ý tới người con gái anh đã dẫn về từ một hốc đá ở bên bờ suối mà anh đã đi theo dòng suốt một buổi mai để tìm thú rừng. Anh thoáng nghĩ rằng hôm nay tuy không săn được con mồi nào nhưng cũng không đến nỗi về không. Lúc này đã đến kỳ mưa lụt, anh sẽ có người cùng khiêng củi ở rẫy về và mùa trồng tỉa sắp tới, anh được thêm một kẻ phụ lực. Như thế người đàn bà này cũng đáng giá hơn một con thú rừng dấy chứ ?

Anh không muốn nhìn rõ mặt người đàn bà. Lúc nãy khi chị nướng những trái bắp già bên lửa để ăn với những cộng rau rừng luộc trong nước muối pha loãng, chị vẫn cúi đầu suốt trong bữa ăn. Hút xong điếu thuốc, anh chậm chạp hỏi, mắt vẫn không rời bếp lửa :

— Tên là gì à ?

Người đàn bà ngẩng đầu lên tỏ vẻ không hiểu, rồi cúi xuống. Không khí lại im lìm như cũ. Tiếng lửa reo lách tách làm cháy bung những vỏ cây khô. Ngoài kia, gió rừng vi vút từng hồi, chuyền lạnh ngàn cây.

Khi Doan đứng lên đi ngủ, chị vẫn còn ngồi như thế. Giữa khuya, lửa gần tàn, hơi núi lạnh lẽo lan dần vào trong căn nhà sàn rộng rãi khiến Doan tỉnh giấc, anh vẫn thấy lờ mờ người đàn bà ngồi yên như cũ, người hơi ngả về phía trước.

Có lẽ chị ta ngủ ngồi. Anh không quan tâm đến, lại một góc tìm chiếc chiếu dạ và cuộn tròn người ngủ lại.

Từ đó Y-Nen, tên người đàn bà, theo Doan làm lụng mọi việc. Chị rất siêng năng như không bao giờ biết mệt. Chị ít ăn, ít nói và gần như chưa nhìn thẳng vào mặt Doan một lần nào. Doan có thể săn bắn cả ngày mà không lo ngại bầy heo ở nhà, đống củi trên rẫy, bắp già vàng quéo trên nương. Chị làm hết mọi việc một cách chu đáo và căn nhà sàn trở nên ấm cúng, gọn gàng hơn xưa. Trong buôn nghĩ rằng Doan như thế là đã có vợ rồi mà không phải mất trâu, mất heo. Người vợ như thế không quý, ma quỷ có thể cướp đi lúc nào cũng được, ông Gôn đã nhiều lần nói với con gái ông như thế.

Doan không bao giờ gần gũi người đàn bà. Khi cần bảo gì, anh nói rất ít lời. Chị hiểu rất nhanh, nói tiếng của Doan rất thạo, nhưng không muốn nói mấy khi. Mỗi tối, làm xong công việc, chị lại nằm bên này bếp lửa trong khi Doan nằm bên kia và chưa bao giờ hai người ngó nhau trong lúc nằm chờ một giấc ngủ thường thường vội đến. Cứ thế họ sống bên nhau suốt mùa mưa và đến mùa nắng ráo.

*

Đến mùa nắng ráo, nhiều sự việc dồn dập xảy đến đã làm rối trí dân làng. Nhiều buôn làn cân đã dọn đi, không rõ vì lẽ gì. Muối không còn phương cách gì đổi được và không thể ăn mãi thứ muối rừng đốt bằng rề tranh và đôi thứ lá cây. Thú dữ về nhiều, phá hại nương rẫy. Những thợ săn can đảm như Doan cũng không ngăn cản chúng nổi. Ông già Gôn bỏ đi hai hôm, trở về đốt đống lửa to giữa buôn, ban ngày, đánh cồng kêu gọi dân làng tụ tập. Mọi người ngồi quanh đống lửa, yên lặng nghe ông già đứng giữa kể lể cái tình trạng nguy khốn đang hăm dọa buôn. Những lũ người dữ tợn đã chiếm các buôn phía mặt trời mọc, giết con nít, hãm dân bà, bắt thanh niên và ông già làm cái tôi, cái tớ cực khổ mọi bề, một ngày nào đó, chúng sẽ lên đây. Chúng giày xéo nương rẫy, đốt phá núi lớn, khiến thú rừng hoảng sợ đổ dồn về phía chúng ta. Không còn đường nào để đi đổi muối. Chống cự với họ làm sao cho được, chúng ta có nhiều đàn bà, con nít lắm, lại thêm nương rẫy đã cằn cỗi nhiều rồi, cái đất ngày kia sẽ không chịu nuôi con người ta nữa ! Phải dời buôn đi về nẻo khác, đất đai phì nhiêu, màu mỡ, chưa từng có ai phá rẫy vỡ nương, cạnh một con sông nhiều cá, thuận đường đổi muối miền xuôi. Miền ấy ông già Gôn đã có dịp đi qua và ông từng ao ước một ngày nào đó dẫn buôn đến dấy làm ăn. Nhưng xa xôi không biết bao nhiêu ngày đường. Suối nhiều, thác nhiều, cây rừng rậm rạp khó đi. Từ ngày ông già Gôn đến đó tới nay đã lâu lắm rồi, đã mấy lần dời buôn mà chưa bao giờ ông Gôn quyết định đi về miền đó, mặc dù sự khao khát tìm nơi mới lạ, phì nhiêu kia vẫn như một kỷ niệm sâu sắc thường hiện về trong giấc ngủ.

Nhưng cái miền mà bước phiêu lưu hết sức tình cờ đã khiến ông già tìm gặp, bây giờ thế nào ? Miền đó có được yên ổn hay cũng có những giặc cướp đốt buôn, phá rẫy ? Không, không, khuất

lắm, xa lắm, từ già Gôn lạc loài vào đó nhờ sự tình cờ, còn thì chưa ai đến được. Bây giờ lại là mùa mưa lụt, khó lòng mà đi. Lại thêm mùa màng mới vừa trồng tỉa chưa lấy về được hạt lúa, trái bắp. Phải chờ, chờ thì bây giờ có bao nhiêu buôn bị giặc cướp xua đuổi sẽ về miền ấy, biết đâu ? Phải có người đi dò lại con đường, tìm về miếng đất, cắm cây nêu và trồng cây « cột huê » để giành lấy chỗ ở cho buôn mình. Làm cho xong bao nhiêu việc ấy và trở về đây chắc là lúa mới chín, bắp mới già. Ông già Gôn không còn đủ sức lực để đi gấp rút như thế. Ông cần ở lại để bày vẽ cho trai làng chống giữ thú rừng, chống giữ kẻ cướp. Vậy ai sẽ là người làm công việc khó khăn ấy để cứu sống cho buôn ? Chỉ có Doan. Ai cũng thấy thế. Chẳng phải Doan là người mạnh nhất buôn, là người gan dạ nhất buôn đấy ư ? Ông già Gôn còn nghĩ rằng chính Doan là kẻ đem người đàn bà lạ vào buôn để buôn phải chịu lấy bao nhiêu tai họa ngày nay. Doan phải xa người đàn bà đó, để người đàn bà đó mãi mãi không bao giờ gặp Doan được nữa. Ông Gôn đã quyết định rồi.

Một chuyến đi như thế sẽ làm Doan phấn khởi, nhưng biết đâu nửa đường gặp phải khó khăn, Doan lại chẳng trở về ? Biết đâu gặp thú rừng nhiều quá, Doan lại ham săn bắn mà quên cả đường đi ? Biết đâu Doan lại chẳng thích đánh nhau với người xứ lạ, và chết ở dọc đường ? Ông già Gôn là người lo xa. Doan mạnh thực đấy, gan thực đấy, nhưng xưa nay Doan là người thích sống lẻ loi và sẵn sàng chạy theo thú tính bất thường của mình. Ông Gôn nghĩ đến điều đó suốt cả buổi chiều. Phải có một người cùng đi với Doan. Người đó sẽ là Kheo, người cháu thân yêu của ông già từng trải. Kheo sẽ giúp cho Doan đi trọn con đường. Kheo cũng thấy rằng không có anh thì Doan khó lòng đi về cho kịp mùa gặt được. Bên cạnh sức mạnh phải có sự khôn ngoan và Kheo là người linh hoạt nhất buôn, mưu mô nhất buôn, được đàn bà mến nhất trong buôn.

Tối hôm ấy, lần đầu tiên Doan nói một câu khá dài với Y-Nen :

— Doan sẽ đi lâu lắm mới về cái buôn này. Đi tìm một chỗ sống khác cho buôn ta. Cái rẫy và heo gà giao hết cho Y-Nen đấy.

Bên đống lửa rừng rực, Y Nen vừa ngước lên bỗng bắt gặp người đàn ông nhìn đăm đăm vào mình. Lần đầu tiên chị thấy cặp mắt ấy long lanh khác thường, nhưng rồi ánh sáng cặp mắt vụt tắt. Doan đã quay nhìn nơi khác và chị lại âm thầm cúi xuống.

Sáng hôm sau, hai người lên đường. Ngoài dao rựa, cung nỏ, mỗi người còn mang nặng trên vai một chiếc gùi lớn chứa đầy thức ăn dự trữ cho suốt đoạn đường. Đồ ăn còn được chứa đầy trong hai giỏ tre chất trên lưng một con ngựa già, con ngựa độc nhất của ông Gôn và cũng là độc nhất của buôn. Còn một ống muối dành dụm từ lâu nay như một của quý, ông già Gôn cũng trao cho kẻ lên đường.

Họ đi qua nhiều dốc núi mà quay lại còn thấy những người trong buôn đứng trên một mỏm đá cao nhìn theo. Ông già, dàn bà, con nít, bây giờ chỉ còn là những vệt màu sẫm không động đậy. Rồi những vệt ấy biến thành những chấm nhỏ, nhỏ dần dần đến mất hút giữa cái mịt mờ của núi rừng bao la.

Họ đi về ngả mà ông già Gôn đã tỉ mỉ dặn dò. Ban ngày họ định hướng bằng những ngọn núi cao và nghiệm theo chiều gió mà ông Gôn đã ghi nhớ và so sánh với thời tiết đổi thay từ chuyến đi ngày xưa, ngày xưa. Tối đến họ nằm ngủ bên đống lửa cao bên bờ suối hay trong hốc đá sau khi đã nhìn sao trời định lại lối đi cho ngày mai. Mờ sáng, hai người đã thức dậy, lui cui nướng bắp trên đống lửa gần tàn rồi vội vã lên đường. Doan hai tay hai chiếc rựa đi trước, mở lối, Kheo lủi thủi theo sau, dắt con ngựa già.

Một buổi tối, khi Doan đang nằm gục ngủ bên cạnh bếp lửa thì anh bỗng nghe như có tiếng một con thú rừng đang lướt trên cây để tiến lại gần. Anh choàng dậy nắm lấy con dao nhìn trừng trừng về phía có tiếng động. Nhưng không, đấy là một người đàn bà : Y-Nen.

Y-Nen bước lại gần anh, càng đến gần, bước chân như khép hẳn lại. Rồi chị quỳ xuống là người đi vì chiếc gùi quá nặng trên vai. Doan nghe hơi thở mệt nhọc của người đàn bà và anh thấy trên người chị mồ hôi túa chảy dầm dề mặc dù giữa hơi núi rừng lạnh buốt. Trước sự xuất hiện quá đột ngột, Doan không nói được một lời. Anh quay sang phía Kheo, Kheo ngủ say vùi, cuộn trong tấm đỏ, tiếng ngáy nặng nề. Lâu lắm Doan mới buột miệng :

— Sao không ở buôn giữ lấy cái heo, cái gà ?

Y-Nen im lặng một lát rồi đáp :

— Gởi cho Y-Cun rồi. Không thể ở buôn nữa, đi đấy. Đi với Doan cho đến nơi đến chốn.

Giọng chị ngập ngừng như e ngại điều gì. Cặp mắt chị chớp chớp. Chị không muốn nói lại những gì đã xảy ra trong mấy ngày qua. Buổi chiều, sau ngày Doan đi, một mũi tên đã bắn hụt chị trong lúc chị lom khom lấy nước suối. Tối hôm ấy chị không dám về buôn, chị ngủ trong rừng. Mấy ngày nay chị đò theo những dấu vết mơ hồ còn lại trong núi rừng để đến với Doan. Y-Nen ngửi được hơi người trong gió và trên cả lối đi. Những khi lạc lối, chị ngừng lại, ngẩng đầu lên, hín hít trên không, rồi lại cúi xuống tìm ngửi trên mặt lá, mặt đất. Mới đôi ba ngày, hơi người đi qua chưa kịp tan mất trong rừng rậm.

Sáng hôm sau, khi thức dậy, Kheo nhìn người đàn bà, tỏ ý không bằng lòng. Suốt trong ngày hôm ấy, anh lầm lầm nét mặt, không nói nửa lời. Nhưng tối đến thì sự phiền bực ấy tan đi. Vì Y-Nen đã thay thế hai người để nhặt củi, nhúm lửa, nấu bắp và hái rau. Mỗi lúc dừng nghỉ, Y-Nen dắt ngựa cho ăn và chị thường thức rất khuya bên bếp lửa để chằm kết những chiếc lá lớn thành những tàn che lương thực khỏi ướt trong những cơn mưa núi, hoặc chị ngồi săn sóc ngọn lửa được cháy lớn để xua đuổi khí lạnh càng về khuya càng tràn trề...

*

Họ đi được rất nhiều đường trong những ngày nắng ráo. Nhưng càng đi thời tiết dần dần thay đổi. Gió núi lạnh hơn, mưa đồ càng nhiều. Mỗi sáng, mỗi chiều, khói đá bốc lên mù mịt, mờ cả lối đi phía trước. Họ tiến rất chậm, nhiều khi lúng bùng vướng vít mãi trong những bụi rậm dày leo chằng chịt. Doan đi trước, tay cầm rựa, chặt phát không ngừng tay để dọn lối. Lá mục từ bao nhiêu ngàn đời, lớp này thay lớp khác, mặc dù đã được nước lũ cuốn về hố thẳm, lũng sâu, nhưng vẫn còn lưu cữu từng lớp dày, bốc lên một mùi ẩm mốc nặng nề. Đánh hơi máu người, những loài vắt rừng nhung nhúc ngoi dậy từ dưới lá mục, chĩa vòi băng tới bám đầy vào chân những kẻ đi qua. Những con sâu lá bằng mạnh vào người, những con ba vỏ vằn vù xòe những cánh nhỏ vàng hoe chờn vờn bay quanh để chực a vào hút máu.

Nhiều ngày liên tiếp họ đi dưới mưa xối xả và chiều đến, nếu không tìm được một hốc đá thì họ chặt cây dựng tạm một chiếc lều và ngồi run lạnh suốt đêm trường vì không có củi khô để gầy nên lửa. Mặc dù luôn luôn dầm mình trong nước, Y-Nen bao giờ cũng giữ gìn lương thực hơn cả lo lắng cho bản thân nàng. Buổi tối nàng đặt những gùi đồ ăn vào phía trong lều và nàng ngồi ngoài. Không bao giờ những lúc nghỉ ngơi nàng quên chằm sửa những tấm lá che mưa.

Càng ngày mưa gió càng nhiều, họ phải luôn luôn ướt lạnh, ăn uống thất thường nên sức đi kém nhiều. Doan đã gầy sọm, chiếc rựa dọn lấy lối đi không còn vung mạnh như những ngày đầu. Kheo tóp hẳn người lại, bước lử khử cạnh con ngựa già, người và vật cùng thở phì phào. Mỗi lần xuống dốc trơn, tưởng chừng như anh sắp ngã chúi xuống hố, nếu anh không bấu chặt vào cương ngựa khiến con ngựa

già ấy chực ngã quỵ luôn theo và Y-Nen lại phải bẫu lấy giỏ đồ, ghìm con vật lại. Chỉ riêng Y-Nen vẫn giữ được những bước bình tĩnh thường ngày, tuy nàng đã xanh xao, gầy lép hẳn đi.

Một hôm, họ đi đến một con suối lớn nước lũ tràn về cuồn cuộn. Không một tảng đá nhô lên giữa dòng nước đục ngầu chứa đầy rều rác xoáy tít từng vòng lớn rồi lại băng băng trôi đi. Ba người lại men theo bờ, ngược dòng đi lên, nhưng con nước chỗ nào cũng ngập tràn, dữ tợn, không cách nào qua. Hơn nửa ngày tìm kiếm vô ích họ lại trở về chỗ cũ và dừng lại để chờ suốt trong mấy ngày liền. Đồ ăn đã cạn sạch trong những chiếc gùi của hai người đàn ông, vì mỗi lần nấu ăn Y-Nen đều lấy ở nơi ấy. Riêng chiếc gùi chị vẫn nặng như ngày ra đi, có phần nặng hơn vì nước mưa thấm ướt và vì những nỗi khổ nhọc dọc đường.

Một buổi chiều, con nước đã dịu và mực nước xuống thấp, họ bèn tìm cách lội qua. Doan mò mẫm một mình trên những ghềnh đá cheo leo để tìm lối sang bên kia bờ. Anh loay hoay dò dẫm, hì hụp và nhiều lần trượt chân trên đá, suýt bị dòng nước cuốn đi.

Sau cùng anh qua được bên kia bờ và chưa kịp nghỉ ngơi anh lại quay sang để đưa đường cho Kheo và Y-Nen. Cần phải qua gấp, kẻo tới đã chiều rồi. Chần chờ, biết đâu tối nay mưa chẳng trút xuống, suối lại dềy lên như cũ thì bao giờ mới có thể qua được ?

Kheo ngồi co rúm lại dựa vào một tảng đá và rên rỉ từng hồi. Khi Doan từ giữa dòng suối kêu hú hai người thu xếp để sang thì Kheo vẫn ngồi không động đậy, cặp mắt nhắm nghiền gần như thiếp đi. Y-Nen phải lay vào vai anh hai ba lần anh mới ngồi dậy, bảo Doan dắt ngựa để anh nắm đuôi ngựa qua suối. Y-Nen vẫn mang chiếc gùi nặng trĩu và bước lần theo sau. Nước suối lạnh buốt như bấu xé da thịt và từng đợt nước rạt rào, mỗi lần băng đi, như muốn cuốn theo cái chân người vừa nhấc lên để bước tới. Qua đến giữa dòng ngựa không thể đi trên những mỏm đá nhỏ và trơn, Doan phải dắt lội xuống suối, Kheo như bám hẳn trên lưng ngựa. Con ngựa già đã yếu sức vì đường trường, vì thiếu ăn lại deo những giỏ đồ nặng trĩu trên lưng, phải gắng hết sức để vượt qua dòng nước lũ, gặp sức trì của Kheo nên nhiều khi những muốn té quỵ. Trong những lúc ấy, sức mạnh trầm tĩnh của Doan mới thấy biểu lộ rõ rệt. Anh ghìm người trong nước xoáy, ghì chặt lấy cương để con ngựa tựa vào mà lướt tới.

Bỗng nhiên, Kheo kêu lên rồi trụt khỏi lưng ngựa. Không còn sức để chống với nước lũ, Kheo quay lộn và trôi đi. Không một giây chần chờ, Doan thả cương ngựa, lao mình bơi theo. Anh đuổi kịp Kheo và đưa vào một ghềnh đá nhỏ giữa dòng. Con ngựa không người nương, loay hoay trong nước xiết, sụp chân và bị nước cuốn trôi. Nó cố gắng vùng vẫy dưới những giỏ đồ ăn nặng trịch vì thấm nước, chìm xuống ngoi lên nhiều lần, gần như kiệt lực. Mắc dìu Kheo trong tay, Doan đành đứng tựa bên ghềnh, giương đôi mắt lạnh lùng nhìn theo. Trong một thoáng, anh nhìn thấy cái mờ mịt, cái hiểm nghèo của những ngày sắp đến. Y-Nen đang dò bước

trên những mỏm đá cheo leo ngơ ngác nhìn lên. Chị hướng về phía Doan, kêu lên, át cả tiếng suối đang gào thét :

— Cứu lấy con ngựa !

Lần đầu tiên chị nói to như thế. Nhưng Doan vẫn thản nhiên nhìn theo con vật đang vẫy vùng yếu ớt gần như chìm luôn xuống nước. Anh không thể rời Kheo. Bỏ Kheo ra, Kheo sẽ chết, và hồn ma của Kheo sẽ theo đuổi anh cho đến bao giờ.

Y-Nen nhận biết sự lạnh lùng của Doan trước cảnh nguy khốn đó. Nàng ráng hết gân cổ, hướng về con ngựa, kêu to : « Bè hế ! Bè hế ! » Tiếng nàng vang dội hòa trong suối nước ồn ào thành một âm thanh quái gở. Con ngựa vừa như ngoi lên tuyệt vọng một lần cuối nghe tiếng kêu quen thuộc của người đã từng săn sóc âu yếm nó qua những đoạn đường, vùng mạnh lên và cố sức chồm tới một ghềnh đá giữa dòng. Mấy giỏ đồ ăn thấm nước quá nặng, bị dằng mạnh, tuột đứt cả giây chằng, bị nước cuốn phăng đi. Con ngựa trút được gánh nặng, bương thẳng vào bờ.

Sáng hôm sau, Doan gọi mãi mà Kheo vẫn không muốn ngồi dậy. Kheo đã rên rỉ suốt một đêm trường. Những nỗi khổ nhọc chưa từng thấy trong đời rừng núi của anh làm anh kiệt quệ. Anh sốt liên miên, xanh xao, gầy tóp. Muỗi và vắt, sên đã hút cạn máu rồi. Hai chân bị ba vỏ cần dày không nặn kịp máu độc sưng húp lên như chân voi. Doan tuy còn vẻ trầm tĩnh lạnh lùng và Y-Nen tuy vẫn giữ được nét thản nhiên thầm lặng, nhưng trên gương mặt hốc hác của hai người những cặp mắt đen sáng ngày nào bây giờ đã lờ đờ như mất hết tinh thần. Kheo muốn cỡi lên ngựa nhưng con ngựa già cũng bước từng bước khập khễnh, yếu sức quá rồi. Kheo không muốn đi nữa. Anh muốn trở về. Anh rền rĩ bảo rằng ông già Côn là một người bị ma ám nên đã lo lắng hết sức điên rồ. Tốt hơn là quay trở về, đợi mùa nắng ráo, mùa màng gặt hái xong xuôi, bấy giờ sẽ lại ra đi. Nghe Kheo phàn nàn, Doan không đáp lại nửa lời. Mỗi lần như thế, Y-Nen cau mày nhìn chòng chọc vào Kheo rồi lại đeo gùi vào, chị giục giã lên đường.

Mọi người lại lên đường, từng bước chậm chạp. Thân thể rã rời, chân đau nhức nhối họ đi trong cơn sốt, ruột đói cồn cào. Đồ ăn chỉ còn có mỗi gùi của Y-Nen, càng ngày càng vơi dần đi và mỗi người phải ăn rất ít. Rau và củ rừng không còn tìm thấy nữa, chỉ có những cây cao vút và những bụi gai chằng chịt trên lối đi ủ đầy rác mục. Chim chóc và thú rừng không dám bén mảng đến một miền quá cao và lạnh lẽo. Nhưng dù gặp mỗi Doan cũng không còn sức để săn được nữa. Họ đi mệt lả, âm thầm, hướng về một miền đất có lẽ tươi tốt, đẹp đẽ nhưng thực là mơ hồ, xa khơi . . .

Bây giờ Kheo lại rớt ở sau cùng. Sau một quãng đường, Doan và Y-Nen lại ngồi xuống một gốc cây hay một tảng đá để chờ Kheo lảo đảo đi tới. Không ai buồn nói với ai nửa lời. Tối đến, họ ngủ thiếp đi trong cảnh âm thầm lạnh lẽo của đêm thâu, toàn thân rung chuyển theo từng cơn sốt kinh hoàng.

Mỗi sáng Kheo lại dùng dằng không muốn bước đi, luôn luôn lầm bầm nguyền

rủa ông già Gôn và rên rỉ đòi Doan quay bước trở về. Nhưng lấy gì ăn để trở lộn về ? Đoạn đường có lẽ đã đi được quá nửa, trở về thế nào được, khi chưa cắm cây cột huệ chiếm lấy miền đất phì nhiêu mà toàn buôn trông đợi ! Bao giờ cũng vậy, nghe Kheo rên rỉ là Y-Nen giục giã lên đường và Doan cũng thấy chỉ còn một cách là cứ phải đi tới.

Một buổi trưa trời tạnh, ba người dừng chân bên hố nước để Y-Nen đánh đá nhen lửa và Doan tạt vào rừng tìm hái rau. Y-Nen ngồi cạnh một gốc cây, cố nuôi một ngọn lửa chập chờn bằng những nhánh củi ẩm ướt. Ngọn lửa lên dần, lên dần. Những tiếng nổ lách tách reo giòn trong khói lam dày đặc từ từ quyện lên. Khi ngước nhìn lên Y-Nen thấy Kheo đang ngồi trên một tảng đá bên bờ hố. Anh vừa cố lê ra ở đấy để hứng một tia nắng quý hóa le lói xuyên qua từ những vòm lá chênh vênh phủ kín trên đầu.

Y-Nen đứng dậy và không một chút suy nghĩ, người đàn bà lạnh lùng đi đến bên Kheo. Kheo vẫn ngồi yên, đầu hơi cúi xuống, rên rỉ từng hồi. Y-Nen cúi nhìn xuống vực sâu thăm thẳm, lờ mờ, bọt trắng tung tóe của một dòng nước xoáy tít...

Bỗng chị xô mạnh vào Kheo. Kheo nhào tới, hai tay chới với bắt vào khoảng không, rồi rơi xuống hố. Không một tiếng vang từ trong sóng nước ồn ào.

Khi Doan trở lại, không tìm thấy Kheo, anh bèn hỏi Y Nen. Chị lặng yên không nói một lời và chỉ tay xuống hố. Doan cúi nhìn vực sâu nhưng không trông thấy được gì. Lâu lắm anh mới thoáng thấy một vật đen đen bập bềnh trên dòng nước rạt rào, liên tiếp đập vào bờ. Đó là một tấm « đồ » của Kheo hay là những chiếc lá khô ?

Sau bữa ăn trưa vòn vẹn có một nhắm bắp rang và ít cộng rau rừng hòa trong nước muối pha loãng, Y Nen cắm chiếc rựa tránh đứng lên và bảo Doan xẻ thịt con ngựa già. Con ngựa gầy đét càng ngày càng ốm rõ rệt, bước đi khập khễnh chỉ chực ngã khuỵu mỗi khi xuống dốc. Nó không còn giúp ích gì được, sẽ chết nay mai. Chẳng lẽ để cho mất thịt dần đi trong khi đồ ăn dự trữ đã gần hết sạch.

Doan không bao giờ nghĩ đến giết ngựa vì anh cho rằng ngựa là của ông già Gôn phải dem về trả lại cho ông. Song những lý lẽ và thái độ quả quyết của Y Nen đủ khiến cho một người đói rã rời như Doan ngoan ngoãn theo. Hai người phục lực cùng nhau đâm chết con ngựa và lóc lấy thịt. Họ dồn thịt vào ống lồ ồ, rắc lên vài hạt muối còn sót lại và thừa bao nhiêu bỏ vào hai gùi rách. Xương, ruột và đầu ngựa Doan đem ném xuống hố sâu để chia phần cho Kheo. Anh không quên ném luôn xuống đó chiếc gùi và độ dạc của Kheo, để dù về bên kia, Kheo có đủ đồ dùng khỏi phải theo anh quấy phá.

Hai người lại tấp tểnh lên đường. Tuy có tỉnh táo hơn chút ít, nhờ những thịt ngựa và không phải bận rộn vì anh chàng Kheo khó tính, nhưng họ vẫn choáng váng, rã rời, hai chân nhức nhối sưng đau.

*

Dần dần họ đi vào một miền hơi khác lạ, những sườn núi mọc toàn bụi cây lum lúp, nhiều cây giống những loại họ thường thấy mọc quanh buôn nhưng lá dày và nhiều lông hơn, có lẽ do khí trời ở đây lạnh lẽo hơn nhiều. Hai bóng người lủi thủi giữa sự im lặng nặng nề trong cảnh lạnh lùng của núi rừng tỏa khí. Nhiều lần Doan muốn dừng lại nghỉ chân, nhưng thấy Y-Nen cứ lầm lì bước tới, anh lại ráng theo chị. Khi quá nhọc anh ngồi xuống một tảng đá, một gốc cây để thở thì Y Nen lại cứ âm thầm đi trước. Chị cũng đau nhức như Doan, khổ nhọc như Doan, có lẽ khổ nhọc hơn nhiều, nhưng chị không hề muốn nghỉ. Doan biết rằng nếu hai người cùng nghỉ thì họ sẽ nghỉ rất lâu, không biết bao giờ mới đi lại được. Sự mệt mỏi, nỗi đau đớn có thể chôn vùi họ ngay tại chỗ, ý nghĩ ấy khiến Doan mỗi lần khuỵu xuống, lại gượng gạo đứng lên.

Một buổi chiều, họ đến một dòng suối nhỏ. Y-Nen nhận thấy mực nước hiền lành và nhìn trên dấu đá, thân cây bên suối, chị biết rằng ở đây mưa lớn không còn là mối đe dọa hãi hùng nữa. Nhưng cái rét càng tăng, khí lạnh cắm cắm như muôn nghìn mũi kim đâm vào da thịt, làm những vết thương, những mụn lở càng đau nhức vô cùng.

Vừa ngồi xuống bờ suối, họ bỗng ngửi thấy một mùi khác lạ. Doan lại gần một tảng đá rà, mũi đánh hơi như một con chó săn, rồi anh chăm chú nhìn tìm dấu vết trên lớp lá mục ủ dày. Anh lần mò dõi theo một vết tích, nhận được trên đầu ngọn cỏ và trong không khí u uất của rừng già. Y-Nen cũng cúi tìm và chị đoán được những dấu người đã đi đến suối, đã ngồi trên đá, đã bỏ đi cách mấy hôm rồi. Doan lần theo dấu vết đã khuất sau rừng... Chị toan bước theo thì đã thấy Doan quay trở lại, một vẻ mừng rỡ, làm tươi nét mặt xanh xao, hốc hác.

Doan kêu lên, giọng run run khàn khàn : — « Ở đây có người ! ». Và anh đưa cánh tay rã rời ra hiệu cho Y-Nen theo. Qua khỏi một quãng rừng, họ nom thấy ở dưới sườn núi một túp lều nhỏ lợp lá sơ sài. Một sợi khói yếu ớt vươn lên, chờn vờn, chậm chạp. Trời đã chiều lắm rồi ... Khi hai người khó nhọc rạch cây tìm đến tận nơi thì bóng tối đã xóa nhòa vạn vật.

Trong chiếc lều dựng sơ sài bằng lá cây, một bếp lửa hắt hiu soi sáng lờ mờ ba người nằm duỗi chân, mỗi người một góc. Y-Nen và Doan bước vào. Ba con người — hay là ba cái xác ? — vẫn không động đậy. Cả hai bò vào trong một góc còn lại. Trong khi Doan rút chiếc rựa ra giữ trong tay thì Y-Nen bò lại, cố lấy hơi thở yếu ớt từ trong lồng ngực gầy gò thổi vào ngọn lửa. Ánh sáng rực đỏ dần, nhưng là ánh sáng của những cây củi tàn ẩm ướt. Doan lấy cán rựa gõ vào những ống chân khẳng khiu. Một người trở mình rồi từ từ ngoi lên, chống dậy với cánh tay độc nhất. Đôi mắt sâu hoắm điểm hai chấm đen rộng lớn trên khuôn mặt hốc hác vì đói, nhìn chòng chọc hai người mới đến như chợt thoát khỏi một cơn mê sảng. Vận một cái khố hẹp đã rách, thân hình gầy gò của anh ta để lộ một xương vóc to lớn và một cánh tay cụt

còn lại chiếc cùi khẳng khiu ép sát vào sườn. Doan cũng nhìn anh ta không chớp mắt. Hai sự đói khổ tột cùng dang nghi hoặc dò hỏi nhau bên một ánh sáng hoi hóp. Đôi mắt của Y-Nen vụt chớp, khi người cụt tay nhìn chị, chị cúi mặt xuống. Bằng những câu đứt quãng, với một giọng khàn khàn, người cụt tay kể lể một hồi lâu như không còn ngại ngùng gì nữa. Doan không hiểu tiếng nói xa lạ ấy, anh quay sang Y-Nen tò ý hỏi chị. Y-Nen chăm chú nghe, rồi chị lắc đầu, lùi lại sau lưng Doan, nép mình trong bóng tối. Người kia chìa bàn tay xương xẩu độc nhất như van xin rồi chỉ vào ruột mình. Doan quay lại vớ chiếc gùi toan lấy ra một miếng thịt ngựa nhưng trong bóng tối anh chạm phải bàn tay của Y-Nen đang giằng lại. Tiếng chị run run nhưng quả quyết lạ lùng: — «Không được đâu».

Người cụt tay vẫn giương đôi mắt chờ đợi rồi chiếc đầu từ từ hạ xuống, người nhoài ngả ra sau. Hai người vẫn nằm im, không cử động. Nhưng trong bóng tối Y-Nen vẫn như nhìn thấy họ quay lại phía mình, những cặp mắt yếu ớt thỉnh thoảng mở nhìn trong đêm.

Ánh lửa rụi dần... Doan từ từ nằm gục xuống bên bếp lửa. Phút chốc anh đã ngủ say, tiếng ngáy mệt nhọc khò khè thỉnh thoảng nghe như tiếng nấc. Y-Nen se sẽ nằm xuống một bên. Mặc dù rã rời, nhức mỏi đau đớn gần như tê liệt, chị vẫn cố gắng không ngủ, tai lắng nghe tiếng động trong đêm.

Tuy đã cố hết sức để chống lại giấc ngủ nặng nề đè nặng lên đôi mi nhưng càng về khuya những tiếng ngáy chung quanh dần dần hòa lẫn với hơi thở mệt nhọc của chị. Giữa cơn mê, chị chợt nghe những tiếng thì thầm quen thuộc, chị bỗng mở choàng mắt như vừa sực nhớ đã bỏ mất một vật gì quý hóa ôm ấp từ lâu. Chị nhìn thấy bên ngọn lửa đã thôi sáng, hai con người lúc nãy nằm yên, bây giờ ngồi dậy, thầm thì với nhau những câu nói rời rạc hồn hển. Thốt nhiên, người cụt tay lồm cồm bò dậy. Hai bộ mặt xương xẩu,

hốc hác đang chuyện vãn một cách nhọc mệt bỗng dừng lại, nhăn nhở cười hết sức thảm hại. Trên miệng người cụt tay, một nụ cười héo hắt tương tự làm méo xệch hai vành môi mỏng, dán khít vào răng. Rồi cả ba cùng nín lặng, đầu lắc lư gần như muốn lìa khỏi cổ. Y-Nen nghe một câu nói sau cùng rất khẽ của người cụt tay, bèn vội vàng quờ tìm chiếc rựa. Ba bóng người lồm ngồm cố nén những hơi thở phì phào lết lại phía Doan. Trước khi ba chiếc rựa kịp vung lên, chị đã thu hết sức lực ngồi vùng dậy, tay vung rựa lia lịa, miệng kêu lên một tiếng quái gở, khiến ba con ma đói lùi lại một góc. Lập tức Doan chồm dậy như một con thú rừng bị kẹp cổ vùng lên lần cuối để mong thoát khỏi những mẫu sắc đang siết vào mình, anh giương đôi mắt đỏ ngầu dục lờ và trong một thoáng, anh hiểu rõ ý nghĩa của tiếng kêu. Anh vung cây rựa, trườn tới như con thú dữ cố bấu những vuốt ác liệt vào kẻ thù, nhưng Y-Nen đã kéo dằng anh lại. Chị vừa giữ chặt lấy tay anh, vừa nói thầm thì bằng một giọng run run những tiếng gì mơ hồ như một lời can ngăn. Anh nghe hơi thở yếu đuối của Y-Nen bên tai, cảm thấy khắp người rung chuyển vì nhức mỏi nhưng vẫn cố biểu dương sức mạnh gần tàn trước mặt kẻ thù. Cứ thế, những cặp mắt yếu đuối gắng gượng giương lên nhìn nhau, ban đầu còn lóng lánh trong ánh lửa, dần dần tắt theo những cục than đã rụi. Tối tăm lạnh lẽo tràn ngập mênh mông căn lều như trong một nấm mồ hoang.

Giữa cảnh âm u đó, Y-Nen cảm thấy Doan là dần vào người chị, chị đưa cánh tay rã rời ra đỡ lấy. Chị không thấy buồn ngủ nữa, tim chị đập mạnh trong lồng ngực mỏng manh... Chị ngồi mãi như thế cho đến khi những vệt sáng mờ rừng rựng trên đỉnh non xa. Y-Nen vội lay Doan ngồi dậy. Hai người quờ quạng đi ra, trong lúc những tiếng thở thoi thóp, phều phào yếu dần ở một góc lều.

Trên con đàng loạng choạng tối sáng hai người lảo đảo bước đi. Sau một đêm thao thức, xao động, Y-Nen đã đuối quá rồi nhưng vẫn gắng đi theo cho kịp Doan cũng đang cố lê từng bước nặng nề. Chị đã cố gắng suốt ngày hôm đó và cả ngày hôm sau để khỏi rơi xuống hố, khỏi nhào vào thân cây hay ngã trong các bụi gai. Bây giờ chỉ còn lại hai chiếc gùi, mỗi người tự lấy những miếng thịt chua gần như mềm nát để ăn cho qua cơn đói dày vò.

Một buổi trưa, vừa ra khỏi những lùm cây rậm rạp của một sườn núi, Y-Nen bỗng kêu lên, chỉ tay về một nẻo xa. Một giòng sông lấp lánh ánh nắng uốn cong sau những dãy đồi lum lúp, xanh mướt, chạy về những chân núi xa thẳm... Doan đứng nhìn sững hồi lâu, những nét vui mừng hiện lên trên bộ mặt héo hắt. Rồi cả hai lại cúi đầu lê bước, vì dị cho đến miền tươi sáng kia phải còn những mấy ngày đường.

Suốt đêm hôm ấy, những lúc trở mình trong giấc ngủ nặng nề, Doan cảm thấy mơ hồ tiếng Y-Nen rên rỉ. Suốt những đoạn đường chưa bao giờ Y-Nen rên rỉ. Trong óc mệt nhọc của Doan, một ý thắc mắc gợn lên rất mơ hồ, rồi tan chìm trong cơn mê mệt.

Gần sáng, trái với lệ thường, khi Doan thức dậy thấy Y-Nen còn nằm bó người trong chiếc chiếu vỏ day đã sờn rách. Anh gọi hai ba lần nhưng chị vẫn

cứ nằm im. Anh gỡ chiếc chiếu ra... Y-Nen nằm nghiêng xơ xác, tiều tụy, cặp mắt lờ đờ và hơi thở phều phào, đôi môi mấp máy như muốn nói gì. Anh mệt nhọc ngồi xuống bên cạnh, cúi sát vào mặt chị để nghe chị nói. Hơi thở anh như chuyền tiếp sức sống khiến tiếng chị ban đầu rời rạc, đứt quãng, khó khăn, dần dần trở nên mạch lạc.

Y-Nen kể lại những ngày lưu lạc và được Doan đem về ở buôn. Y-Nen biết rằng Doan không hề thương Y-Nen nhưng Y-Nen thì rất thương Doan. Y-Nen đã làm lụng với Doan, săn sóc cho Doan, vất vả nhiều hơn một con trâu cày và điều đó làm cho Y-Nen sung sướng. Khi Doan ra đi, Y-Nen biết rằng Doan sẽ gặp lắm sự khó khăn nhưng Y-Nen phải ở nhà để giữ lấy nương rẫy, heo gà. Sau này không thể ở buôn được nữa, Y-Nen phải ra đi vì chung quanh chị, ai cũng đều thù ghét chị, ai cũng muốn xa lánh Y-Nen như một kẻ đã mang điều tai họa. Ông già Gôn không muốn cho Y-Nen sống. Ông đã muốn giết chết Y-Nen buổi chiều, khi Y-Nen múc nước suối. Nhưng tay ông Gôn đã yếu quá rồi, ông nhằm không trúng nữa... Y-Nen phải bỏ buôn mà đi để cùng Doan chia xẻ nỗi khổ dọc đường. Doan được buôn tin cậy, bao giờ Y-Nen cũng muốn Doan được buôn tin cậy mãi mãi. Chính Y-Nen đã xô Kheo xuống dưới suối. Để nó sống làm gì, khi nó luôn luôn đòi bỏ dở con dàng mà Doan nhất định phải đi cho trọn? Đáng lẽ cho nó trôi luôn theo giòng nước lũ để cứu lấy những giờ đồ ăn trên lưng con ngựa già kia! Thằng Kheo không bằng con ngựa già đâu! Doan đã nghĩ sai rồi, Doan đã cứu lấy nó, nhưng Doan không nghĩ đến những người trong buôn đang đợi chờ Doan. Một ngày kia, ông Gôn quá già yếu sẽ chết và Doan phải thay thế ông ta để săn sóc dân làng.

Y-Nen nhắc lại quãng đời thơ ấu của mình. Ngày xưa Y-Nen sống trong một buôn lớn, buôn lớn hơn buôn của Doan nhiều lắm, Y-Nen có cha, có mẹ, có anh, có bao nhiêu bà con đông đủ. Ai cũng thương, cũng quý Y-Nen. Một lần đi với anh, hái nấm trong rừng, Y-Nen bị cọp vồ, anh Y-Nen đã xông vào cứu nên bị cọp nhai hết một cánh tay, may thay có cha Y-Nen đến cứu. Doan còn nhớ không? Những người gặp gỡ trong túp lều hôm ấy chính là anh ruột và chú của Y-Nen. Họ không nhận biết ra Y-Nen được vì Y-Nen đã thay đổi quá nhiều, Y-Nen lại cố giấu tiếng nói. Nhưng họ nói gì, Y-Nen đã biết rõ hết. Cũng bị giặc bắt họ đã trốn đi như Y-Nen, nhưng mỗi người lạc loài mỗi ngả. Họ tìm về buôn xưa, bây giờ đã bị đốt phá, chết chóc hết rồi, họ bèn rủ nhau đi về một miền tươi tốt để sinh sống. Họ tìm về cái nơi mà Doan và Y-Nen cùng đi đến đấy. Nhưng hết lương thực giữa đàng, họ đành nằm chờ cho một người trong bọn chết đi để lóc thịt mà ăn đi cho trọn đoạn đường. Không ai có ý giết ai vì họ là ruột thịt, nhưng họ rình nhau suốt ngày đêm, mỗi người đều cố gượng kéo dài sự sống hơn kẻ khác. Tại sao Doan lại muốn đem thịt mà cho họ? Y-Nen thương anh của mình lắm, anh Y-Nen đã bồng ẵm Y-Nen từ những ngày Y-Nen còn bé, anh Y-Nen đã cứu Y-Nen khỏi chết, đã vì Y-Nen mà mất một cánh tay. Nhưng cho ăn làm gì

khi đồ ăn đã gần cạn mà Doan phải đi cho đến nơi, phải về cho đến chốn, kẻo cả buôn trông chờ ? Ông già Gôn đã chẳng giao cả ngựa, chẳng cho cả muối đấy sao ? Cho những người kia ăn cũng không cứu sống được họ nữa rồi. Không, không thể cho như thế. Đấy không phải là tốt đâu. Tốt như thế là xấu với buôn rồi. Doan lại muốn đánh nhau với họ, khi họ toan cướp giật đồ ăn là một điều nguy hiểm. Doan không thể chống lại ba người, Y-Nen không thể giúp Doan để đánh lại anh mình, đánh lại chú mình. Doan phải làm sao đi cho hết đoạn đường, trở về cho được buôn xưa để cứu giúp bao người. Y-Nen đã thức để cho Doan ngủ, đã nhịn để cho Doan ăn, mỗi ngày Y-Nen chỉ nhấm một chút cầm hơi và gùi thịt của Y-Nen vẫn còn đầy để Doan ăn trong đoạn đường về. Bây giờ Y-Nen không gắng được nữa rồi, không thể chịu đựng được nữa rồi. Y-Nen sẽ nằm mãi mãi nơi đây với cây cỏ từng này. Doan phải cố mà đi để trở về cho sớm, kẻo ông Gôn già yếu lắm rồi, không ai có thể dẫn buôn đi về nơi đất tốt tươi kia được...

Y-Nen phều phào kể lể, hơi thở yếu dần... Chưa bao giờ Doan được nghe những lời nói dịu dàng thiết tha trong sự đau đớn quằn quại như thế. Chưa bao giờ anh biết đến những sự thực lạ lùng chua xót và lớn lao như thế. Khi Y-Nen vừa dứt lời, anh ôm chặt lấy chị kéo vào trong lòng và lần đầu tiên, từ khi gặp gỡ, mặt anh và mặt Y-Nen mới gần nhau như thế, mắt anh và mắt Y-Nen mới nhìn như nhau thế.

Dần dần cặp mắt Y-Nen mở hẳn và những giọt nước mắt của Doan — những giọt nước mắt đầu tiên từ khi anh biết đi biết chạy đến giờ — từ từ chảy ra, rơi xuống mặt Y-Nen những dòng nóng hổi. Y-Nen gắng gượng hé mở cặp mắt để nhìn lần cuối, đôi môi nhếch lại, miệng như há ra để hứng những giọt nước mắt. Đầu của Doan cúi thấp xuống dần và anh nâng hẳn người Y-Nen lên. Anh ấp mặt anh vào mặt chị. Một cảm xúc kỳ lạ rung chuyển thân anh, dày vò lòng anh, trong đó lẫn lộn những gì là ngọt ngào, chua chát, ân hận, xót thương. Đó là sự động chạm đầu tiên của Doan đối với đàn bà, sự động chạm đầu tiên vừa là cuối cùng ở trong đời anh.

Doan ôm chặt Y-Nen như thế không biết bao lâu nhưng khi nghe cánh tay đang bấu trên vai anh rã rời buông khỏi, anh mới từ từ đặt chị nằm xuống. Hai mắt Y-Nen đã nhắm nghiền từ bao giờ, trên môi khô héo còn như nở một nụ cười. Doan vùng kêu lên :

— Y-Nen !. Y-Nen !

Y-Nen đã hết nói rồi. Tim chị ngừng đập, người chị lạnh dần trong cánh tay anh. Doan ngồi im, đầu cúi xuống, như chị đã từng ngồi trong đêm đầu tiên bên bếp nhà anh. Anh sững sờ không còn cảm thấy gì hết, mỏi mệt, đau nhức như biến đi rồi, không còn trông thấy gì hết, núi rừng, trời đất, tất cả đều lờ mờ, quay đảo trong một cơn choáng váng nào nề.

Doan nằm suốt buổi mai bên cạnh xác chết, đó là một điều cấm kỵ mà từ xưa buôn anh chưa ai đã dám phạm vào. Y-Nen bấy giờ chỉ còn là một nắm xương bọc da lạnh lẽo. Anh vuốt tóc cho chị sửa tay cho chị, choàng tấm đồ lên ngực chị, vấn lại cà tiu cho chị rồi nhẹ nhàng đỡ chị dậy, đặt ngồi dựa vào một gốc cây như chưa bao giờ Y-Nen được thong thả

trong một giấng điệu như thế suốt cả cuộc đời.

Doan lại ngồi trước mặt Y-Nen, nhìn đăm đăm vào mặt chị như muốn tìm nhớ một vật gì đã quên từ lâu. Dần dần anh tìm ra vật ấy... Cả người đàn bà này, cả quãng đời chung sống ấy, cả đoạn đường đã qua kia, cả cái chết bây giờ đây đều nhắc nhở rằng anh phải đi cho đến nơi, phải về cho đến chốn.

Sau khi vùi xác Y-Nen và đắp tạm cho chị một nấm mồ, Doan chất một đống đá nhỏ để ghi dấu, đặt đồ đạc của chị lên đó rồi thất thểu bước đi. Tuy rã rời kiệt quệ anh vẫn cố đi tới, đầu óc vật vờ choáng váng, mắt như chờn vờn bao nhiêu hình ảnh của Y-Nen... Y-Nen như đang đi trước mặt anh kia... Y-Nen như còn đi bên cạnh anh đây... qua suối, anh thấy chị đứng bên kia bờ xõa tóc đợi anh ; vào rừng, anh thấy chị lầm lũi đang đi trước mặt; lên dốc, anh thấy chị vẫy anh tận đỉnh xa và khi anh ngã xuống, như có Y-Nen ghì lên, anh cứ bước tới, lết tới, không còn nghe gió thét gào, không còn cảm thấy gai gốc, anh đi, cứ thế mà đi trong cơn mê loạn cho đến ngày ngọn gió từ sông rờn rợn đưa lên làm anh tỉnh lại và anh cảm thấy cỏ mềm trên những đồi xanh, mướt dịu dưới chân.

☆

Bây giờ tuy đã có tuổi nhưng Doan vẫn còn sức lực như bao nhiêu trai tráng trong buôn. Ông già Gôn đã chết, từ khi buôn mới dời về miền đất phì nhiêu này và Doan thay thế ông để làm chúa làng, vì anh đã có công gầy dựng cho họ một cuộc đời no đủ, anh đã cứu họ ra khỏi những ngày đen tối lo âu ở nơi buôn xưa. Doan sống một mình trên chiếc nhà sàn, xây hướng về đỉnh núi xa kia, nơi mà anh đã vùi xác Y-Nen. Anh rất được dân làng tin cậy, kính yêu, vì Doan đã trông nom buôn bằng can đảm của mình, bằng sự khôn ngoan, kinh nghiệm của ông Gôn và bằng tình thương man rợ mà bất tuyệt của Y-Nen.

MINH-HỮU

★ Trong cả những việc nhật dụng thường đàm, ta nên chăm chú rán làm cho « xong », chứ không nên rán làm cho « rồi ».

P. BRILLET (?)

★ Không cố gắng tất ngày càng lười biếng, không kiểm thúc tất ngày càng cẩn rỡ.

CHU-HI

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương-Dương — Saigon

Điện-Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — **INCENDIE**
Tai-nạn — Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS — **RISQUES DIVERS**
Hàng-Hải — Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ
của
MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE
— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE
LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngành : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE
HONGKONG TANANARIVE - TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

THE BLUE BIRD

Dùng Hộp Quẹt BLUE BIRD
là
phụng-sự nền kinh-tế Quốc-Gia

Sté Indochinoise Forestière
et des Allumettes
(SIFA)
346, Bến Vân-Đồn
Đ. Thoại 21.950
Đ. Tín Forestière

KHÓI LỬA KINH THÀNH

LÂM-NGỮ-ĐƯỜNG
(VI-HUYỀN-ĐẮC dịch)

LƯỢC DẪN

Vì ở Bắc-Kinh xảy ra cuộc loạn Nghĩa-Hòa-đoàn, tức Quyền-phỉ, mà ông Diêu-Tư-An, một phú-thương, phải đem gia-quyến về quê nhà ở Hong-Châu để lánh nạn.

Chẳng may, giữa đường, người con gái lớn của ông là Mộc-Lan bị thất lạc và lọt vào tay phường bán thịt, buôn người, trên Vạn-hà. Ông và người nhà đã ra công tìm kiếm cô, mà không ra tông tích.

Cũng là duyên trời dun-dủi nên ông Tăng-văn-Phác, một cố hữu của Diêu-gia tìm được thấy cô và chuộc cô về. Nhân ông Tăng cũng đem gia-đình về thăm quê nhà, ông đưa Mộc-Lan về Thái-an, sau khi báo tin mừng cho Diêu-gia rõ.

Sau một thời gian, Diêu-tiên-sinh đích thân sang đón con về, nhưng, trước khi về Kinh, Diêu-tiên-sinh bắt cô con lạy ông bà Tăng-Văn Phác làm kỳ-phụ, kỳ-mẫu. Hai gia đình Diêu, Tăng, trở nên thân mật hơn xưa, vì cụ Tô-mẫu tức thân mẫu ông Tăng, có ngỏ ý muốn xin Mộc-Lan cho cậu Tân-A, người con trai út của họ Tăng.

Cuộc loạn-lạc đã yên. Hai cha con cô Mộc-Lan trở về Bắc-Kinh. Ít lâu sau thì cả gia quyến họ Diêu lại đoàn tụ ở chốn Kinh-sư, mà Tăng-tiên-sinh cũng đem vợ con lên đó, để tựu-chức.

Mối giao tình giữa hai nhà Diêu, Tăng, đã khăng khít, lại càng thêm khăng khít.

Nào ngờ đâu, Bân-A người con trưởng bên Tăng gia bỗng lâm trọng bệnh. Theo một tục lệ cố hữu và nhân Bân-A đã đính hôn với Man Ny, nên Tăng gia mời thân mẫu nàng và nàng lại Kinh, làm lễ cưới « Xung Hỉ », để họa may, có cứu được bệnh nhân chăng. Vậy, trong các hồi dưới đây, hai mẫu, nữ Man Ny, lần đầu tiên, đặt chân lên đất Thần kinh và sau đó, Bân A và Man Ny thành hôn, mặc dầu cậu còn ngọa bệnh.

Tăng-phu-nhân đi đến buồng của Bân-a để đợi Tôn-thái-thái. Vừa bước chân ra khỏi buồng của Quế-Cô thì bà gặp Khâm-A và Tân-A, hai cậu cũng vừa đi học về. Hai cậu nghe tin Man-Ni đã lên thì hối hả muốn dắt nhau đi ra Tĩnh-tâm trai ngay để chào nàng nhưng, Tăng-phu-nhân ngăn lại: bà nói nàng còn mệt, và đương thì nghỉ ngơi, để lát nữa, lúc nào có người sang mới hãy hay. Hai cậu bắt đắc dĩ phải nghe theo. Con bé Hương-Vi mách lẻo với Quế-Cô rằng, nó vừa được trông thấy, hồi nãy, hai mẹ con, mẹ

chồng và nàng dâu, ôm nhau khóc sướt mướt ; nói xong, nó liền cười ngất.

— Cô Man-Ni khóc dữ lắm, phải không ? Quế-Cô cao hứng hỏi như thế.

— Thưa con cũng chẳng rõ lắm ; lúc con vào, con chỉ thấy cô gục đầu vào lòng thái thái, và xoay lưng ra, tay cô cầm khăn, úp vào mặt và hai vai cô rung rung...

Khi Tăng-phu-nhân ra rồi, hai mẫu nữ Man-Ni mới được an tĩnh hẳn.

Man-Ni thấy lòng buồn rười rượi, và sự đau khổ tràn ngập cả tâm não. Nàng thấy không thể ngồi yên ở trong buồng được, nên nàng đứng dậy và đi ra ngoài sân. Nàng thấy ngường ngượng khi nhận thấy mấy cô a hoàn ăn bận rất là lịch sự.

Nàng nghĩ thầm : « Ở đất đế đô, hoa lệ có khác, từ người canh cổng cũng ăn mặc sang hơn người giầu có ở thôn quê.

Khi trở về buồng, Man-Ni ngồi ghé vào thanh giường, tì tay vào cằm, và nghĩ lan man, cái giường này làm bằng gỗ đen, chạm chỗ rất tinh vi ; cột cũng chạm và sơn hai mầu, đen và nâu ; màn bằng dương sa mầu xanh nhạt ; hai cái móc để vén màn có bọc kim tuyến rất tinh trí ; cái đỉnh màn cũng mỹ thuật, nó gồm có ba bức bằng vóc thêu, bức giữa thêu một đôi uyên ương đương đuổi nhau trong các cụm sen, lá xanh hoa hồng ; bức bên hữu, thêu mấy con chim yến đương bay liệng trên những khóm hoa mẫu đơn ; bức bên tả, thêu một con đỗ quyên đương hót để chào xuân ; tất cả có một vẻ vô cùng tinh tế và phù lệ ; mũi chỉ, đường thêu, và mầu sắc hòa nhịp với nhau một cách rất tiết tấu, càng nhìn, càng tươi. Đương thì ngẫm nghĩa kỹ càng, bỗng Man-Ni thấy có thoảng một mùi hương phưng phức thì ra, ở mỗi góc một cây cột màn, có treo lơ lửng một cái túi gấm, trong có xạ hương đã điều chế rất ngát. Khi nàng để mắt đến chăn, gối, nàng giật mình, e thẹn, vì nàng vừa chợt nhìn thấy, hãy còn rõ nguyên, những ngấn nước mắt của nàng, những ngấn nước mắt trong đó đã lai láng bao nhiêu nỗi buồn thương, đau khổ, của một mối tình yêu nồng nàn, thâm thiết.

Lúc ấy, bóng tà dương đương chiếu qua cửa sổ mà làm cho cái phòng này có một cảnh tượng của một thứ hoàng hôn vĩnh cửu ở một dị địa nào đó. Dưới cửa sổ có an phóng một cái bàn bằng hồng mộc, trên bàn có một cái ống cắm bút làm bằng một giống tre, nay đã rất lâu ngày nên đa tre đã sẫm màu và bóng lọng vì lên nước.

Trên vách, về phía nam có một cái giá sách, và về phía tây có mấy bức chữ viết thảo. Nhất định

gian buồng này, trước đây, đã dùng làm một cái thư trai, vậy.

Cái cách bố trí, cùng là đồ đạc bầy biện ở trong phòng không khỏi làm cho Man-Ni có những diều tưởng nó đem tâm tư của nàng ra ngoài lãnh vực của sự sống thực tại. Ở vào một góc tường, phía có giá sách, có bầy, ở trên một cái kỷ, một pho tượng đức Phật-bà Quan-Âm, toàn bằng sứ trắng muốt như tuyết, cao ước hai thước; trên nét mặt hiền lộ sự nhân từ vô biên và một nghi thái trầm tĩnh. Không có một người đàn bà nào lại không biết rằng, đó là đức Phật bà Quan-âm, mà toàn bộ tôn hiệu của Ngài là: « Đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn, quan thế âm Bồ tát ». Bỗng nhiên, Man-Ni chạy lại trước pho tượng, quỳ xuống, chắp tay, cầu khẩn. Đây là lời cầu khẩn chân thành của một cô con gái, đương gặp bước truân kiển mà chịu bó tay, vô sách, và chỉ còn biết ngưỡng lại vào một vị cứu chúa từ bi, để người đủ lòng thương mà đem phép huyền diệu, ra tay cứu vớt ra khỏi một cái mệnh vận hắc ám nó đương de dọa và làm cho tấm lòng thơ vô cùng đau thương, hãi sợ!

Thân mẫu của Man-Ni, vốn dĩ đã quen với sự âm thầm, lặng lẽ của cô con, nên bà, một mình, tự đi rửa mặt, thay quần áo và đợi con bé Tiểu-Lạc để dở những gói hành lý ra mà xếp, đặt lại, cho gọn gàng, ngăn nắp.

Tiểu-Lạc là một đứa con gái quê, vóc người mập mạp, có da, có thịt; hàm răng cửa của nó lại sứt mất mấy chiếc, nên trông nó vừa quê kệch, vừa hài hước. Từ lúc bước chân vào cái đệ trạch đồ sộ, mênh mông này, nó dâm ra mê mẩn, và luống cuống.

Lúc nấy, Tôn-phu-nhân sai nó đi lấy một cái chổi quét nhà và mượn một cái búa để đóng cái mắc áo, treo các thứ lặt vặt; ấy thế mà, nó đi tới quá hai mươi phút rồi, vẫn chưa thấy trở về.

Đến khi chợt trông thấy nó, bà liền hỏi ngay: « Chết chửa! Sao mày đi lâu thế hả? ở đây còn bao nhiêu việc phải thu dọn? »

Nó đáp: «Thưa Thái-thái, con chưa vào một cái nhà nào to rộng như cái nhà này, con không sao nhớ được đường lối.... con đi lạc, ra mãi cổng, người canh cổng hỏi con đi đâu, con bảo con muốn đi về phía nhà bếp thì nhà bác ta cười rộ lên, rồi chỉ đường cho con, ấy thế mà con còn phải đi quanh, đi quẩn, đi oan uổng mất bao nhiêu đường đất mới về được tới đây!.....»

Tôn-thái-thái, nhân dịp, liền căn dặn nó như thế này.

— Tao bảo thì phải để tai nghe mà nhớ như chôn vào trong ruột, nghe không? Ở đây là đất Kinh đô, nghe chưa? Ở trong cái công quán to lớn này, người nhà rất đông, hễ lắm người thì nhiều mồm, con định mở

miệng nói điều gì cũng phải đo đắn, chứ không được bạ đâu nói đấy, bạ cái gì cũng thò mỏ vào; có ai hỏi điều gì, nghĩ cho cẩn thận rồi «hãng» trả lời, mà ít nhời chứ, cái gì đáng nói, cũng chỉ nói một nửa thôi, còn một nửa thì để bụng, nghe chưa? Ở đây, không giống như ở chốn nhà quê ta đâu, con phải luôn luôn để ý nhìn coi người ta mà học lấy một ít lễ phép và quy củ...

Nói xong, Tôn-thái-thái gọi Man-Ni để bảo nàng đi rửa mặt. Nhân trước đây, nàng đã từng ở bên Tăng-phủ ở Sơn-Đông, nên nàng đã biết dùng quen sà phòng của ngoại quốc.

Chị A-hoàn Tuyết-Hoa vẫn phục thị ở buồng bệnh của cậu Bân-a; chị đi xuống phía nhà bếp, và bảo với con Tiểu-Lạc lên thưa với Tôn-thái-thái để chị dẫn đường cho thái-thái đi thăm cậu Bân-a Tiểu-Lạc liền lên nói. Tôn-thái-thái, nhân dịp bảo với con Tiểu-Lạc rằng: « Đó con xem, như vậy là đúng quy củ đấy. Giả sử, như con, chẳng hạn, nhất định con lên thẳng đây, nhưng chị a-hoàn đó đi tìm con mà nói, con thấy chưa? Từ nay, bất cứ có điều gì, còn cũng phải theo gương ấy, nghĩa là đi tìm a hoàn hay dung bộc mà nói, chứ không được chạy xồng xộc tới trước mặt thái-thái hay các thiếu gia mà thưa gửi, nghe không? »

Tôn-thái-thái liền cho gọi chị Tuyết-Hoa lên. Tuyết-Hoa nói: « Thái-thái của chúng con cho đến thưa với Tôn-thái-thái nếu thái-thái đã rảnh con xin dẫn lối để thái-thái đi tới phòng của cậu Bân-a, ạ. »

Tôn-thái-thái cùng đi với Tuyết-Hoa xong, thì ở buồng chỉ còn lại có mỗi một mình Man-Ni. Một lát sau, có một người đầy tớ trai bưng lên một tô mì gà và nói Tôn-thái-thái dương dùng với Tăng-thái-thái. Cô, phần đi đường xa, mệt nhọc, phần bị khích động nên thấy thân thể và chân tay rời rã, mỏi nhoài; nhưng, sau khi ăn lót dạ thì thấy cả người ấm áp hẳn lên, nàng mới đi sang buồng bên để nằm nghỉ.

Nàng nằm thiêm thiếp, ngủ đi lúc nào không biết và mơ thấy nàng đương đứng ở trước một tòa cổ miếu, mặt đất ở chung quanh tuyết phủ bao la; gió lại đưa những phiến tuyết bay phấp phới rơi xuống đầy cả người nàng. Nàng thấy không biết tại sao các bạn hữu đâu cả mà mình lại bị trơ trọi ở nơi này. Nàng liền nhằm phía cổ miếu mà đi tới, đến khi nhìn lên cái biển treo ở trên cửa mới rõ, đó là một cái từ đường, mà vì biển quá cũ, nét chữ đã phai, mờ, không đọc được rõ nữa.

(Còn nữa)

LÃM-NGỮ-ĐƯỜNG

TẠP CHÍ BÁCH-KHOA

XUẤT BẢN MỖI THÁNG HAI KỲ

DIỄN ĐÀN CHUNG CỦA TẤT CẢ
NHỮNG NGƯỜI THA THIẾT ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ
CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI.

Chủ-nhiệm : HUỲNH-VĂN-LANG

hợp tác cùng các bạn :

LÊ-ĐÌNH-CHÂN
TĂNG-VĂN-CHỈ
ĐỖ-TRỌNG-CHU
LÊ-THÀNH-CƯỜNG
TRẦN-LƯU-DY
LÊ-PHÁT-ĐẠT
NGUYỄN-VĂN-ĐẠT
NGUYỄN-LÊ-GIANG
PHẠM-NGỌC-THUẦN-GIAO
NGUYỄN-HỮU-HẠNH
LÊ-VĂN-HOÀNG
NGUYỄN-VĂN-KHẢI
PHẠM-DUY-LÂN
NGUYỄN-QUANG-LỆ
TRẦN-LONG
BÙI-BÁ-LƯ
DƯƠNG-CHÍ-SANH
NGUYỄN-HUY-THÀNH
BÙI-KIẾN-THÀNH
HOÀNG KHẮC-THÀNH
PHẠM-NGỌC-THẢO
BÙI-VĂN-THỊNH
NGUYỄN-TẤN-THỊNH
VŨ-NGỌC-TIẾN
VÕ-THU-TỊNH
NGUYỄN-TẤN-TRUNG
PHẠM-KIM-TƯƠNG
HOÀNG MINH TUYNH
BÙI-CÔNG-VĂN

BÁO MỚI

Chúng tôi được tin, vào khoảng trung tuần tháng 4 sắp tới, nhật báo **Người Việt Tự Do**, do nhà văn Mặc-Thu làm chủ nhiệm, sẽ được tiếp tục xuất bản đều hòa hàng ngày.

Trân trọng chúc bạn Mặc-Thu thành công và xin giới thiệu cùng các bạn đọc thân mến.

BÁCH-KHOA

Parker 61

THE PARKER PEN COMPANY, JANESVILLE, WIS., U.S.A.

Tổng đại lý: L'U.C.I.A. 135, ĐẠI LỘ NGUYỄN-HUỆ - SAIGON

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI-TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES GRANDES VILLES DU MONDE

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632 - 21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20. Boulevard Norodom (Ex 20. Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

BANQUE FRANCO-CHINOISE
POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° 40 — SAIGON

BUREAUX AUXILIAIRES

SAIGON-MARCHÉ : 178, đường Lê-thánh-Tôn
Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.
Tél. : 621

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE
VIETNAM : SAIGON
CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM
MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Coffres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP-Á NGÂN-HÀNG

(Hội nặc danh với số vốn 400.000.000 quan)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện-thoại : 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín: Fransibank

Chi-nhánh phụ : Hẻm Eden, Saigon

*

TẤT CẢ CÔNG - VIỆC NGÂN - HÀNG

*

Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới

*

Ngân-Hàng thừa-nhận do Viện Hối-Đoái Quốc-Gia Việt-Nam

Mở các khoản tín-dụng về

Xuất-cảng — Nhập-cảng

GIAO - THÔNG NGÂN - HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hãng Chính (Siège Social)

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 — Cardi 55

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 904

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hãng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300$ đồng trở lên.

HÀNG LA-VE B.G.I

Phụng-sự nền Kinh-tế Việt-Nam từ năm 1875

LA-VE LARUE
LA-VE "33" EXPORT

BRASSERIES & GLACIÈRES DE L'INDOCHINE

NAM-VIỆT - CÔNG-THƯƠNG

Xuất — Nhập cảng

Văn-phòng : 37, Thái - Lập - Thành
(Amiral Dupré) SAIGON

Điện-thoại : 22.992

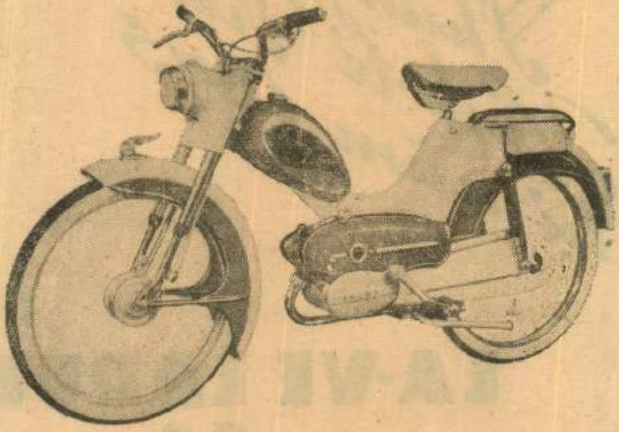

Đại - lý độc - quyền :

Xe gắn máy NAVICO

Xưởng ráp :

Tại đường Trương - minh - Giảng (Tân - sơn - nhứt)

Chi-ngánh tại Nam-vang :

179/7, đường Vithei Youkangthor

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiếu Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do ấn-chiếu năm 1853)

SỐ VỐN : 3.500.000 Anh-kim
DỰ TRỮ : 5.000.000 Anh-kim

⁂

Luân-Đôn Tổng-Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2

⁂

Saigon Chi-cục

CHI-CỤC CHÁNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy
CHI-CỤC PHỤ : Đại-lộ Thống-Nhứt
(Nhà đầu Standard Vacuum Oil Co.)

⁂

Nam-Vang Chi-Cục

10, Phlauv Preah Kossamac

⁂

Chi-nhánh thành-lập tại các nước Viễn-Đông

⁂

Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

Dove

15 8

Thuốc thơm hảo hạng

CIGARETTES

MÉLIA

MITAC

BACHKHOABACHKHOABACHKHOA

BACHKHOABACHKHOABACHKHOABACHKHOA

BÁCH-KHOA TẠP CHÍ

GIÁ : 10$00